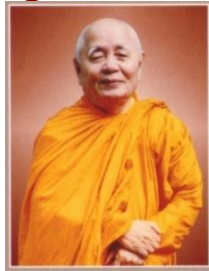


Toát Yếu Kinh Trung Bộ T1



Tác giả: Nanamoli



Dịch giả: HT Minh Châu

---o0o---

Nguồn

thuvienhoasen.org

Chuyển sang ebook 18-03-2015

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

GIỚI THIỆU

TRI ÂN

[01] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 01 - Pháp môn căn bản

BÀI KINH SỐ 02 - Tất cả lậu hoặc

BÀI KINH SỐ 03 - Thừa tự pháp

BÀI KINH SỐ 04 - Sợ hãi và khiếp đảm

BÀI KINH SỐ 05 - Không ước nhiễm

BÀI KINH SỐ 06 - Ước nguyện

BÀI KINH SỐ 07 - Ví dụ tấm vải
BÀI KINH SỐ 08 - Đoạn giảm
BÀI KINH SỐ 09 - Chính tri kiến
BÀI KINH SỐ 10 - Niệm xứ

[02] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 11 - Tiểu kinh sur tử hồng
BÀI KINH SỐ 12 - Đại kinh Sur tử hồng
BÀI KINH SỐ 13 - Đại kinh Khổ uẩn
BÀI KINH SỐ 14 - Tiểu kinh khổ uẩn
BÀI KINH SỐ 15 - Tư lượng
BÀI KINH SỐ 16 - Tâm hoang vu
BÀI KINH SỐ 17 - Khu rừng
BÀI KINH SỐ 18 - Mật hoàn
BÀI KINH SỐ 19 - Song tầm
BÀI KINH SỐ 20 - An trú tầm

[03] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 21 - Ví dụ cái cửa
BÀI KINH SỐ 22 - Ví dụ con rắn
BÀI KINH SỐ 23 - Gò môi
BÀI KINH SỐ 24 - Trạm xe
BÀI KINH SỐ 25 - Bẫy môi
BÀI KINH SỐ 26 - Thánh cầu
BÀI KINH SỐ 27 - Tiểu kinh dụ dấu chân voi
BÀI KINH SỐ 28 - Đại kinh dụ dấu chân voi
BÀI KINH SỐ 29-30 - Thí dụ lõi cây (đại kinh và tiểu kinh)

[04] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 31 - Tiểu kinh rừng Sừng bò
BÀI KINH SỐ 32 - Đại kinh Rừng Sừng bò
BÀI KINH SỐ 33 - Đại kinh người chặn bò
BÀI KINH SỐ 34 - Tiểu kinh người chặn bò
BÀI KINH SỐ 35 - Tiểu kinh Saccaka
BÀI KINH SỐ 36 - Đại kinh Saccaka
BÀI KINH SỐ 38 - Đại kinh đoạn tận ái
BÀI KINH SỐ 40 - Tiểu kinh Xóm ngựa

[05] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 41-42 - Sàleyyaka - Veranjaka
BÀI KINH SỐ 43 - Đại kinh Phương quảng
BÀI KINH SỐ 44 - Tiểu kinh Phương quảng
BÀI KINH SỐ 45 - Tiểu kinh Pháp hành
BÀI KINH SỐ 46 - Đại kinh pháp hành
BÀI KINH SỐ 47 - Kinh tư sát
BÀI KINH SỐ 48 - Kosambiya
BÀI KINH SỐ 49 - Phạm thiên cầu thỉnh
BÀI KINH SỐ 50 - Hàng ma

---o0o---

GIỚI THIỆU

Trung Bộ Kinh là một trong năm bộ kinh của Kinh Tạng, gọi là Trung Bộ vì mang hình thức trung bình, đó là những pháp thoại mà phần lớn được Đức Phật trực tiếp truyền dạy cho Chư Tăng trong sinh hoạt hàng ngày của Ngài. Vì thời lượng vừa phải nên những lời bài kinh trong Trung Bộ Kinh chuyên chở những đề tài như những bài tiểu luận và chính vì thế nên phong phú và sâu sắc. Theo nhiều học giả thì nội dung nổi bật nhất của Trung Bộ Kinh là Phật ngôn hướng dẫn cách tu tập cho các hành giả, ở đây thường chỉ cho các tỳ kheo. Hòa thượng Thích Minh Châu, dịch giả của Kinh Tạng Pàli, đã viết trong lời giới thiệu bản dịch: *"Chỉ có người đọc, sau khi tự mình đọc, tự mình tìm hiểu, tự mình suy tư, tự mình quan sát, tự mình chứng nghiệm trên bản thân mới có thể tự mình tìm hiểu và thấy đoạn nào là thật sự nguyên thủy. Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm trên cá nhân là trách nhiệm của người đọc, không phải của người dịch, vì đạo Phật là đạo đến để mà thấy chứ không phải đạo đến để nhờ người khác thấy hộ, đạo của người có mắt (Cakkumato), không phải đạo của người nhắm mắt; đạo của người thấy, của người biết (Passoto Jànato), không phải là đạo của người không thấy, không biết (Apassoto Ajànato). Nên chỉ có người đọc mới có thể tự mình thấy mình, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm"*. Nội dung Kinh Trung Bộ quả thật cho chúng ta cơ hội trải nghiệm quý báu đó.

Đây là Giáo trình do Ni sư Thích Nữ Trí Hải biên soạn, y cứ theo bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, với phần Anh ngữ của Hòa thượng Nanamoli.

---o0o---

TRI ÂN

Kính lễ Đức Như Lai, bậc A La Hán Chính Đẳng Giác.

Kính lễ Hòa thượng (Thượng) Minh (Hạ) Châu phiên dịch Nikàya.

Kính lễ Đại đức Nanamoli và Bodhi cùng chư vị luận sư Nikàya mà con tham khảo.

Xin gia bị cho con diễn dịch không lạc xa Thánh ý.

Xin cho Pháp bảo này ai được đọc sẽ xa lìa kiến chấp, phát tâm Vô thượng Bồ đề.

Nguyện cho con được như Phật, “vị hữu tình sinh ra đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho nhân loại và chư thiên”.

Mỗi kinh gồm năm phần:

I. Toát yếu bằng Anh ngữ của Nanamoli và dịch.

II. Tóm tắt.

III. Chú giải theo luận giải kinh Trung bộ, bản Anh ngữ của hai Đại đức Nanamoli và Bodhi.

IV. Pháp số liên hệ.

V. Kệ học thuộc lòng.

Ghi Chú Quan Trọng

Ba tập toát yếu kinh Trung bộ I, II và III này, tôi đã làm ít nhất ba lần, và mỗi lần đều làm sau khi đã đọc kỹ bản dịch của Hòa thượng. Thế nhưng mỗi lần tôi đều toát yếu một cách khác, nhất là sau khi được đọc bản phiên dịch và chú thích bằng Anh ngữ của Đại đức Nanamoli và Mahabodhi. Như vậy đủ biết, những lời Phật dạy như núi cao, biển cả, mà sự học hiểu của mình chỉ như một cái xẻng đào đất hay cái muỗng múc canh, mỗi lúc chỉ lấy được một ít và rất phiến diện. Bởi thế mà Hòa thượng thường dạy, Ngài không bao giờ “giải thích” lời Phật dạy, mà chỉ cố gắng dịch cho đúng nguyên văn của Người xưa dù có tới nghĩa đến đâu. Đây là cái đức khiêm cung của Ngài, trong vô số đức tính mà tôi ngưỡng mộ.

Mình là ai mà dám toát yếu lời Phật dạy? Lỡ mình để tuột mất cái điểm cốt yếu trong lời Ngài dạy thì sao? Như vậy sẽ mang tội lớn với Phật, với Thầy, Tổ. Bởi vậy, ngày càng tôi càng miến cưỡng trong việc phổ biến ba tập toát yếu này, vì sợ công ít mà tội nhiều. Khi làm xong tập thứ hai, đem khoe Thầy Chơn Thiện, Thầy phán rằng: “Kinh không bao giờ nên tóm tắt”. Tôi giật mình, và bỏ dở công việc gần hai năm trời, mặc dù đã gần xong tập cuối, đến kinh Nhất Dạ Hiền Giả. Sau đó, anh Hồ Hồng Phước ở Luân Đôn, người thường gửi cho tôi những sách Phật học bằng Anh ngữ mới xuất bản tại nước ngoài, thúc giục tôi gửi sang tiếp vì có người đã hào hứng in ra biểu không hai tập đầu. Thế là tôi lại hăng hái tiếp tục!

Mỗi kinh do Tôn giả Ananda trùng tuyên đều bắt đầu với câu “Tôi nghe như vậy”, mà không nói “Đức Phật đã dạy như vậy” điều ấy rất đáng bắt chước. Vì tôi là ai mà dám làm phát ngôn nhân cho Phật? Lỡ Phật nói một đường,

tôi nghe một nẻo thì sao? Cho nên đây chỉ là theo như tôi được nghe, chứ không phải theo như lời Phật dạy.

Bản toát yếu này cũng thế, đây chỉ là những gì do tôi hiểu được qua lời kinh, vào một thời điểm nào đó mà thôi. Và tôi đã toát yếu để cho tự mình nhớ được chút ít những lời vàng ngọc của đức Thế Tôn, để tự tu tập cho bản thân mình. Bởi thế người đọc hoàn toàn không thể bỏ qua bản gốc của Hòa thượng Thích Minh Châu đã dày công phiên dịch. Nếu đọc toát yếu này mà bỏ qua Kinh gốc thì cũng như bỏ đại dương để lấy vài giọt nước muối.

Vậy, sau hết và trước hết, bản toát yếu này chỉ là một tập sách giúp trí nhớ cho những ai đã nhiều lần nghiền ngẫm Kinh Trung bộ, và có thể họ đã toát yếu một cách khác, thì sách này sẽ bổ túc cho trí nhớ của họ. Những người mới đọc Kinh Trung bộ lần đầu, thì qua toát yếu này sẽ nắm được vài ý để hướng dẫn mình trên đường tu tập chứ không chỉ là “chuyên ký danh ngôn” vì kỳ thực Phật không dạy điều gì nếu không phải để đưa người đến chuyên mê khai ngộ.

Xin dâng lên Hòa thượng lòng tri ân vô bờ bến.

---o0o---

[01] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 01 - Pháp môn căn bản

I. TOÁT YẾU

Mùlapariyàya Sutta - The root of all things.

The Buddha analyses the cognitive processes of four types of individuals - the untaught ordinary person, the disciple in higher training, the arahant and the Tathàgata. This is one of the deepest and most difficult suttas in the Pali Canon, and it is therefore suggested that the earnest student read it only in a cursory manner on a first reading of the Majjhima Nikàya, returning to it for an in-depth study after completing the entire collection.

Gốc rễ của vạn pháp.

Phật phân tích tiến trình nhận thức của bốn hạng người: phàm phu chưa nghe pháp, bậc hữu học, A la hán và Như lai. Kinh này là một trong những kinh sâu sắc và khó hiểu nhất trong tạng kinh Pali, bởi thế đề nghị học giả nghiêm túc sau khi đọc qua một lần đầu, hãy đọc trở lại kinh này khi đã xem trọn 152 kinh.

II. TÓM TẮT

Gốc rễ của đau khổ là dục hỷ: ham muốn, vui thích đối với các pháp từ vật chất đến tinh thần, từ phàm đến thánh, từ bốn đại đến hạng sinh vật, người, chư thiên, các cõi thiên, và Niết bàn.

Về các pháp ấy, có những cách nhận thức khác nhau tùy theo trình độ tu học: lối nhận thức sai lầm của phàm phu gọi là *tưởng tri*, của người biết qua sách vở là *thức tri*, của bậc thánh hữu học là *thắng tri*, của A la hán là *tuệ tri*. Và cuối cùng, cái biết của Phật là *liễu tri*.

Phàm phu tưởng tri các pháp, ví dụ địa đại, như sau:

1. Vị ấy nghĩ tự ngã là địa đại;
2. Nghĩ tự ngã ở trong địa đại;
3. Nghĩ tự ngã tách biệt với địa đại;
4. Nghĩ "địa đại là của ta".

Như thế là không liễu tri địa đại. Về các pháp khác cũng thế, bao gồm: Chúng sinh, Chư thiên, Sinh chủ, Phạm thiên, Quang âm thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên, Thắng giả, Không vô biên xứ cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, kiến văn giác tri, Đồng nhất và sai biệt, Tất cả, Niết bàn.

Đối với 4 đại và các pháp khác, các bậc hữu học không có thái độ tưởng tri của phàm phu, nghĩa là:

1. Vị ấy không nghĩ tự ngã là địa đại;
2. Không nghĩ tự ngã ở trong địa đại;
3. Không nghĩ tự ngã tách biệt với địa đại;
4. Không nghĩ "địa đại là của ta", không dục hỷ địa đại.

Như thế gọi là *thắng tri*. Nhờ *thắng tri* các pháp, không dẫn đến tham, mạn và kiến, nên các bậc hữu học có khả năng liễu tri các pháp.

Các bậc A la hán đối với các pháp trên *thắng tri* một cách sâu xa, nghĩa là biết đúng thực chất vô thường khổ vô ngã của chúng, nên gọi là *liễu tri* các pháp. A la hán không dục hỷ niết bàn vì đã liễu tri niết bàn; hơn nữa, vì đã tận trừ tham, sân và si.

Đức Như lai không tưởng tri địa đại... niết bàn như kiểu phàm phu, không dục hỷ các pháp, vì đã liễu tri dục hỷ là nguồn gốc của đau khổ. Lại nữa, nhờ liễu tri lý duyên khởi, Ngài đã tận trừ ái thủ vì biết nó sẽ đưa đến hữu, sinh và già chết.

III. CHÚ GIẢI

Tham, mạn, kiến: Khi một người do thấy, nghe... mà đâm ra tham luyện tái sinh làm một hạng chúng sinh nào đó, ấy gọi là "tham". Khi người ấy tự xếp hạng mình là hơn, bằng hoặc thua kẻ khác, ấy là "mạn". Và khi có

quan điểm rằng chúng sinh là thường hoặc vô thường, đó gọi là "kiến". Thái độ *tưởng tri* của phàm phu đưa đến tham, mạn, kiến như sau:

Nghĩ tự ngã ở trong địa đại (Định sở cách, *Locative*): dẫn đến "mạn"

Nghĩ tự ngã tách biệt với địa đại (Xuất xứ cách, *Ablative*): dẫn đến "kiến"

Nghĩ "địa đại là của ta" (Sở thuộc cách, *Genitive*), dục hỷ địa đại: dẫn đến "tham"

Chúng sinh, nghĩa là tất cả sinh vật dưới cõi trời Tứ thiên vương.

Chư thiên: sáu cõi trời dục giới.

Sinh chủ, ám chỉ Ma vương thống lĩnh tất cả sinh loài.

Phạm thiên hay Đại phạm - Mahābrahmma, vị trời sinh ra trước nhất trong mỗi đại kiếp, thọ mạng ngang bằng với thọ mạng vũ trụ trong đại kiếp ấy. Các vị tu chứng sơ thiên cũng tái sinh vào cõi này.

Quang âm thiên: cõi của nhị thiên. Ở đây bao gồm cả trời Thiếu quang và Vô lượng quang.

Biến tịnh thiên: cõi của tam thiên. Ở đây bao gồm trời Thiếu tịnh và Vô lượng tịnh.

Quảng quả thiên: cõi của tứ thiên.

Thắng giả (Abhibhū) chỉ cõi trời Vô tướng, vì ở đây không còn 4 uẩn vô sắc.

Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ là 4 cõi trời vô sắc.

Kiến văn giác tri: những gì được thấy, nghe, cảm giác và nhận thức, mà gọi là "tưởng tri" (sai lầm), là khi có chấp thủ "tôi" và "của tôi", hoặc có phát sinh mạn, tham và kiến.

Đồng nhất và sai biệt: những vị tu thiên khi tâm đạt đến một cảnh giới duy nhất không biến đổi, thì chấp là "đồng nhất". Những người không chứng đắc thì chấp có nhiều cảnh khác nhau. Loại tưởng tri "đồng nhất" sản sinh triết học nhất nguyên và tôn giáo nhất thần, loại tưởng tri "sai biệt" sản sinh triết học đa nguyên, tín ngưỡng đa thần.

Tất cả: chỉ tất cả các pháp nói trên, gom chung lại thành một khối. Tưởng tri về tất cả có thể sản sinh các thuyết phiếm thần hoặc nhất thần, tùy theo tương quan giữa cái tôi và tất cả.

Niết bàn: chỉ 5 loại *niết bàn hiện tại*, chủ trương của 62 tà kiến ngoại đạo được nói trong kinh Phạm Võng, Trường bộ: thụ hưởng các khoái lạc giác quan là niết bàn, bốn cõi thiên là niết bàn. Mong cầu, hưởng thụ năm thứ này

là tham, kiêu hãnh khi đạt được là mạn, xem loại niết bàn ảo tưởng đó trường cửu, là kiến.

IV. PHÁP SỐ

Bốn đại: địa thủy hỏa phong.

Bốn Không định hay Bốn Vô sắc: Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu, Phi tướng phi phi tướng.

V. KỆ TỤNG

Gốc rễ của đau khổ
Là hỷ tham các pháp
Vật chất và tinh thần
Pháp phàm và pháp thánh:
Bốn đại và ba cõi
Cùng "niết bàn hiện tại".
Sở dĩ có hỷ tham
Vì tưởng tri bốn đại
Cùng tất cả pháp khác
Là "tôi " và "của tôi".
Nhờ liễu tri các pháp
Không "tôi", không "của tôi"
Như lai không dục hỷ
Bất cứ một pháp nào.
Phăng tận nguồn khổ đau:
Ái thủ đưa đến Hữu
Từ Hữu, có Sinh, Già
Bệnh, chết và sầu ưu.
Do liễu tri như vậy
Từ bỏ mọi ái dục
Tận trừ tham, mạn, kiển
Đạt vô thượng an ổn.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 02 - Tất cả lậu hoặc

I. TOÁT YẾU

Sàbbàsava Sutta - All the taints.

The Buddha teaches the Bhikkhus seven methods for restraining and abandoning the taints, the fundamental defilements that maintain bondage to the round of birth and death.

Tất cả nhiễm ô.

Phật dạy các tỷ kheo bảy phương pháp để chế ngự và từ bỏ ô nhiễm, tức những phiền não căn bản cứ tiếp tục trói buộc con người vào chu kỳ sinh tử.

II. TÓM TẮT

Có hai cách tác ý các pháp (hay để tâm suy tư về một việc gì): Như lý và không như lý. Như lý là khi tác ý, lậu hoặc chưa sinh không sinh, đã sinh được trừ diệt. Không như lý tác ý là khiến cho lậu hoặc chưa sinh phát sinh ra, lậu hoặc đã sinh thì tăng trưởng.

Bảy cách đoạn trừ là: bằng tri kiến, bằng phòng hộ, bằng thọ dụng, bằng kham nhẫn, bằng tránh né, bằng trừ diệt, bằng tu tập.

III. CHÚ GIẢI

Lậu hoặc hay ô nhiễm gồm ba loại: dục lậu, hữu lậu, và vô minh lậu. Loại 1 trói buộc con người vào khoái lạc giác quan, loại 2 vào tư tưởng quan niệm, và loại 3 vào sinh tử luân hồi nói chung.

Đoạn trừ bằng Tri kiến là không để ý chuyện không đáng để ý, và chỉ tác ý những gì cần tác ý. Pháp của Như lai dạy là cốt cho người *biết* tác ý như lý và *thấy* rõ những gì không đáng tác ý. Không đáng tác ý là những vấn đề liên hệ đến bản ngã trong quá khứ, hiện tại, vị lai, nguồn gốc của sáu tà kiến như sau:

1. "Ta có tự ngã" - "*self exists for me*": thuyết duy linh, thuộc thường kiến.
2. "Ta không có tự ngã" - "*no self exists for me*": thuyết duy vật, cho chỉ có thể xác, chết là hết.
3. "Do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã" - "*I perceive self with self*": chấp "ngã" gồm cả hai, linh hồn và thể xác.
4. "Do tự mình, ta tưởng tri ta không có tự ngã" - "*I perceive not-self with self*": chấp "ngã" chỉ là phần hồn.
5. "Không do tự mình, ta tưởng tri ta có tự ngã" - "*I perceive self with not-self*": chấp "ngã" chỉ là phần xác.
6. "Chính tự ngã của ta nói, cảm giác, hưởng thọ quả báo các nghiệp thiện ác đã làm chỗ này chỗ kia, chính tự ngã ấy của ta là thường trú không chuyển biến": "*It is this self of mine that speaks and feels and experiences here and there the result of good and bad actions; but this self of mine is*

permanent... no subject to change" Một dạng hoàn toàn chấp hữu, chấp thường.

Bị trói buộc bởi những tà kiến ấy, phàm phu không thoát khỏi sinh già chết sầu bi khổ ưu não. Ngược lại, thánh đệ tử nhờ tác ý như lý "đây là khổ" đây là nguyên nhân khổ "đây là khổ diệt" "đây là con đường đưa đến diệt khổ"... mà ba kiết sử được trừ diệt là thân kiến, nghi, giới cấm thủ. Đây gọi là đoạn trừ bằng tri kiến.

Đoạn trừ bằng phòng hộ là giữ gìn chính niệm khi sáu căn tiếp xúc sáu trần.

Đoạn trừ bằng thọ dụng là biết đủ đối với bốn vật dụng ăn mặc ở bệnh.

Đoạn trừ bằng kham nhẫn là hoan hỷ chịu đựng những cảm giác khó chịu về thân tâm.

Đoạn trừ bằng tránh né là tránh những người, vật, nơi chốn nguy hiểm, có thể làm phát sinh phiền não.

Đoạn trừ bằng trừ diệt là không chấp nhận cho dục niệm, sân niệm, hại niệm khởi lên, diệt trừ chúng ngay trong mầm mống.

Đoạn trừ bằng tu tập là thường tu tập bảy giác chi: niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả. Trong bảy pháp, niệm hay chính niệm cần luôn luôn có, sáu pháp còn lại thuộc vào hai nhóm: trạch pháp tinh tấn hỷ thuộc "động", khinh an định xả thuộc "tĩnh". Khi tâm lờ đờ, nên tu tập các pháp động, khi tâm quá hăng, nên tu các pháp tĩnh để châm chước, như thợ luyện vàng.

IV. PHÁP SỐ

Hai cách tác ý: như lý và phi như lý.

Hai nhẫn: nhẫn sự chịu khó về thân và về tâm.

Ba lậu hoặc: [*lậu:* lọt; *hoặc:* mê lầm] dục, hữu, vô minh.

Bốn vật dụng: về ăn mặc ở bệnh.

Sáu căn môn: mắt tai mũi lưỡi thân ý.

Bảy cách trừ hoặc: tri kiến, phòng hộ, thọ dụng, kham nhẫn, tránh né, trừ diệt, tu tập.

Bảy giác chi: niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả.

V. KỆ TỤNG

Muốn tận trừ nhiễm ô

Phải biết rõ thấy rõ:

Biết tác ý như lý
Thấy gì "không như lý".
"Như lý " là cách nghĩ
Khiến ô nhiễm không sinh
Lại có thể diệt trừ
Nhiễm ô đã sinh khởi.
Có bảy cách trừ mê:
Tri kiến và phòng hộ
Thọ dụng và kham nhẫn
Tránh né và trừ diệt
Giác chi là thứ bảy.
Đoạn trừ nhờ phòng hộ
Là gìn giữ sáu căn
Tức giữ gìn cửa "ý"
Khi tiếp xúc sáu trần.
Đoạn trừ bằng thọ dụng
Là biết đủ không tham
Bốn vật dụng cần dùng
Cốt vượt qua biển khổ.
Đoạn trừ bằng kham nhẫn:
Những thống khổ khốc liệt
Do người, vật gây nên
Vui nhận không than oán.
Đoạn trừ nhờ tránh né
Tránh mạo hiểm du hành
Tránh giao du bất đáng
Thì phiền não không sinh.
Đoạn trừ bằng trừ diệt
Những ý xấu khởi lên
Liên hệ dục, sân, hại
Tỳ kheo phải dứt liền.
Tu tập bảy giác chi
Hướng ly tham, từ bỏ
Đoạn trừ các ô nhiễm
Là diệt tận khổ đau.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 03 - Thừa tự pháp

I. TOÁT YẾU

Dhammadàyàda Sutta - Heir in the dhamma.

The Buddha enjoins the Bhikkhus to be heirs in the Dhamma, not heirs in material things. The venerable Sàriputta then continues on the same theme by explaining how disciples should train themselves to become the Buddhás heir in the Dhamma.

Những người thừa kế Chính pháp.

Phật khuyến khích chư tỳ kheo hãy là những người thừa hưởng gia tài Pháp của Ngài chứ không phải thừa hưởng của cải vật chất. Sau đó tôn giả Xá lợi phát tiếp tục đề tài này bằng cách giải thích làm thế nào các đệ tử cần phải tu tập để trở thành những vị thừa kế của Phật trong lĩnh vực Pháp.

II. TÓM TẮT

Phật nói kinh này vì có nhiều tỳ kheo khởi tâm ưa thích danh dự lợi dưỡng mà quên việc tu tập viển ly. Ngài thường thao thức mong sao đệ tử Ngài sẽ là những người thừa kế Pháp thay vì thừa kế vật chất. Nếu đệ tử trở thành kẻ thừa kế vật chất thì cả thầy lẫn trò đều mang tiếng. Người nào y theo lời Phật dạy mà hành trì, sống thiếu dục tri túc, thì dễ nuôi, đáng được kính nể.

Tiếp theo, tôn giả Xá lợi phát triển khai lời dạy vắn tắt của Phật như sau. Có hai trường hợp: một là đạo sư sống viển ly mà đệ tử không học theo; hai là đệ tử học theo bậc đạo sư sống viển ly, gồm ba việc:

1. Thực hành viển ly;
2. Từ bỏ những gì Phật dạy cần phải từ bỏ;
3. Không sống buông lung, lười biếng.

Tỳ kheo nào, dù thuộc hàng thượng tọa thâm niên, hay trung tọa, hay hạ tọa mới tu, nếu làm ba việc ấy là đáng tán thán, làm ngược lại thì đáng quở trách.

Các pháp cần từ bỏ gồm 16:

Tham, sân, phẫn nộ, hiềm hận,
giả dối, não hại, tật đố, xan lẫn,
man trá, phản bội, ngoan cố, bông bột,
ngã mạn, tăng thượng, tự kiêu, phóng dật.

III. CHÚ GIẢI

Viễn ly gồm ba là: *thân viễn ly*, tức cư trú nơi núi rừng; *tâm viễn ly* là thiếu dục tri túc; *hữu viễn ly* là xa lìa tham đắm ba cõi.

Về 16 pháp, bản Anh ngữ:

- *Greed, hate, anger, revenge*
- *contempt* (khinh miệt), *domineering attitude* (thống trị), *envy, avarice*
- *deceit, fraud, obstinacy, presumption*
- *conceit, arrogance, vanity, negligence.*

Đây là những pháp mà bậc đạo sư dạy đệ tử cần phải từ bỏ, vì chúng làm nên những người thừa tự tài vật. Từ bỏ chúng, đào luyện tám chính đạo thì sẽ thành những người thừa tự Pháp của Ngài, hướng đến niết bàn tịch tịnh.

IV. PHÁP SỐ

Ba việc đáng quả trách nơi đệ tử: bậc Đạo sư sống viễn ly, đệ tử không học theo; những gì đạo sư dạy từ bỏ đệ tử không từ bỏ; sống dẫn đầu về đọa lạc, bỏ rơi gánh nặng viễn ly.

Ba việc đáng tán thán là học theo bậc Đạo sư, sống viễn ly; từ bỏ những gì Phật dạy từ bỏ; không lười biếng mà bỏ rơi gánh nặng đọa lạc, dẫn đầu về viễn ly.

Ba viễn ly: thân, tâm và hữu.

Thánh đạo tám ngành: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tiến, Chánh niệm, Chánh định.

V. KỆ TỤNG

1. Đệ tử thừa kế Pháp
Hơn thừa tự vật chất
Nếu chỉ thừa hưởng vật,
Làm mang tiếng cả thầy.

2. Thừa tự Pháp nghĩa là
Những gì Phật dạy bỏ
Đệ tử hãy từ bỏ,
Tức là mười sáu pháp:
tham lam và giận dữ
phẫn nộ và hiềm hận
giả dối và náo hại
tật đố và xan lẫn
man trá và phản bội

ngoan mê và bông bột
ngã mạn và tăng thượng
phóng dật và tự kiêu.

3. Từ bỏ mười sáu pháp
Đào luyện tám thánh đạo
Xứng kẻ thừa tự Pháp
Hưởng Niết bàn an vui.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 04 - **Sợ hãi và khiếp đảm**

I. TOÁT YẾU

Bhayabherava Sutta - Fear and dread.

The Buddha describes to a bradhmin the qualities required of a monk who wishes to live alone in the forest. He then relates an account of his own attempts to conquer fear when striving for enlightenment.

Phật mô tả cho một bà la môn biết những đức tính cần thiết mà một tỳ kheo phải hội đủ nếu muốn sống độc cư ở rừng núi. Rồi Ngài kể lại cách Ngài chinh phục sự sợ hãi khi Ngài đang còn nỗ lực để đạt giác ngộ.

II. TÓM TẮT

Bà la môn Janussoni đến thăm Phật trong rừng Kỳ đà và ca tụng Phật đã giúp ích nhiều cho các tỳ kheo, vì quả thực rất khó kham nhẫn đời sống ở rừng núi. Theo ông, rừng núi làm rối loạn tâm trí tỳ kheo nào chưa chứng các thiền. Phật xác nhận lời nói của bà la môn, và dạy sở dĩ tỳ kheo khó kham nhẫn đời sống viễn ly ở núi rừng, nổi lên sợ hãi, là vì còn có 16 ô nhiễm:

- không thanh tịnh thân, khẩu, ý, mạng;
- nhiều tham dục, sân hận ác ý, hôn trầm, trạo cử;
- hoài nghi, khen mình chê người, run rẩy sợ hãi, ham lợi;
- lười biếng, thất niệm, tán loạn, ngu đần.

Phật không có những lỗi như trên mà có những đức ngược lại, nên Ngài rất an ổn khi sống ở rừng núi. Phật cho biết lúc còn tu tập, vào những đêm không trăng, Ngài cố đến những nơi nổi tiếng nhiều ma để thử. Mỗi khi cơn sợ hãi nổi lên, Ngài vẫn giữ nguyên tư thế để diệt trừ nỗi sợ trong tâm. Ngài không làm như người ta thường làm mỗi khi bị khiếp đảm là đổi tư thế (như bỏ chạy), hoặc tưởng tượng đêm là ngày, vì Ngài cho đó là hành động si ám.

Ngài là vị hữu tình không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì an lạc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng nhân loại và chư thiên.

Nhờ chân chính quán sát bản thân không lỗi, Ngài cảm thấy tự tin khi sống ở núi rừng, tinh tấn tu tập chứng bốn thiên và ba minh. Canh một, Ngài chứng Túc mạng trí, nhớ được tất cả đời trước của mình; canh hai chứng Thiên nhãn minh, thấy sự sống chết của tất cả chúng sinh tùy theo hành nghiệp, gọi là Sinh tử trí hay Tùy nghiệp thú trí. Và cuối cùng canh ba Ngài chứng Lưu tận minh, hoàn toàn giải thoát, thành Phật.

Sau khi đạt thành chính giác, Phật vẫn cư trú trong rừng núi vì hai lý do: tự thân Ngài cảm thấy thoải mái, và vì lòng thương tưởng hậu lai (nêu gương).

III. CHÚ GIẢI

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp: [hành động cố ý về] thân, lời, ý.

Ba minh [trí]: túc mạng, sinh tử [còn gọi *thiên nhãn minh*, hay *tùy nghiệp thú trí*], lậu tận.

Ba độc: tham, sân, si.

Bốn thiên

Bốn chân lý

Năm triền cái: tham dục, sân, hôn trầm, trạo cử, hoài nghi.

V. KỆ TỤNG

1. Muốn đắc các thiên chứng
Và đoạn tận vô minh
Cần núi rừng nương ở
Với mười sáu điều kiện:
Thân, khẩu, ý, thanh tịnh
Cách sinh hoạt thanh tịnh,
Không tham, sân, ít ngủ,
Không trạo cử, hoài nghi
Không khen mình chê người,
Không sợ hãi, hám lợi;
Không lười biếng, thất niệm,
Không tán loạn, ngu đần.

2. Phật chân chính quán sát
Bản thân được như trên

Nên Ngài không sợ hãi
Khi độc cư rừng núi.
Nhờ tinh tấn hành thiền
Ngài chứng được ba minh:
Canh một chứng túc mạng
Nhớ hết các đời trước
Đại cương và chi tiết.
Canh hai chứng thiên nhãn
Sống chết và nghiệp báo
Của các hạng chúng sinh
Phật đều thấy tận tường.
Canh ba chứng lậu tận
Liễu tri cả bốn đế
Như tối diệt, sáng sinh.
Sau khi Ngài đắc đạo
Vì thương tưởng hậu lai
Vì hiện tại lạc trú
Phật vẫn ở núi rừng.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 05 - Không ướ uế nhiễm

I. TOÁT YẾU

Anangana Sutta - Without blemishes.

The venerable Sàriputta gives a discourse to the Bhikkhus on the meaning of blemishes, explaining that a bhikkhus becomes blemished when he falls under the sway of evil wishes.

Không lỗi lầm.

Tôn giả Xá lợi phát giảng cho các tỳ kheo ý nghĩa của câu ướ - hay lỗi lầm - giải thích rằng một tỳ kheo có lỗi khi vị ấy bị thao túng bởi những ước muốn xấu.

II. TÓM TẮT

Có 4 hạng người trên đời:

1. Có câu ướ mà không tự biết;
2. Có câu ướ và như thật biết mình có câu ướ;
3. Không câu ướ nhưng không tự biết;
4. Không câu ướ và biết như thật mình không câu ướ.

Trong hai hạng có cầu uest, hạng tự biết hơn người không tự biết. Vì khi có cầu uest mà không tự biết, vị ấy sẽ chết mang theo những cầu uest còn nguyên vẹn; nhưng nếu tự biết còn cầu uest, vị ấy sẽ khởi lên ước muốn tinh tấn diệt trừ cầu uest và sẽ từ trần với tâm không còn ô nhiễm. Như người có cái bát dơ, lại bỏ quên nó vào nơi bụi bặm thì càng ngày càng dơ. Ngược lại nếu thấy bát dơ, chủ nhân đem lau chùi không để vào nơi bụi bặm, thì bát càng ngày càng sáng sạch.

Trong hai hạng không cầu uest cũng vậy. Hạng không cầu uest nhưng không tự biết một cách như thật là mình không cầu uest, thì có thể có lúc do tiếp xúc sắc đẹp mà nổi tham, quên quán thân bất tịnh, gọi là "tự niệm tịnh tướng" và từ đó tham, sân làm ô nhiễm tâm vị ấy. Như một cái bát sạch mà chủ nhân không biết dùng, lại liệng nó vào chỗ bụi bặm thì dần dà nó sẽ thành bát dơ. Người không cầu uest và như thật tuệ tri mình không cầu uest, thì sẽ không tự niệm tịnh tướng, luôn quán bất tịnh nên tham không làm ô nhiễm tâm vị ấy. Vị ấy sẽ từ trần với tâm không còn ô nhiễm. Như chủ nhân một cái bát sạch nhờ biết nó sạch nên siêng lau chùi, giữ gìn không để nó lẫn lộn với rác rưởi.

Do vậy, trong bốn hạng người thì hai hạng "có biết" là hơn hai hạng kia.

Tiếp đến tôn giả kể ra những gì gọi là cầu uest nơi tỳ kheo: đó là các suy tư bất thiện liên hệ đến dục, như vị tỳ kheo nổi lên phần nộ bất mãn khi thầm mong nhiều chuyện mà toàn gặp chuyện trái lại: khi có phạm giới, thầm mong đừng ai biết; mong các tỳ kheo quở trách mình tại chỗ kín đáo đừng công khai; nếu bị cử tội công khai, mong người quở trách phải là người ngang hàng. Tại giảng đường, thầm mong Phật hỏi mình nhiều lần, đừng hỏi ai khác. Vào xóm khát thực, thầm mong chúng tỳ kheo để mình dẫn đầu; thầm mong mình được chỗ tốt nhất, thực phẩm tốt nhất; mong các tỳ kheo để cho mình phát biểu sau khi ăn xong tại nhà gia chủ [thuyết tùy hỷ pháp]. Khi đại chúng nhóm họp trong tịnh xá, thầm mong họ mời mình thuyết pháp cho chúng tỳ kheo, tỳ kheo ni, nam hoặc nữ cư sĩ. Thầm mong được chúng tỳ kheo, tỳ kheo ni, nam, nữ cư sĩ tôn trọng lễ bái cúng dường mình chớ không phải ai khác. Thầm mong mình được tứ sự cúng dường loại tốt nhất.

Tất cả những mong mỏi như trên, cùng với sự bất mãn phần nộ do cái khổ "cầu không được" đều gọi là cầu uest, là cảnh giới của dục.

Nơi tỳ kheo nào chưa diệt trừ các cầu uest, thì dù vị ấy là người sống ở rừng, tu đủ thứ khổ hạnh, vẫn không được các vị đồng phạm hạnh cung kính tôn trọng. Người ấy được ví như một cái bát bề ngoài đẹp đẽ nhưng đựng toàn thứ dơ bẩn gớm ghiếc như xác rắn xác chuột. Trái lại một tỳ kheo dù sống gần làng mạc, không tu khổ hạnh, nhưng đã diệt trừ cầu uest, thì vẫn được cung kính tôn trọng, như một cái bát đẹp lại chứa toàn thực phẩm ngon lành.

III. CHÚ GIẢI

IV. PHÁP SỐ

Ba độc: tham sân si.

Ba nghiệp: thân, ngữ, ý.

Bốn hạng người: hai hạng có và hai hạng không cầu uế.

V. KỆ TỤNG

A. Bốn hạng người

1. Đòi có bốn hạng người:

Có lỗi mà tự tri,
Có lỗi, không tự tri
Không lỗi cũng gồm hai
Tự biết, không tự biết.

2. Hạng "có biết" là hơn:

Như cái bát dơ dáy
Chủ biết mà lau chùi
Thì sẽ thành bát sạch.
Cũng thế, người có lỗi
Tự biết, lo sửa đổi
Sẽ thành người trong sạch
Chết mang theo nghiệp lành.

3. Có lỗi không tự biết

Như bát dơ càng dơ
Vì lâu ngày không rửa;
Người xấu không tự biết
Chết mang theo xấu xa.

4. Người tốt không tự biết

Lại giao du bạn xấu
Đam mê theo thanh sắc
Lâu ngày thành kẻ hư.
Như cái bát trong sáng
Mà đem liệng đồng rác
Hoặc chứa toàn thứ dơ
Đi đòi cái bát sạch.

5. Người tự biết không lỗi

Lo tư quán bất tịnh
Không rơi vào tham, sân
Chết với tâm vô nhiễm.
Như cái bát trong sáng
Chủ lại siêng lau chùi
Không để bám bụi bặm
Càng ngày càng sáng trong.

B. Cầu uest của tâm:

6. Các ác bất thiện pháp
Và cảnh giới của dục
Áy gọi là đồng nghĩa
Với cầu uest của tâm.

7. Thâm mong đợi một đường
Việc xảy ra một nẻo
Nên phần nộ bất mãn
Đây gọi là cầu uest.

8. Khi lỡ phạm giới tội
Cầu mong đừng ai biết
Người biết, bèn nổi sân
Đây gọi là cầu uest.

9. "Mong họ quở trách ta
Chỗ kín đáo một chút
Chớ đừng giữa công khai"
Sự xảy ra ngược lại
Bị quở trách giữa tăng
Đương sự bèn nổi sân
Đây gọi là cầu uest.

10. "Ước chi người đồng đảng
Quở trách tội lỗi mình"
Thực tế không được vậy
Bị người dưới chơi leo
Hậm hực, lòng bất mãn
Đây gọi là cầu uest.

11. Tại giảng đường, học Pháp

Thâm mong thầy gọi mình
Thầy lại gọi người khác
Lòng bất mãn không vui
Đây gọi là câu ứ.

12. "Mong ta được dẫn đầu
Khi vào làng khát thực,"
Hóa ra người dẫn đầu
Lại là tỳ kheo khác,
Mình bất mãn không vui
Đây gọi là câu ứ.

13. "Mong tại nơi thọ thực
Ta ngồi chỗ tốt nhất
Được thức uống tốt nhất
Và thực phẩm hảo hạng".
Một tỳ kheo khác được
Những gì ta thâm mong
Ta phẫn nộ, bất mãn
Đây gọi là câu ứ.

14. "Mong sau khi ăn xong
Ta thuyết tùy hỷ pháp"
Nhưng sự tình xảy ra
Là tỳ kheo khác thuyết;
Ta phẫn nộ, bất mãn
Đây gọi là câu ứ.

15. Khi bốn chúng tụ tập
Tại một ngôi tịnh xá
Tỳ kheo ấy thâm mong
Mình được mời giảng pháp
Nhưng sự tình xảy ra
Một tỳ kheo khác giảng;
Ta phẫn nộ, bất mãn
Đây gọi là câu ứ.

16. "Mong ta được bốn chúng
Lễ bái và cúng dường"
Nhưng một tỳ kheo khác

Đã được địa vị ấy
Ta phần nộ, bất mãn
Đây gọi là cầu uest.

17. "Mong ta sẽ có được
Những vật dụng tối thắng
Về tứ sự cúng dường"
Nhưng người được, ta không
Ta phần nộ, bất mãn
Đây gọi là cầu uest.

18. Nơi vị tỳ kheo nào
Chưa đoạn trừ cầu uest
Dù có tu khổ hạnh
Cũng không đáng tôn sùng.
Nơi vị tỳ kheo nào
Đã đoạn trừ cầu uest
Dù không tu khổ hạnh
Cũng đáng được tán dương.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 06 - Ước nguyện

I. TOÁT YẾU

Àkankheyya Sutta - If a bhikkhu wish.

The Buddha begins by stressing the importance of virtue as the foundation for a bhikkhu's training; he then goes on to enumerate the benefits that a bhikkhu can reap by properly fulfilling the training.

Tỳ kheo nên cầu mong những gì.

Mở đầu, Phật nhấn mạnh tầm quan trọng của giới, nền tảng việc tu tập của một tỳ kheo. Kế đến Ngài kể ra những lợi lạc mà một tỳ kheo có thể gặt hái được nhờ viên mãn các học giới.

II. TÓM TẮT

Trước hết, Phật nhấn mạnh về Giới vì là căn bản tu hành. Nếu tỳ kheo có những ước nguyện như: Mong được các vị đồng tu yêu kính; mong được tứ sự cúng dường; mong thí chủ được phước lớn khi cúng dường mình; mong bà con lúc lâm chung chỉ cần nghĩ đến mình cũng có quả báo lợi lạc. Mong

nhiếp phục được lạc khổ, không bị lạc và khổ làm động tâm; nhiếp phục sợ hãi khiếp đảm; mong chứng 4 thiên 4 định vô sắc; mong diệt trừ được ba kiết sử chứng quả Dự lưu; mong chứng Nhất lai; Bất hoàn; mong chứng các thần thông như thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, tùy nghiệp thú trí, mong diệt trừ lậu hoặc.

Muốn thành tựu các ước nguyện ấy, tỳ kheo cần phải "thành tựu viên mãn giới, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiên định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh".

III. CHÚ GIẢI

Trong lời dạy này, Phật đã tóm thâu cả ba vô lậu học: "Thành tựu viên mãn giới" là Giới học. "Kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiên định" là Định học. "Thành tựu quán hạnh" là Tuệ học. Còn "thích sống tại các trú xứ không tịnh" là điều kiện để có thể hoàn thành các mục tiêu vừa kể.

IV. PHÁP SỐ

Ba kiết sử: thân kiến, nghi, Giới cảm thủ. Trừ ba kiết sử đắc quả Dự lưu, không còn đọa lạc, chẵn chẵn giải thoát.

Ba vô lậu học: Giới, định, tuệ.

Bốn giải thoát tịch tĩnh hay *bốn không, bốn tịch tịnh trú*: Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu, Phi tướng phi phi tướng, là bốn thiên chứng thuộc vô sắc giới.

Bốn quả sa môn: Dự lưu, Nhất lai (diệt ba kết sử, muội lược tham sân si, chỉ còn trở lại một lần trên đời này), Bất hoàn (không trở lui đời này), A la hán sạch hết ô nhiễm vi tế.

Bốn vật dụng hay *tứ y*: vật dùng về ăn mặc ở bệnh.

Bốn thiên: Gọi là *hiện tại lạc trú*, gồm sơ thiên với 5 thiên chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm; nhị thiên bỏ tầm tứ; tam thiên bỏ hỷ; tứ thiên bỏ lạc, chỉ còn xả niệm thanh tịnh.

Sáu thông: Thần túc, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thiên nhãn và lậu tận; là ba minh nói rộng.

V. KỆ TỤNG

1. Đấng đạo sư nhắc nhở
Tỳ kheo sống phòng hộ
Với Giới biệt giải thoát
Với chính niệm, uy nghi
Và thấy được hiểm nguy

Trong từng lỗi nhỏ nhặt
Bởi vì Giới dẫn đầu
Trong tất cả thiện pháp.

2. Nếu tỳ kheo ước nguyện:
"Được pháp hữu yêu kính";
"Được bốn vật cần dùng";
Và "mong thí chủ mình
Sẽ được quả báo lớn"
Hãy viên mãn Giới luật,
Thích sống nơi nhàn tịnh
Và siêng tu thiền định
Để thành tựu tuệ quán.

3. Nếu tỳ kheo ước nguyện:
"Mong bà con dòng họ
Lâm chung nghĩ đến mình
Với tâm niệm hân hoan
Sẽ được phước báo lớn"
Nếu tỳ kheo ước nguyện:
"Mong sợ hãi khổ vui
Không sợ hãi khiếp đảm"
Hãy viên mãn Giới luật,
Thích sống nơi nhàn tịnh
Và siêng tu thiền định
Để thành tựu tuệ quán.

4. Nếu tỳ kheo ước nguyện
"Mong ta chứng bốn thiền
Được hiện tại lạc trú"
"Mong ta chứng bốn Không
Thành tựu tịch tịnh trú"
Hãy viên mãn Giới luật
Thích sống nơi nhàn tịnh
Và siêng tu thiền định
Để thành tựu tuệ quán.

5. Nếu tỳ kheo ước nguyện
"Mong ta chứng Dự lưu
Diệt trừ ba kiết sử"

"Mong ta chứng Nhất lai
Muội lược tham sân si"
"Mong ta chứng Bất hoàn
Trừ năm "hạ kiết sử"
Hãy viên mãn Giới luật,
Thích sống nơi nhàn tịnh
Để thành tựu tuệ quán.

6. Nếu tỳ kheo ước nguyện
"Mong ta chứng thần thông
Biến hóa theo nhiều cách"
"Mong ta chứng thiên nhĩ
Nghe đủ tiếng gần, xa"
"Mong ta chứng túc mạng
Biết các đời quá khứ"
"Mong ta chứng thiên nhãn
Thấy sống chết chúng sinh"
Nếu tỳ kheo ước nguyện
"Mong ta chứng lậu tận
Đạt tâm, tuệ giải thoát
Ngay trong đời hiện tại"
Hãy viên mãn Giới luật,
Thích sống nơi nhàn tịnh
Và siêng tu thiền định
Để thành tựu tuệ quán.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 07 - Ví dụ tấm vải

I. TOÁT YẾU

Vatthùpama Sutta - The simile of the cloth.

With a simple simile the Buddha illustrates the difference between a defiled mind and a pure mind.

Bằng một ví dụ đơn giản, Phật nói rõ sự khác nhau giữa một tâm ô nhiễm và một tâm thanh tịnh.

II. TÓM TẮT

Cõi xấu ác chờ đợi một tâm ô nhiễm, như một tấm vải dơ đem nhuộm sẽ có màu loang lổ không đẹp. Ngược lại, cõi tốt lành chờ đợi một tâm không ô nhiễm, ví như tấm vải sạch khi nhuộm sẽ có màu đẹp đẽ.

Những cấu uế của tâm là:

- tham, sân, phần, hận,
- hư ngụy, não hại, tật đố, xan tham,
- man trá, khi cuống, ngoan cố, cấp tháo,
- mạn, quá mạn, kiêu, phóng dật.

Tỳ kheo nào biết được những cấu uế của tâm để diệt trừ, vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối nơi Phật, Pháp, thánh chúng. Nơi vị ấy có sự từ bỏ, diệt trừ, giải thoát, xả ly, chứng được nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, được sự hân hoan liên hệ đến Pháp. Do hân hoan, có hỷ, do hỷ có khinh an, do khinh an có lạc, do lạc có định. Một vị tỳ kheo có giới như vậy, pháp như vậy, tuệ như vậy, thì dù ăn gạo thom và các thực phẩm ngon lành cũng không vì vậy mà bị chướng ngại (vì đã dứt lòng tham vị ngon). Vị ấy có thể tu tập các phạm trú từ bi hỷ xả, tu các thiền định, đạt đến tâm giải thoát tuệ giải thoát của bậc A la hán. Tỳ kheo ấy được gọi là đã tắm rửa với sự tắm rửa nội tâm.

Phật nói câu sau cùng là cốt nhằm đến bà la môn Sundarikabharadvaja ngời cách Ngài không xa. Quả nhiên ông ta liên tưởng đến nghi lễ tắm sông để tẩy tội trong tín ngưỡng của mình, và hỏi Phật có tắm sông Bahuka không, vì sông này đem lại nhiều công đức. Khi ấy Phật nói lên một bài kệ đại ý rằng, không có sông nào rửa sạch được quả báo nơi kẻ đã tạo ác nghiệp, đã gây tội lỗi; tắm để rửa tội là một tục lệ mê tín. Đối với người sống thanh tịnh thì ngày nào cũng tốt lành; vậy chỉ nên tắm trong tịnh nghiệp mới được sống an vui.

Bà la môn sau khi nghe kinh này, xin được xuất gia với Phật, và không bao lâu ông chứng thánh quả, thành một bậc A la hán.

III. CHÚ GIẢI

Theo bản Anh, 16 cấu uế là:

- 1. *Covetousness and unrighteous greed*; 2. *ill will*; 3. *anger*; 4. *Revenge*; 5. *contempt*; 6. *domineering attitude*; 7. *envy*; 8. *avarice*; 9. *deceit*; 10. *fraude*; 11. *obstinacy*; 12. *presumption*; 13. *conceit*; 14. *arrogance*; 15. *vanity*; 16. *negligence*

- tham dục bất chính, ác ý, sân, hận, khinh miệt, thống trị, ngoan cố, tư phụ, kiêu căng, hợm hĩnh, khoe khoang, lơ đễnh.

Sớ giải nói 16 cấu uế trên được từ bỏ tuần tự như sau:

- Dự lưu đạo từ bỏ các cấu uế từ 5 - 10;
- Bất hoàn đạo từ bỏ thêm các cấu uế 2, 3, 4 và 16.
- A la hán đạo từ bỏ nốt sáu cấu uế còn lại.

IV. PHÁP SỐ

Ba lậu: dục, hữu, vô minh.

Ba ngôi báu: Phật, Pháp, Tăng.

Bốn đôi tám vị: bốn quả sa môn và bốn đạo: Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán.

Bốn phạm trú hay vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả.

V. KỆ TỤNG

1. Như vải dơ đem nhuộm
Sẽ có màu không đẹp
Cũng vậy cõi ác dữ
Chờ đợi tâm cấu uế
Như vải sạch đem nhuộm
Sẽ có màu thuần tịnh
Cũng vậy cõi tốt lành
Chờ đợi tâm hiền thiện.

2. Mười sáu cấu uế tâm
Cần biết để tẩy trừ:
Tà tham và giận dữ
Phẫn uất và hiềm hận,
hư ngụy và não hại,
tật đố và xan tham
man trá và khi cuống,
ngoan cố và cấp tháo
ngã mạn và thương mạn
kiêu căng và phóng dật.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 08 - Đoạn giảm

I. TOÁT YẾU

Sallekha Sutta - Effacement.

The Buddha rejects the view that the mere attainment of the meditative absorptions is effacement and explains how effacement is properly practised in his teaching.

Viễn ly.

Phật bác bỏ quan điểm cho rằng chứng đắc các thiền đã là viễn ly [hay đoạn giảm], và giải thích cách tu tập đoạn giảm [đoạn phiền não, giảm vô minh] thực sự trong giáo lý Ngài.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Mahacunda bạch Phật, trên đời có nhiều quan điểm liên hệ đến ngã hoặc thế giới. Người mới tác ý có thể từ bỏ ngay những kiến chấp ấy không?

Phật dạy, muốn diệt trừ kiến chấp phải *như thật quán sát* năm uẩn "không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi".

Sau khi trả lời câu hỏi của tôn giả Mahacunda, Phật nói đến những cách hiểu sai lạc về đoạn giảm. Những vị chứng đắc bốn thiền tự cho thế là sạch cấu uế, nhưng Phật dạy đây gọi là "hiện tại lạc trú" chứ không phải đoạn giảm trong giới luật của Ngài. Những vị chứng bốn định vô sắc hay 4 không cũng tự cho là sạch cấu uế, nhưng đây chỉ là "tịch tịnh trú" trong giới luật Ngài, chưa phải là đoạn giảm. Rồi Ngài dạy thế nào là đoạn giảm thật sự. Đó là từ bỏ 44 cấu uế (bản Anh ngữ không có 33, 34).

Muốn diệt trừ cấu uế, trước hết là khởi tâm làm ngược lại các thói xấu đã kể trên, vì sự khởi tâm rất có lợi cho các thiện pháp. Đây là pháp môn khởi tâm.

Mỗi thói ấy đều có một đức ngược lại với nó, nên dùng đức ấy để đối trị, như lấy bố thí đối trị xan tham. Đây là pháp môn đối trị. Trong khi tất cả bất thiện đều hướng hạ, thì cái ngược lại với chúng là hướng thượng; ví dụ với người xan tham thì có pháp bố thí để đưa mình đi lên. Đây là pháp môn hướng thượng. Đối với người làm hại, không làm hại đưa đến hoàn toàn giải thoát [với tất cả cấu uế khác cũng vậy]. Đây là pháp môn hoàn toàn giải thoát.

III. CHÚ GIẢI

Đoạn giảm Từ Pali "Sallekha" - đoạn giảm - nguyên nghĩa là khô hạnh, trong kinh này có nghĩa là sự từ bỏ hay tận diệt cấu uế, nhiễm ô.

Các quan điểm, đây là 20 quan điểm về ngã, được kể trong kinh số 44; 8 quan điểm về thế giới, như thường, vô thường, hữu biên vô biên...

"*Người mới tác ý*" ở đây ám chỉ người ở giai đoạn đầu của thiền quán, chưa vào Dự lưu đạo.

Sự từ bỏ đề cập ở đây là sự trừ diệt tận gốc các kiến chấp khi đã đạt đến Dự lưu đạo.

Như thật quán sát năm uẩn "không phải tôi, của tôi hay tự ngã của tôi" là tuệ quán đưa đến Dự lưu đạo.

44 câu uế: 1. Tác hại; 2. Sát sinh; 3. Lấy của không cho; 4. Tà hạnh; 5. Nói dối; 6. Hai lưỡi; 7. Nói độc ác; 8. Nói phù phiếm; 9. Tham; 10. Sân; 11. Tà kiến; 12. Tà tư duy; 13. Tà ngữ; 14. Tà nghiệp; 15. Tà mạng; 16. Tà tinh tiến; 17. Tà niệm; 18. Tà định; 19. Tà trí; 20. Tà giải thoát; 21. Hôn trầm; 22. Trạo hối; 23. Nghi hoặc; 24. Phẫn nộ; 25. Oán hận; 26. Hư ngụy; 27. Não hại; 28. Tật đố; 29. Xan tham; 30. Man trá; 31. Khi cuống; 32. Ngoan cố; [33. Cấp tháo; 34. Mạn]; 35. Quá mạn; 36. Khó nói; 37. Ác hữu; 38. Phóng dật; 39. Bất tín; 40. Vô tầm; 41. Vô quý; 42. Nghe ít; 43. Biếng nhác; 44. Thất niệm; 45. Liệt tuệ; 46. Nhiễm thế tục, cố chấp tư kiến, khó hành xả.

Có thể tóm thâu 44 câu uế này vào sáu nhóm:

- A. Mười bất thiện nghiệp về thân khẩu ý (từ 2 - 11);
- B. Bảy phần cuối của 8 phi thánh đạo (12 - 18);
- C. Tà trí, tà giải thoát (19 - 20; tức ngược lại với hai chi cuối trong mười thánh đạo);
- D. Ba triền cái cuối trong năm triền cái (21 - 23);
- E. Mười trong 16 câu uế của tâm đã nói trong kinh số 7 (24 - 35);
- F. Bảy thói xấu ngược lại với 7 đức là tín, tầm, quý, đa văn, tinh tấn, niệm, tuệ nói trong kinh 53.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiên

Bốn không, hay *bốn vô sắc*

Bốn pháp môn: khởi tâm, đối trị, hương thượng, giải thoát.

Năm triền cái

Bảy thánh tài: tín, tầm, quý, đa văn, tinh tấn, niệm, tuệ.

Mười bất thiện nghiệp: gồm sát đạo dâm, 4 ngữ nghiệp và ba ý nghiệp là tham, sân, tà kiến.

Mười thánh đạo, tám chánh đạo thêm hai là chánh trí và chánh giải thoát.

V. KỆ TỤNG

- 1. Chẳng phải tu khổ hạnh
Mà gọi là đoạn giảm
Chẳng phải chứng bốn thiên

Mà gọi là đoạn giảm
Chẳng phải chứng bốn Không
Mà gọi là đoạn giảm
Bốn thiền trong pháp Phật
Gọi là "hiện tại lạc"
Còn bốn định vô sắc
Gọi là "tịch tịnh trú".
Nghĩa của sự đoạn giảm
trong giáo pháp Như lai
Là trừ tâm uế nhiễm
Đề đoạn ác, giảm ngu.

2. Đoạn giảm được thực hiện
Khi bỏ mười bất thiện
Của thân, lời và ý;
Từ bỏ tám tà đạo
Tà trí, tà giải thoát;
Bỏ hôn trầm, trạo cử
Từ bỏ nghi, bất tín
Vô tâm và vô quý
Nghe ít và biếng nhác
Thất niệm và đần độn
Phần nộ và oán hận;
Hư ngụy và não hại;
Tật đồ và xan tham;
Man trá và khi cuống;
Ngoan cố và cấp tháo;
Mạn, quá mạn, khó nói
Ác hữu và phóng dật;
Nhiễm trước thói thế tục
Cố chấp ý kiến mình
Và tính khó hành xả.

3. Người nào tâm hết sạch
Tất cả ô nhiễm này
Dù có ăn vị ngon
Cũng không thành chướng ngại.
Tâm biến mãn mười phương
Với từ bi hỷ xả
Thoát khỏi các lậu hoặc

Sanh tận, phạm hạnh thành

4. Ấy gọi là tắm rửa
Bằng gột rửa nội tâm
Kẻ ngu tưởng tắm sông
Tẩy trừ được tội lỗi
Nhưng sông nào rửa được
Những nghiệp ác đã làm
Đừng mê tín dị đoan
Để tha hồ tạo ác.

5. Với người sống thanh tịnh
Không tạo mười bất thiện
Không cần sông tẩy tội
Ngày nào cũng tốt lành.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 09 - Chính tri kiến

I. TOÁT YẾU

Sammàditthi Sutta - Right view.

A long and important discourse by the venerable Sàriputta, with separate sections on the wholesome and unwholesome, nutriment, the four Noble Truths, the twelve factors of dependent origination, and the taints.

Cái thấy chân chính.

Một bản kinh dài và quan trọng do tôn giả Xá lợi phát thuyết giảng, với nhiều đoạn tách biệt nói về thiện và bất thiện, về thức ăn, về Bốn chân lý cao cả, về 12 nhân duyên và các ô nhiễm.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá lợi phát giảng về 16 pháp môn nhờ đó một thánh đệ tử được gọi là có sự thấy biết chân chính.

1. *Tuệ tri bất thiện và gốc rễ của bất thiện; thiện và gốc rễ của thiện:*

Khi tuệ tri như trên, vị thánh đệ tử đoạn trừ tất cả *tùy miên* tham, sân, nhõ tận gốc kiến chấp và kiêu mạn "tôi là", đoạn trừ vô minh, khiến minh khởi lên, diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại. Như thế vị ấy được gọi là người có tri kiến chính trực, có lòng tin tuyệt đối và thành tựu diệu pháp này.

2. *Tuệ tri thức ăn, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt thức ăn.*

Ở đây cần hiểu "thức ăn" theo nghĩa rộng, là yếu tố chính làm cho sinh tử tiếp nối không dứt.

3. *Tuệ tri Khổ: Khổ, Tập khởi của khổ, đoạn diệt của khổ và con đường đưa đến đoạn diệt khổ.*

Khổ là sinh, già, bệnh, chết, và tất cả khổ đau trong cuộc tồn sinh khi đã có ra năm uẩn.

Tập khởi của khổ là ái đưa đến tái sinh, cùng với hỷ và tham, tìm cầu khoái lạc chỗ này chỗ kia. Đoạn diệt của khổ là ly tham, không còn dư tàn các loại ái. Con đường đưa đến đoạn diệt khổ là thánh đạo tám ngành.

4. *Tuệ tri Già chết: tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Già chết.*

Từ tập khởi của Sinh, có tập khởi của Già chết; từ đoạn diệt của Sinh, có đoạn diệt của Già chết. Con đường đưa đến đoạn diệt của Già chết là thánh đạo tám ngành.

5. *Tuệ tri Sinh, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Sinh.*

Từ tập khởi của Hữu, có tập khởi của Sinh; từ đoạn diệt của Hữu, có đoạn diệt của Sinh. Con đường đưa đến đoạn diệt của Sinh là thánh đạo tám ngành.

6. *Tuệ tri Hữu, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Hữu.*

Từ tập khởi của Thủ, có tập khởi của Hữu; từ đoạn diệt của Thủ, có đoạn diệt của Hữu. Con đường đưa đến đoạn diệt của Hữu là thánh đạo tám ngành.

7. *Tuệ tri Thủ, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Thủ.*

Từ tập khởi của Ái, có tập khởi của Thủ; từ đoạn diệt của Ái, có đoạn diệt của Thủ. Con đường đưa đến đoạn diệt của Thủ là thánh đạo tám ngành.

8. *Tuệ tri Ái, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Ái.*

Từ tập khởi của Thọ, có tập khởi của Ái; từ đoạn diệt của Thọ, có đoạn diệt của Ái. Con đường đưa đến đoạn diệt của Ái là thánh đạo tám ngành.

9. *Tuệ tri Thọ, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của Thọ.*

Từ tập khởi của Xúc, có tập khởi của Thọ; từ đoạn diệt của Xúc, có đoạn diệt của Thọ. Con đường đưa đến đoạn diệt của Thọ là thánh đạo tám ngành.

10. *Tuệ tri Xúc, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt của xúc.*

Từ tập khởi của Sáu nhập, có tập khởi của Xúc; từ đoạn diệt của Sáu nhập, có đoạn diệt của Xúc. Con đường đưa đến đoạn diệt của Xúc là thánh đạo tám ngành.

11. *Tuệ tri Sáu nhập, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Sáu nhập.*

Từ tập khởi của Danh-sắc, có tập khởi của Sáu nhập; từ đoạn diệt của Danh-sắc, có đoạn diệt của Sáu nhập. Con đường đưa đến đoạn diệt của Sáu nhập là thánh đạo tám ngành.

12. *Tuệ tri Danh-sắc, tập khởi, đoạn diệt và đường đưa đến đoạn diệt Danh-sắc.*

Từ tập khởi của Thức, có tập khởi của Danh-sắc; từ đoạn diệt của Thức, có đoạn diệt của Danh-sắc. Con đường đưa đến đoạn diệt của Danh-sắc là thánh đạo tám ngành.

13. *Tuệ tri Thức, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Thức.*

Từ tập khởi của Hành, có tập khởi của Thức; từ đoạn diệt của Hành, có đoạn diệt của Thức. Con đường đưa đến đoạn diệt của Thức là thánh đạo tám ngành.

14. *Tuệ tri Hành, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Hành.*

Từ tập khởi của Vô minh, có tập khởi của Hành; từ đoạn diệt của Vô minh, có đoạn diệt của Hành. Con đường đưa đến đoạn diệt của Hành là thánh đạo tám ngành.

15. *Tuệ tri Vô minh, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Vô minh.*

Từ tập khởi của Lậu hoặc, có tập khởi của Vô minh; từ đoạn diệt của Lậu hoặc, có đoạn diệt của Vô minh. Con đường đưa đến đoạn diệt của Vô minh là thánh đạo tám ngành.

16. *Tuệ tri Lậu hoặc, tập khởi, đoạn diệt và con đường đưa đến đoạn diệt Lậu hoặc.*

Từ tập khởi của Vô minh, có tập khởi của Lậu hoặc; từ đoạn diệt của Vô minh, có đoạn diệt của Lậu hoặc. Con đường đưa đến đoạn diệt của Lậu hoặc là thánh đạo tám ngành.

III. CHÚ GIẢI

Chính kiến có hai: thể gian và xuất thể. Chính kiến thể gian cũng có hai: thấy nhân quả như người ngoài đạo cũng thấy; và cái thấy phù hợp với bốn thánh đế chỉ có trong Phật giáo. Chính kiến xuất thể là tuệ tri Bốn thánh đế nhờ đã đạt bốn đạo bốn quả. Ở đây tôn giả Xá lợi phát ám chỉ chính kiến xuất thể gian của bậc hữu học khi nói đến "lòng tin tuyệt đối" và "thành tựu diệu pháp".

Gốc rễ bất thiện, vì chính tham sân si điều động tất cả hành vi bất thiện về thân ngữ ý.

Thùy miên khuynh hướng vi tế trong tâm.

Tuệ tri thiện và gốc rễ thiện... Vị thánh đệ tử tuệ tri bốn điều theo Bốn chân lý: tất cả hành nghiệp thiện bất thiện là chân lý về Khô; gốc rễ thiện và bất thiện là chân lý về Tập; sự không sinh khởi cả hai loại hành vi cùng với gốc rễ của chúng, là chân lý về Diệt; và con đường để thực hiện Diệt ấy là chân lý về Đạo. Khi tuệ tri như trên, vị thánh đệ tử đạt đến một trong các giai đoạn đầu của Hữu học là các đạo quả Dự lưu, Nhất lai, có chính kiến siêu thế, nhưng chưa gọi là đã tận trừ các nhiễm ô phiền não. Đoạn kế tiếp "đoạn trừ tất cả tham sân tùy miên", cho đến "diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại" là sự tu tập đạo lộ Bất hoàn cho đến quả vị A la hán: tham sân tùy miên diệt ở Bất hoàn đạo, vô minh và kiến mạn tùy miên "TÔI LÀ" diệt ở A la hán đạo.

Bất thiện là 10 nghiệp ác: 3 thuộc thân, 4 thuộc ngữ và ba thuộc ý: tham, sân, tà kiến. *Gốc rễ bất thiện* là tham sân si.

Thiện là từ bỏ 10 bất thiện nói trên. *Gốc rễ thiện* là không tham không sân không si.

Thức ăn có bốn loại: đoàn, xúc, tư niệm và thức. *Đoàn thực* ("đoàn" là nắm cơm, theo kiểu ăn bốc) nuôi thể xác hay sắc; *xúc thực* (sự tiếp xúc căn trần) nuôi thọ; *tư niệm thực* nuôi dưỡng thức; *thức thực* nuôi dưỡng danh sắc.

Tập khởi là nhóm hợp nhiều yếu tố để khởi lên; nói "nguyên nhân" thì dễ hiểu hơn nhưng không lột hết được ý "duyên khởi" của Phật, là không có cái gì là "nguyên nhân đầu tiên", cũng không có một nhân duy nhất mà còn rất nhiều "duyên" hỗ trợ dẫn đến quả.

Ái được gọi là nguồn gốc của thức ăn, vì do ái trong đời trước mà có ra con người hiện tại tiếp tục lệ thuộc và tiêu thụ bốn loại thức ăn nói trên. Có ba loại: dục ái (say mê khoái lạc giác quan), hữu ái (say mê khoái lạc cõi trời) và phi hữu ái (say mê hư vô tịch tịch).

Mười hai đoạn từ 4 - 15 là 12 chi duyên khởi theo chiều nghịch, bắt đầu từ già chết. Mười hai chi làm nên "cây nhân sinh" này theo *Thanh tịnh đạo*, giống như một dây leo có 12 đốt, muốn phá bỏ nó để chấm dứt sinh tử luân hồi, ta có thể nắm bất cứ một đốt nào để lôi tuốt lên cả gốc lẫn ngọn. Điều cần thiết là phải nắm thật vững chắc, tức là tuệ tri theo nguyên lý tứ diệu đế.

Hữu có ba, là dục, sắc và vô sắc - Hữu vừa chỉ cõi vừa chỉ hành nghiệp đưa chúng sinh sinh vào cõi ấy. *Cõi dục* là nơi tái sinh của chúng sinh nhiều ham muốn đối với khoái lạc giác quan. *Cõi sắc* là nơi chúng sinh tham cái đẹp, như cõi trời ở cõi dục, vì ham muốn ở đây thanh tao hơn. *Cõi vô sắc* là nơi chúng sinh say mê tư duy thiền định. Chúng sinh trong cả ba cõi đều bị trói buộc và không cố định, ví dụ từ vô sắc có thể đọa xuống cõi sắc hoặc cõi dục. Như tư tưởng vốn vô sắc nhưng ví dụ nghĩ đến đồ chua một lát thì miệng có thể ra nhiều nước bọt, thành "sắc" (sắc có nghĩa là vật chất thô và tế, do 4 đại tạo).

Thủ là sự nắm giữ, chấp chặt. Có 4: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ. *Dục thủ* là chủ trương hưởng lạc; *ngã luận thủ* đồng nghĩa với "ngã kiến" hay một trong 20 quan niệm về bản ngã đề cập trong kinh số 44.

Giới cấm thủ là chủ trương phải tuân giữ một số nghi thức, khổ hạnh nào đó để thanh lọc tội lỗi. *Kiến thủ* là ôm giữ bất cứ một quan điểm nào ngoài hai "thủ" vừa kể.

Ái có sáu loại do có sáu đối tượng là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Thọ (cảm nhận, chịu đựng) có sáu loại, phát sinh do sáu giác quan mắt tai mũi lưỡi thân ý tiếp xúc với đối tượng.

Xúc có sáu loại do có sáu giác quan: nhãn xúc, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc.

Sáu nhập còn gọi là sáu căn hay sáu nội xứ, tức sáu giác quan mắt tai mũi lưỡi thân ý.

Danh sắc: "Danh" gồm 5 pháp là thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý (t "tâm sở biến hành" trong Duy thức. Ví dụ một cái nhìn đơn thuần là đủ 5 yếu tố: trước hết là sự tiếp xúc của con mắt với đối tượng, kế đến là tác ý hay để ý, rồi tưởng hay hoạt động của trí nhớ để đặt tên, xếp loại... Kèm theo là cảm giác hay thọ là hoạt động của cảm xúc do thói quen. Cuối cùng tư là hoạt động của ý chí, khuynh hướng ưa, chán hoặc dừng dừng đối với đối tượng trước mắt). "Sắc" gồm tứ đại tạo nên thể xác: chất rắn như xương thuộc địa đại, chất lỏng thuộc thủy đại, hơi ấm thuộc hỏa đại, sự chuyển động hay gió trong cơ thể thuộc phong đại.

Thức có sáu loại: tức cái biết của mắt vv, gọi là *nhãn thức*, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức.

Hành ở đây là "khuynh hướng hành động" hay nghiệp, có ba: thân hành, khẩu hành, ý hành.

Vô minh là không tuệ tri về Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

Lậu hoặc: Có ba lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Trong lậu hoặc đã có sẵn vô minh. Vô minh sinh ra lậu hoặc rồi lậu hoặc lại sinh ra vô minh. Nên hiểu là, vô minh trong một đời nào cũng có cái nhân hay điều kiện là vô minh từ đời trước đấy. Bởi thế không thể chỉ rõ cái mối đầu của vô minh, và cũng không có mối đầu cho dòng sinh tử.

IV. PHÁP SỐ

Ba ái: dục ái, hữu ái, phi hữu ái [tham ngũ dục, tham cõi trời và tham hư vô].

Ba hành: thân, ngữ, ý hành.

Ba lậu hoặc

Ba thiện căn: vô tham, vô sân, vô si.

Ba bất thiện căn: tham, sân, si.

Ba hữu: dục, sắc, và vô sắc.

Bốn tùy miên: tham, sân, kiến, mạn.

Bốn thức ăn: Đoàn, xúc, tư niệm, thức.

Bốn đại sở tạo sắc.

Bốn chân lý

Bốn thủ: dục, giới cấm, kiến, ngã luận.

Năm thủ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức bị chấp thủ là "tôi" và "của tôi".

Năm biến hành tâm sở: xúc, tác, ý, thọ, tưởng, tư.

Sáu ái: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ái.

Sáu thọ: thọ do nhãn xúc sinh, do nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc sinh.

Sáu xúc: nhãn xúc... ý xúc.

Sáu nhập: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sáu cái cửa qua đó ngoại vật đi vào tâm thức.

Sáu thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức.

Tám thánh đạo hay Thánh đạo tám ngành.

Mười thiện nghiệp: sự không làm mười bất thiện.

Mười bất thiện nghiệp: ba của thân là sát, đạo, dâm; 4 ngữ nghiệp là nói dối, hai lưỡi, thô tục và phù phiếm; 3 của ý là tham, sân và tà kiến.

Mười hai nhân duyên: từ vô minh đến già chết.

V. KỆ TỤNG

A. Tuệ tri thiện bất thiện:

1. Chính tri kiến thành tựu

Khi vị thánh đệ tử

Tuệ tri thiện bất thiện

Cùng gốc rễ của chúng

2. Bất thiện gồm 10 điều:

Sát sinh và trộm cắp

Tà hạnh trong các dục

Nói dối và đâm thọc

Ác khẩu và thù dết

Tham, sân cùng tà kiến.

Gốc rễ của bất thiện

Là tham sân và si.

3. Thiện là bỏ 10 ác

Và gốc rễ của thiện

Là không tham, sân, si

Khi tuệ tri như vậy

Nhỏ tận tham tùy miên

Và kiến, mạn tùy miên

Không còn chấp "Tôi là"

Vô minh diệt, minh sinh.

B. Tuệ tri thức ăn:

1. Bốn loại thức ăn này:

Đoàn, xúc, tư niệm, thức

Khiến dòng sông tiếp tục

Để tái diễn khổ sầu.

2. Thức ăn này do "ái"

Diệt ái, hết thức ăn

Phương pháp đoạn diệt ái
Là thánh đạo tám ngành.

3. Tuệ tri thức ăn này
Theo nguyên lý Bốn diệu
Đệ tử sạch tham ái
Diệt khổ ngay hiện tại.

4. Nhỏ tận tham tùy miên
Và kiến, mạn tùy miên
Không còn chấp "Tôi là"
Vô minh diệt, minh sinh.

C. Tuệ tri Khổ:

Khổ là sinh, già chết
Sầu bi khổ não ưu
Kèm theo thân năm uẩn
Nguồn gốc đồng khổ này
Là "ái" khiến tái sinh
Tìm hỷ lạc cùng khắp:
Dục, hữu và phi hữu.
Muốn giải thoát khổ này
Hãy từ bỏ khát ái
Đoạn diệt không dư tàn.
Phương pháp đoạn diệt khổ
Là tám ngành thánh đạo.

D. Tuệ tri Già chết

Hoặc tuệ tri Già chết
Theo nguyên lý Bốn diệu:
Nỗi đau ê ẩm này
Không có nếu không sinh
Muốn đoạn trừ Già chết
Hãy đoạn trừ tái sinh
Con đường đoạn tận Sinh
Là tám ngành thánh đạo.

E. Tuệ tri Sinh

Hoặc tuệ tri về Sinh
Cùng tập khởi, đoạn diệt.

Sinh bắt nguồn từ Hữu
[Khuyñh hương muốn có mặt]
Muốn đoạn diệt Sinh
Thì đừng ham có mặt
Con đường đoạn diệt Sinh
Là tám ngành thánh đạo.

F. Tuệ tri Hữu

Hoặc tuệ tri về Hữu
Tập khởi cùng đoạn diệt.
Có ba loại hữu này
Dục, sắc và vô sắc
Hữu là do chấp thủ
Muốn có mặt ở đây
Con đường đoạn diệt Hữu
Là tám ngành thánh đạo.

G. Tuệ tri Thủ

Hoặc tuệ tri về Thủ
Tập khởi cùng đoạn diệt.
Có bốn chấp thủ này
Dục thủ và kiến thủ
Giới thủ và ngã luận
Nguồn gốc thủ là ái
Diệt ái thì thủ diệt
Con đường đoạn diệt Thủ
Là tám ngành thánh đạo.

H. Tuệ tri Ái

Hoặc tuệ tri về Ái
Tập khởi cùng đoạn diệt.
Ái gồm có sáu loại
Yêu sắc, thanh, hương, vị
Xúc, và pháp vô hình.
Nguồn gốc ái là thọ
Dứt thọ thì ái diệt
Con đường đoạn diệt Ái
Là tám ngành thánh đạo.

I. Tuệ tri Thọ

Hoặc tuệ tri về Thọ
Tập khởi cùng đoạn diệt
Có sáu loại thọ này
Do có sáu giác quan
Nên nguồn gốc của Thọ
Là căn, trần tiếp xúc
Dứt xúc thì thọ diệt
Con đường đoạn diệt Thọ
Là tám ngành thánh đạo.

J. Tuệ tri Xúc

Hoặc tuệ tri về Xúc
Tập khởi cùng đoạn diệt
Có sáu loại xúc này
Do có sáu giác quan
Nên nguồn gốc của Xúc
Là mắt tai mũi lưỡi...
Không giác quan, không xúc
Con đường đoạn diệt Xúc
Là tám ngành thánh đạo.

K. Tuệ tri Sáu nhập:

Hoặc tuệ tri Sáu nhập:
Qua đó sáu đối tượng
Đi vào trong tâm thức
Còn gọi "sáu giác quan".
Nguồn gốc của Sáu nhập
Chính là danh và sắc:
Diệt được cái nguồn gốc
Thì sáu nhập không sinh.
Con đường đoạn Sáu nhập
Là tám ngành thánh đạo.

L. Tuệ tri Danh sắc

Hoặc tuệ tri Danh sắc
Sắc là thân vật lý
Phần tâm lý là danh
Nguồn gốc nó là Thức
Diệt được cái nguồn gốc
Thì danh sắc không sinh.

Con đường đoạn Danh sắc
Là tám ngành thánh đạo.

M. Tuệ tri Thức

Hoặc tuệ tri về Thức
Gồm s'au loại tất cả
Cùng tập khởi, đoạn diệt
Nguồn gốc nó là Hành
Diệt được cái nguồn gốc
Thì Thức sẽ không sinh
Con đường đoạn diệt Thức
Là tám ngành thánh đạo.

N. Tuệ tri về Hành

Hoặc tuệ tri về Hành
Gồm ba: thân, ngữ, ý
Cùng tập khởi, đoạn diệt
Nguồn gốc là Vô minh
Diệt được cái nguồn gốc
Thì Hành sẽ không sinh
Con đường đoạn diệt ấy
Là tám ngành thánh đạo.

O. Tuệ tri vô minh

Hoặc tuệ tri Vô minh
Cùng tập khởi, đoạn diệt
Vô minh là không sáng
Đối với bốn chân lý.
Vô minh do Lậu hoặc
Diệt được gốc của nó
Thì vô minh cũng diệt
Con đường đoạn Vô minh
Là tám ngành thánh đạo.

P. Tuệ tri Lậu hoặc

Hoặc tuệ tri Lậu hoặc
Gồm dục, hữu, vô minh
Vô minh sinh ba hoặc
Ba hoặc dưỡng vô minh.
Dứt sạch được vô minh

Thì không còn lậu hoặc.
Con đường đoạn Lậu hoặc
Là tám ngành thánh đạo.

KẾT:

Ai tuệ tri như vậy
Là có chính tri kiến
Có đức tin chân chính
Thành tựu diệu pháp này.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 10 - Niệm xứ

I. TOÁT YẾU

Satipatthàna Sutta - The foundations of mindfulness.

This is one of the fullest and most important suttas by the Buddha dealing with meditation, with particular emphasis on the development of insight. The Buddha begins by declaring the four foundations of mindfulness to be the direct path for the realisation of Nibbàna, then gives detailed instructions on the four foundations: the contemplation of the body, feelings, mind and mind objects.

Nền tảng của chính niệm.

Đây là một trong những kinh quan trọng và đầy đủ nhất mà Phật dạy về thiền, đặc biệt nhấn mạnh sự phát triển tuệ quán. Khởi đầu, Phật tuyên bố bốn niệm xứ là con đường thẳng tắt để thực chứng niết bàn. Sau đó Ngài chỉ dạy chi tiết về bốn niệm xứ là quán thân, cảm thọ, tâm và các pháp đối tượng của tâm.

II. TÓM TẮT

Phật dạy bốn niệm xứ là con đường độc nhất đưa chúng sinh đến thanh tịnh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chính trí, chứng ngộ niết bàn.

Bốn niệm xứ là: quán thân trên thân, quán cảm thọ trên các thọ, quán tâm trên tâm, và quán pháp trên các pháp.

1. *Quán thân*: bao gồm 14 bài tập là: niệm hơi thở; quán bốn uy nghi hay thân hành; chính niệm tỉnh giác trong mọi hoàn cảnh; quán bất tịnh; quán bốn đại; và chín pháp quán tử thi ở nghĩa địa qua các giai đoạn tan rã.

2. *Quán thọ*: kể như một bài tập. Thọ là các cảm giác dễ chịu, khó chịu, trung tính về thân, tâm.

3. *Quán tâm*: một bài tập: Tuệ tri tâm có hay không tham, sân, si, tán loạn, quảng đại; thân nhiếp hay tán loạn; hữu hạn hay vô thượng; có định không định, có giải thoát không giải thoát.

4. *Quán pháp*: gồm năm phân đoạn:

1- Năm triền cái;

2- Năm uẩn;

3- Sáu nội xứ;

4- Bảy giác chi;

5- Bốn thánh đế.

Vậy kinh này giảng tất cả 21 bài tập thiền quán. Mỗi bài tập lại gồm hai phần, phần luyện tập căn bản được giải thoát trước, và phần bổ túc dạy làm thế nào hướng sự tu tập ấy đến việc đào sâu tuệ giác. Phần này không thay đổi trong cả 21 bài tập, đó là đoạn "... Vị ấy sống quán tính sinh khởi trên thân, quán tính diệt tận trên thân, ... an trú chính niệm, hy vọng hướng đến chính trí ..., sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời".

Cuối cùng, Phật nêu lên kết quả việc quán Bốn niệm xứ để khuyến khích tu hành: đó là chứng quả A la hán hoặc Bất hoàn.

III. CHÚ GIẢI

Sớ giải kinh Trung bộ nói *ekàyana magga* có nghĩa là "con đường độc đạo vì không có ngõ rẽ", là "con đường mà mỗi người phải tự bước đi không bầu bạn", là "con đường dẫn đến mục tiêu duy nhất, đó là niết bàn". Trong khi tu các thiền chứng và phạm trú có thể không đưa đến niết bàn vì những ngõ rẽ, thì bốn niệm xứ nhất định đưa đến niết bàn, mục đích tối hậu.

Sự lặp lại "*quán thân trên thân*" - *kàye kàyànupassì* - có mục đích xác định cho rõ ràng đối tượng quán là thân thể và chỉ thân thể mà thôi, không lẫn với những khái niệm khác như những cảm giác, ý nghĩ liên hệ đến thân ấy. Lại nữa, chỉ nên quán thân thể như là thân thể chứ không kèm theo các khái niệm như đàn ông, đàn bà, già, hay chúng sinh. Với thọ, tâm, pháp cũng thế. Ví dụ "tê" hoặc "ngứa" khi ngồi thiền là một cảm thọ, dễ kéo theo các cảm thọ khác như bực bội, v.v. hoặc kéo theo "hành" như suy nghĩ lung tung; nên cần phải dừng lại trên cảm thọ ấy mà thôi, gọi là "quán thọ trên thọ".

Đại hành *exalted mind*, và vô thượng *unsurpassed mind*, được giải thích là tâm ở trong các cõi thiên và định chứng vô sắc. Tâm không đại hành và "hữu thượng" là tâm ở cõi dục. Tâm "giải thoát" là tâm tạm lắng dịu phiền não nhờ tuệ quán hoặc nhờ chứng các thiên. Vì sự tu tập Niệm xứ là giai đoạn chuẩn bị để đạt đến các đạo lộ giải thoát thuộc siêu thế, nên không thể hiểu "tâm giải thoát" nói trong bài tập này đã là giải thoát thuộc siêu thế.

Trong phần quán *bảy giác chi*, quán "trạch pháp giác chi" dhammavicaya, nghĩa là dùng chính niệm để thăm dò hiện tượng tâm vật lý đang diễn ra trong tâm hành giả.

IV. PHÁP SỐ

Một con đường duy nhất, ekamagga, là tứ niệm xứ quán.

Bốn đại

Bốn niệm xứ: thân, thọ, tâm, pháp.

Bốn sự thật

Bốn uy nghi: đi, đứng, nằm, ngồi.

Năm triền cái

Năm thủ uẩn

Sáu nội ngoại xứ

Bảy giác chi

Mười giai đoạn tử thi

Ba mươi một uế vật: Tóc, lông, móng, răng, da; Thịt, gân, xương, thận, tử; Tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi; Ruột, màng ruột, bao tử, phân, mật; Đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ; Nước mắt, mỡ da, nước miếng, nước mũi, nước khớp xương; Nước tiểu.

V. KỆ TỤNG

Có con đường độc nhất

Bốn cơ sở tưởng niệm

Khiến chúng sinh thanh tịnh

Diệt sâu não khổ ưu

Thành tựu được chính trí

Và chứng ngộ niết bàn.

Một, quán thân như thân

Hai, thọ như cảm thọ

Ba, quán tâm như tâm

Bốn, quán pháp như pháp.

A. Quán thân:

Quán thân mười bốn mục
Thực hành vào mọi lúc
Một, niệm hơi ra vào
Dài ngắn đều ý thức
Hai, quán bốn uy nghi
Lúc nằm ngồi đứng đi
Ba, rõ biết thân hành
Khi duỗi, co cúi, ngược.
Bốn, quán thân bất tịnh
Tóc lông móng răng da.
Năm, thân gồm bốn đại
Chẳng có gì là "ta".
Và đây chín giai đoạn
Khi thân đã ra ma.
Một là thân trương phình
Còn đâu vẻ đẹp xinh?
Hai, côn trùng đục khoét
Không còn ra dáng hình
Ba, bộ xương dính thịt
Với bốn đường liên kết
Bốn còn máu và gân
Sâu kiến lại tranh phần
Năm là xương hết máu
Nhưng còn dính liền gân
Sáu, bộ xương rời rã
Rải rác khắp mộ phần
Bảy, xương màu vỏ ốc
Theo gió bụi thời gian
Tám, một đống xương tàn
Trên đường về cát bụi
Tung bay giữa không gian
Đây là giai đoạn cuối.
Quán sát thân thể này
Bản chất là như vậy
Sinh ra rồi già chết
Không thể nào khác hơn
Tỷ kheo sống chính niệm

Gột rửa hết tham ưu
Không nương tựa chấp trước
Bất cứ gì trên đời.

B. Quán thọ:

Kê đến, quán cảm thọ
Là cảm giác thân, tâm
Gồm ba loại: Khổ, vui,
Và không vui không khổ.
Tuệ tri từng cảm thọ
Là nghe ngóng theo dõi
Sinh, trú diệt của nó
Chính niệm, gột tham ưu.

C. Quán tâm:

Có tham, tuệ tri "tham"
Không tham, biết "không tham"
Vớ sên, si, cũng vậy;
Thâu nhiếp hay tán loạn;
Quảng đại, không quảng đại;
Hữu hạn hay vô thượng;
Có định hay không định;
Giải thoát, không giải thoát.
Tuệ tri các tâm ấy
Khi sinh khởi, diệt tận,
Tỳ kheo sống chính niệm
Để gột rửa tham ưu.

D. Quán pháp:

Quán pháp gồm năm mục
Một quán 5 triền cái
Tham, sân và ngã gục
Trạo cử và hoài nghi.
Hai quán năm thủ uẩn
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Sinh khởi và đoạn diệt
Mỗi thứ cần biết rõ.
Ba quán sáu giác quan
Cùng với sáu đối tượng:
Tuệ tri kết sử sinh

Do trong ngoài tiếp xúc;
Tuệ tri kết sử diệt
Tương lai sẽ không sinh.
Tuệ tri các pháp ấy
Khi sinh khởi, diệt tận,
Tỳ kheo sống chính niệm
Để gột rửa tham ưu.
Bốn quán bảy giác chi:
Trước hết "Niệm" tuệ tri
Chưa sinh, cần sinh khởi
Đã sinh, hãy viên thành.
Trạch pháp, hỷ, tinh tấn
Khinh an, định và xả
Sáu giác chi còn lại
Cùng quán sát như trên.
Tuệ tri các pháp ấy
Khi sinh khởi, diệt tận,
Tỳ kheo sống chính niệm
Để gột rửa tham ưu.

E. Quán bốn thánh đế:

Tuệ tri "Đây là khổ"
"Đây là nguồn gốc khổ"
"Đây là sự diệt khổ"
"Đây là đường diệt khổ"
Tuệ tri các pháp ấy
Khi sinh khởi, diệt tận,
Tỳ kheo sống chính niệm
Để gột rửa tham ưu.

---o0o---

[02] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 11 - Tiểu kinh sư tử吼

I. TOÁT YẾU

Cùlasihanàda Sutta - The shorter discourse on the Lion's roar.

The Buddha declares that only in his Dispensation can the four grades of noble individuals be found, explaining how his teaching can be distinguished from other creeds through its unique rejection of all doctrines of self.

Bài kinh ngắn nói về tiếng rống sư tử.

Phật tuyên bố, chỉ trong Giáo pháp Ngài mới có thể tìm thấy bốn cấp bậc thánh chúng, và giải thích giáo lý Ngài khác với các tôn giáo khác ở chỗ độc đáo phủ nhận tất cả kiến chấp về bản ngã như thế nào.

II. TÓM TẮT

Phật bày cho các đệ tử đối đáp với ngoại đạo khi bị chất vấn lý do lời tuyên bố "chỉ có trong đạo Phật mới có bốn thánh quả sa môn, tức bốn đôi tám vị". Trả lời: "Vì chúng tôi có bốn pháp là: tin đấng Đạo sư, tin Pháp, viên mãn Giới luật và có những pháp hữu tại gia xuất gia mà chúng tôi thương mến".

Nếu ngoại đạo vặn lại, tôn giáo nào cũng có bốn pháp ấy, đạo Phật có gì khác? Nên hỏi lại họ: - "Cứu cánh là một hay nhiều?" Nếu trả lời chân chính, họ phải nói chỉ có một.

- "Cứu cánh ấy dành cho người có tham hay không tham?" Họ cũng phải đáp là cho người vô tham.

Hỏi tiếp như trên về sân, si, ái, chấp thủ, vô trí, có phản ứng thuận nghịch, ưa hý luận, thì họ đều buộc phải trả lời chân chính rằng "cứu cánh ấy là cho người không tham, không sân, không si, không ái nhiễm, không chấp thủ, có trí, không có phản ứng thuận nghịch, không ưa hý luận".

Có hai loại tri kiến hay quan điểm: hữu kiến và phi hữu kiến. Người có chấp hữu kiến thì bị chướng ngại bởi phi hữu kiến, và ngược lại. Người nào không như thật tuệ tri sự tập khởi và đoạn diệt của hai loại kiến ấy, vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng, chính là người có tham, sân, si, ái, chấp thủ, vô trí, có phản ứng thuận nghịch, ưa hý luận, do vậy không thoát khỏi sinh, già chết, khổ đau. Ai như thật tuệ tri những điều trên, là người không còn tham sân si ái, không chấp thủ, có trí, hết phản ứng thuận nghịch, hết ưa hý luận. Người ấy giải thoát khỏi sinh, già, chết, khổ sầu.

Có bốn chấp thủ là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Có những sa môn bà la môn tuy tự xưng liễu tri tất cả thủ, song chỉ hiển thị hoặc một thủ, hoặc hai hoặc ba thủ, *trừ ngã luận thủ*; nên tri kiến họ còn thiếu sót. Trong giáo pháp thiếu sót như vậy, dù có lòng tin bậc đạo sư, tin giáo pháp, thành tựu các giới luật, thương mến các bạn đạo, lòng tin ấy, sự thành tựu ấy, lòng thương mến ấy được xem là không hoàn toàn. Vì giáo pháp ấy không được khéo thuyết giảng, không hướng thượng, không đưa đến tịch tịnh niết bàn. Ngược lại, khi Phật tự xưng liễu tri tất cả thủ, Ngài chân chính hiển thị sự liễu tri dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Trong một giáo pháp như vậy, nếu có tịnh tín đối với bậc Đạo sư, với Pháp và Tăng, thành tựu viên mãn Giới, thương mến bạn đạo, thì sự tịnh tín ấy, sự thành

tự và thương mến ấy được xem là hoàn toàn. Vì giáo pháp ấy dẫn đến tịch tịnh niết bàn, được bậc Chính Đẳng giác hiển thị.

Kể đến Phật phân tích nguồn gốc phát sinh 4 loại chấp thủ theo 12 chi duyên khởi, bắt nguồn từ vô minh. Tỳ kheo đã đoạn trừ vô minh thì không chấp thủ, nhờ không chấp thủ nên không tháo động, tự thân chứng niết bàn.

III. CHÚ GIẢI

Phản ứng thuận nghịch: Thuận là bị tham chi phối; nghịch là bị sân chi phối.

Hý luận là tâm hành còn bị điều động bởi ái và kiến.

Hữu kiến, bhavaditthi là thường luận, hay "chấp thường", tin bản ngã là trường cửu. Phi hữu kiến, vibhavaditthi là đoạn diệt luận hay "chấp đoạn" nghĩa là cho con người chết rồi là hết, không có tái sinh để chịu quả báo các hành vi thiện ác. Sự cố chấp hữu kiến kéo theo sự phản đối phi hữu kiến, điều này liên quan đến câu nói ở trước "cứu cánh (niết bàn) là dành cho người nào không có phản ứng thuận nghịch".

Về "sự tập khởi" - *samudaya* - của hai loại kiến chấp, Sớ giải kể ra tám yếu tố làm nhân duyên: năm uẩn, vô minh, xúc, tưởng, tư, phi như lý tác ý, bạn xấu, và tiếng nói của một người khác. Sự biến mất hai loại ấy - *attangama* - là Dự lưu đạo, ở đây tất cả quan điểm đều bị nhổ bật gốc. Vị ngọt của chúng - *assada* - là sự thỏa mãn nhu cầu tâm lý mà chúng đem lại; nguy hiểm - *àdīnava* - sự trói buộc liên tục mà chúng gây ra; sự xuất ly khỏi chúng là niết bàn.

Trong bốn thủ, dục thủ - bao gồm tất cả ham muốn vi tế nhất - chỉ đoạn tận ở A la hán đạo; ba thủ còn lại ở Dự lưu đạo đã trừ được. "Tuệ tri" đây có nghĩa là vượt qua, thắng lướt được nhờ hiểu rõ. Đoạn này cho thấy yếu tố cao điểm phân biệt lời Phật dạy khác với tất cả tôn giáo triết học khác, đó là Phật "liễu tri sự chấp thủ vào chủ trương có ngã" hay ngã luận thủ. Điều này cũng có nghĩa, duy chỉ Phật mới có thể chỉ dạy cách vượt qua tất cả kiến chấp về ngã, bằng cách thâm nhập chân lý vô ngã. Các bậc thầy khác thiếu tuệ tri này về vô ngã, cho nên lời tuyên bố của họ tự cho đã liễu tri ba thủ kia cũng khả nghi.

IV. PHÁP SỐ

Hai loại tri kiến: Hữu kiến, phi hữu kiến.

Ba điều cần biết về các pháp: Vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly.

Bốn quả sa môn

Bốn pháp quyết định: tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, và tin Giới.

Bốn thủ

Mười hai nhân duyên.

V. KỆ TỤNG

Chỉ trong giáo pháp này
Có bốn quả sa môn
Dự lưu và Nhất lai
Bất hoàn, A la hán.
Vì đức tin đặt đúng
Vào bốn chỗ đáng tin:
Phật, Pháp, Tăng và Giới
Được lợi lạc vô biên.
Có hai loại tri kiến
Chấp hữu và chấp vô
Cả hai đều chướng ngại
Không thoát khỏi sầu ưu.
Ai tuệ tri vị ngọt
Nguy hiểm và xuất ly
Của hai loại kiến chấp
Liên giải thoát khổ sầu.
Có bốn sự vướng mắc
Hoặc vướng vào sắc dục
Hoặc vướng vào quan điểm
Hoặc vướng vào lễ tục
Hoặc vướng các ngã luận
- lý thuyết chấp có "tôi" -
Riêng ngã luận thủ này
Chỉ Như lai từ bỏ.
Các ngoại đạo sư khác
Thuyết giảng ba thủ kia
Trừ ngã luận thủ này
Họ chưa từng đề cập.
Ba thủ họ "tuệ tri"
Kẻ cũng thực khả nghi:
Giáo pháp ấy bất toàn
Vì còn có chấp ngã.
Trong pháp luật bất toàn
Dù có tin đạo sư

Tin pháp đạo sư dạy,
Dù có viên mãn giới
Thương yêu đồng đạo mình
Thì lòng tin kính ấy
Chỉ luống công nhọc xác
Vì đức tin sai chỗ.
Bậc đạo sư tối thượng
Là tất cả kiến chấp
Tuệ tri cả bốn thủ
Theo nguyên lý duyên sinh
Từ Ái, có chấp Thủ
Đưa đến Hữu và Sinh
Già chết sầu bi khổ
Nguồn gốc từ Vô minh.
Trong giáo pháp toàn hảo
Ai có được niềm tin
Đức tin ấy toàn vẹn
Vì Đạo sư toàn giác
Vì Pháp được khéo giảng
Giới luật đáng viên mãn
Và có các bạn lành
Bốn pháp ấy toàn hảo.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 12 - Đại kinh Sư tử hống

I. TOÁT YẾU

Mahàsìhanàda Sutta - The greater discourse on the lion's roar.

The Buddha expounds the ten powers of a Tathàgata, his four kinds of intrepidity, and other superior qualities which entitle Him to "roar his lion's roar in the assemblies".

Bài kinh dài nói về tiếng rống sư tử.

Phật giảng về Mười lực của một đức Như lai, Bốn vô úy và những đức thù thắng khác; nhờ đó Ngài đủ tư cách "rống tiếng rống sư tử" trong các hội chúng.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá lợi phát đi khát thực, về bạch lại với Phật lời rêu rao của Sunakkhatta vừa mới bỏ tu: "Sa môn Gotama không có tri kiến thù thắng, thuyết pháp do mình tạo ra sau khi suy luận, trải nghiệm. Pháp ấy nhắm đến một mục tiêu đặc biệt, có khả năng hướng thượng, có thể dẫn người thực hành đến chỗ đoạn tận khổ đau". Phật mỉm cười dạy: "Kẻ ngu ấy vì phần nộ muốn chỉ trích mà lại hóa ra ca tụng Như lai". Phần còn lại của Kinh này cho thấy sự chỉ trích của Sunakkhatta là sai lạc. Những ai có lòng tin tuyệt đối sẽ thấy ngược lại, Phật là đáng có mười lực, bốn vô úy và nhiều năng lực khác.

A. Tỳ pháp về Như lai:

1. Phật đủ *mười hiệu* là Như lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác, vân vân.
2. Ngài đã chứng các *thần thông* như biến hóa, thiên nhĩ thông, tha tâm thông...
3. Nhờ đã thành tựu mười lực và bốn vô úy, mà Như lai tự nhận địa vị Ngu vương, rống tiếng rống sư tử giữa các hội chúng và chuyên bánh xe Pháp.

B. Những pháp Ngài đã tuệ tri: như bốn sinh, năm thú và con đường đưa đến đấy; niết bàn và đường đưa đến niết bàn.

C. Phật kể lại những khổ hạnh Ngài đã tu tập: như hành hạ thân xác, hạnh bản uế, hạnh yếm ly, hạnh độc cư; trong cả 4 hạnh ấy không ai sánh được với Ngài, nhưng cuối cùng Ngài từ bỏ vì chúng không đưa đến chứng đắc trí tuệ.

D. Cuối cùng, Ngài bác bỏ những chủ trương sai lầm của ngoại đạo: như chủ trương chúng sinh đạt thanh tịnh nhờ luân hồi, nhờ tái sinh, nhờ an trú (trong một loại tái sinh nào đó), nhờ tế tự, nhờ thờ lửa. Phật cho biết không có cõi luân hồi nào ở đấy Ngài đã không trải qua một thời gian khá dài, không có cõi nào Ngài chưa từng tái sinh, an trú, chỉ trừ cõi trời Tịnh cư. Nếu Ngài tái sinh vào cõi Tịnh cư thì Ngài đã không trở lại thế gian này. Ngài cũng đã làm tất cả những việc tế tự, thờ lửa trong một thời gian dài lúc còn làm vua dòng Sát đế lợi, hay làm Bà la môn giàu có [nhưng không ích lợi gì].

Ngoại đạo cho rằng khi còn trẻ tuổi, người ta có trí tuệ, biện tài, nhưng về già thì lú lẫn. Ở trong giáo pháp của Phật thì không thế, Ngài có bốn mươi lăm tuổi đã trên trăm tuổi mà vẫn đầy đủ trí tuệ biện tài. Và bản thân Ngài cũng thế, dù tuổi đã tám mươi, Ngài vẫn thừa sức giảng dạy cho những vị trí tuệ biện tài bậc nhất, và trí tuệ Ngài không sút giảm dù có phải bị gánh trên giường đi chỗ này chỗ kia (khi đã quá già yếu). Ai nói về đức Như lai một cách chân chính sẽ nói rằng: "Ngài là vị hữu tình không còn si ám, sinh ra đời vì lợi

ích, vì hạnh phúc cho chúng sinh, vì an lạc cho chư thiên và loài người”. Một điểm lý thú là kết luận kinh này. Tôn giả Nagasamala lúc ấy đang đứng sau lưng Phật mà quạt cho Ngài. Sau khi nghe Phật kể về thời gian tu khổ hạnh, về những gì Phật đã thành tựu, tôn giả cả cảm khái đến rờn ớn, và bạch Phật: "Thật vi diệu thay, bạch Thế tôn. Sau khi nghe kinh này, lông tóc con dựng ngược. Bạch Thế tôn, kinh này tên gì?" Phật dạy, "Thế thì hãy gọi là kinh Lông tóc dựng ngược”.

III. CHÚ GIẢI

Sunakkhata, Phật giảng dạy vị này trong Kinh Sunakkhata, Trung bộ kinh 105, có lẽ trước khi ông gia nhập tăng đoàn. Việc thối thất của ông được nói trong Kinh Pàtika thuộc trường bộ 24. Ông bất mãn bỏ về vì Phật không biểu diễn thần thông cho ông xem, cũng không giải đáp cho ông về khởi nguyên các pháp. Cốt lõi lời chỉ trích của Sunakkhata là Phật đăc đạo nhờ tư duy chứ không phải nhờ trí tuệ siêu việt; và theo ông ta, mục đích diệt tận đau khổ không bằng có được các loại thần thông.

Tạp nhiễm, sankilesa - là dự phần vào thối giảm, "thanh tịnh" *vodana*, là dự phần vào tăng tiến; "xuất khởi" - *vutthana* - vừa có nghĩa tịnh hóa vừa có nghĩa ra khỏi một thiện chứng.

Mười danh hiệu Phật: Như lai, A la hán, Chính đẳng giác, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế tôn.

Mười lực là:

1. Trí biết thị xứ phi xứ [do thấy rõ tương quan nhân quả, nên biết được cái gì có thể xảy đến, không thể xảy đến.]
2. Trí biết nghiệp báo trong cả ba thời quá, hiện, vị lai.
3. Biết con đường đưa đến các cảnh giới.
4. Biết tất cả yếu tố tạo thành thế gian [nói rõ trong kinh Trung bộ 115.]
5. Biết chí hướng sai biệt của các loại hữu tình; biết các hạng chúng sinh thượng, trung, hạ, chúng thu hút lẫn nhau do luật đồng thanh đồng khí.
6. Biết căn mạnh hay yếu nơi chúng sinh - tức 5 căn tín tấn niệm định tuệ.
7. Tuệ tri sự tạp nhiễm, thanh tịnh, sự xuất khởi các thiện chứng về thiện, giải thoát, định.
8. Trí biết tất cả kiếp trước của bản thân gọi là túc mạng trí.

9. Trí biết sự sống chết của chúng sinh tùy theo nghiệp hay sinh tử trí.

10. Lậu tận trí, sạch hết tất cả nhiễm ô.

[Hán văn: 1. Tri thị xứ phi xứ lực; 2. Tri tam thể nghiệp báo lực; 3. Tri nhất thiện đạo trí lực; 4. Tri thể gian chủng chủng tính lực; 5. Tri tha chúng sinh chủng chủng dục lực; 6. Tri tha chúng sinh chư căn thượng hạ lực; 7. Tri chư thiên tam muội lực; 8. Túc mạng trí; 9. Sinh tử trí; 10. Lậu tận trí.]

Bốn vô úy:

1. Phật không lo sợ bất cứ ai trên đời chỉ trích Ngài chưa chứng mà mạo nhận.
2. Không sợ ai chỉ trích Ngài chưa đoạn trừ lậu hoặc mà tự cho đã đoạn trừ.
3. Những gì Ngài dạy chứng ngại đạo chắc chắn là chứng ngại, không sợ ai nói ngược lại.
4. Pháp Ngài dạy chắc chắn dẫn đến đoạn tận đau khổ, không ai có thể bảo là không.

Nagasamala là thị giả Phật trong 20 năm đầu sau khi Ngài ra giáo hoá.

IV. PHÁP SỐ

Bốn khổ hạnh: khổ hạnh, bần uế, viễn ly, độc cư.

Bốn vô úy

Bốn sinh: noãn, thai, thấp, hóa.

Năm thú: năm chỗ mà sự tái sinh hướng đến, là trời (gồm a tu la), người, địa ngục, ngạ quỷ, bàng sinh.

Sáu thông

Tám giải thoát được kể trong các kinh Trung bộ 77 và 137.

Tám hội chúng: Sát lợi, bà la môn, gia chủ, sa môn, tứ thiên vương, ma vương và phạm thiên, tam thập tam thiên.

Chín định là 4 thiền, 4 không và diệt thọ tưởng.

Mười danh hiệu Phật

Mười lực

Mười hai nhân duyên

V. KỆ TỤNG

A. Nguyên nhân thuyết kinh này

Một người từ bỏ Pháp
Tên Su-na-khat-ta
Rêu rao: "Go-ta-ma
Không có thượng nhân pháp
Ngài chỉ có giảng dạy
Một con đường diệt khổ
Chính Ngài đã tỏ ngộ
Khiến tận diệt khổ đau".
Xá lợi phát thuật lại
Phật nghe, chỉ mỉm cười:
"Kẻ ngu muốn chê bai
Trở thành khen Như lai".

B. Mười lực Phật

Đối với kẻ ngu si
Sẽ không có tùy pháp:
"Ngài là đức Như lai
Đầy đủ mười tôn hiệu:
Là bậc A la hán
Là đấng Chính đẳng giác
Là đấng Minh hạnh túc
Thiện thế, Thế gian giải
Là đấng Vô thượng sĩ
Đấng Điều ngự trượng phu
Đấng Thiên nhân sư, Phật
Thế tôn, quý nhất đời.
Đối với kẻ ngu si
Sẽ không có tùy pháp
Về mười Như lai lực
Phật như thật chứng tri:
Ngài có thần túc thông
Biến hình nhiều thể loại
Ngài đấng thiên nhĩ thông
Nghe đủ tiếng các loài.
Ngài có tha tâm thông
Tự tâm biết tâm khác
Đi sâu vào tâm niệm
Của vô số sinh loài
Với mười Như lai lực

Phật rống tiếng Sư tử
Chuyển xe Pháp thanh tịnh
Thành địa vị Nguru vương.
"Thị xứ phi xứ lực"
Việc có, không xảy ra
Phật đều biết tỏ tường
Nhờ liễu tri nhân quả.
"Biết nghiệp báo ba đời"
"đường đến các cảnh giới"
"Các căn tính chúng sinh"
Cùng "khuynh hướng mọi loài".
"Biết căn tu mạnh, yếu"
- tinh tấn niệm định tuệ -
"Biết các thiên, giải thoát"
- chư thiên tam muội lực.
Ngài đặc "túc mệnh trí"
biết các đời trước mình
Và đặc "sinh tử trí"
Biết sống chết chúng sinh
Cuối cùng "lậu tận trí"
Là trí sạch ô nhiễm
Nhu lai đã thân chứng
Thành Vô thượng bồ đề.
Ngài rống tiếng sư tử
Chuyển xe Pháp thanh tịnh
Ở giữa tám hội chúng:
Sát lợi, Bà la môn
Gia chủ và sa môn
Hội chúng Tứ thiên vương
Ma vương và Phạm thiên
Cùng Tam thập tam thiên.
Giữa tám hội chúng ấy
Ngài thuyết pháp vô ngại
Nhờ đặc mười tự tại
Và bốn Không sợ hãi:

C. Bốn vô úy

Không sợ ai chỉ trích
"Chưa chúng nói đã chứng"
Vì Như lai hoàn toàn

Thâm nhập pháp sở chứng.
Không sợ ai chỉ trích
"Chưa đoạn nói đã đoạn"
Vì Như lai thực sự
Đã trừ sạch nhiễm ô.
Không sợ ai bác bỏ
"Chướng đạo, chướng gì đâu?"
Vì Như lai biết rõ
Có dục, không giải thoát.
Không sợ ai phản bác
"Pháp Ngài không giải thoát"
Vì Pháp Như lai dạy
Thực tận diệt khổ đau.

D. Bốn sinh, Năm thú

"Trứng sinh" và "thai sinh",
"Thấp sinh" và "hóa sinh"
- Hóa sinh ở nhiều cõi -
Ấy là bốn sinh loài.
Năm cõi là địa ngục,
Bàng sinh và ngạ quỷ
Loài người và chư thiên,
Đây năm cõi tái sinh.
Như lai biết thấy rõ
Cõi nào đời nghiệp nào
Ngài cũng tuệ tri được
Niết bàn và hành lộ.

E. Bốn khổ hạnh: khổ, bản uế, độc cư, yếm ly

Không một khổ hạnh nào
Phật không từng tu tập
Như ngoại đạo đang hành
Và vượt xa hơn chúng.
Không hạnh ở đơ nào
Phật chưa từng sống qua
Như ngoại đạo đang sống
Ngài vượt họ rất xa.
Ngài đã từng độc cư
Nơi tuyệt dấu người ta
Sống yếm ly, tỉnh giác

Trải tâm từ lan xa.
Ở trong bãi tha ma
Đêm nằm gói xương ngủ
Mục đồng đến khạc nhổ
Trú xá, không kêu ca.
Vì Ngài ăn quá ít
Thân chỉ còn xương, da
Dù khổ hạnh tối đa
Không chứng thượng nhân pháp.
Bởi thế, đây toàn là
Sai lầm của ngoại đạo
Mà Phật đã trải qua
Các đời kiếp lâu xa:
Tái sinh vô số lần,
Tế tự và thờ lửa
Tái sinh cõi này kia
Vớ hy vọng giải thoát.
Phật chứng lý Trung đạo
Từ bỏ các cực đoan
Hưởng lạc và ép xác
Trường tồn và đoạn diệt
Đạt hoàn toàn giải thoát
Và trí tuệ biện tài
Không tranh chấp cùng ai
Vì không còn thủ trước.
"Không bị si chi phối
Ngài đã sinh ra đời
Vì hạnh phúc an lạc
Cho tất cả muôn loài
Vì lòng thương tưởng đời
Cả chư thiên, loài người".
Một hữu tình như vậy
Chính là đức Như lai.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 13 - Đại kinh Khổ uẩn

I. TOÁT YẾU

Mahàdukkhakkhanda Sutta - The greater discourse on the mass of suffering.

The Buddha explains the full understanding of sensual pleasures, material form, and feelings; there is a long section on the dangers in sensual pleasures.

Bản kinh dài nói về đồng khổ.

Phật giải thích sự liễu tri các khoái lạc giác quan, liễu tri sắc và thọ; có một đoạn rất dài nói về những nguy hiểm của dục lạc.

II. TÓM TẮT

Các tỳ kheo đến thăm các du sĩ ngoại đạo và bị chất vấn có gì khác nhau giữa thuyết của Phật với ngoại đạo về ba vấn đề dục, sắc pháp và cảm thọ, vì họ cũng như Phật, hiểu biết hoàn toàn về ba pháp ấy. Tỳ kheo trở về bạch Phật, Phật giảng về sự liễu tri ba pháp ấy trong giáo lý Ngài, ấy là cần phải liễu tri ba điều: vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng.

A. Trước hết về dục

Vị ngọt là năm pháp tăng trưởng dục: các sắc, thanh, hương, vị, xúc khả ái do năm giác quan tiếp nhận. Nguy hiểm là:

1. Vì theo đuổi năm thứ ấy mà phải vất vả làm lụng đủ thứ nghề nghiệp.
2. Sự đau khổ thất vọng ê chề nếu sau bao nhiêu nỗ lực theo đuổi mà vẫn không có được điều mình muốn.
3. Sự mất công gìn giữ, lo sợ mất mát khi đã có được.
4. Nỗi đau khổ ghê gớm khi tài sản đã có bị mất trộm, bị tịch thu, bị trôi, bị cháy, bị con hư phá tán.
5. Vì các dục, mà chiến tranh xảy ra khắp nơi giữa người với người; ngay cả trong gia đình, vợ chồng con cái cũng tranh chấp nhau, đưa đến tử vong hoặc đau khổ gần chết.
6. Do dục mà con người trở nên hung bạo tàn tạt lương tâm, đánh nhau chết bỏ.
7. Do dục mà có cướp bóc giết hại, và có những hình phạt ghê gớm dành cho tội nhân.
8. Do dục mà con người làm các ác hành về thân, ngữ, ý, chết đọa vào các cõi dữ. Đây là những nguy hiểm của dục. Sự xuất ly là điều phục

lòng tham đối với sắc thanh hương vị xúc, cho đến đoạn tận tham dục.

B. Về sắc, ở đây là nữ sắc.

Vị ngọt là vẻ đẹp nơi thiếu nữ, gọi lên cảm giác hỷ lạc nơi người nhìn. Nguy hiểm là vẻ già xấu, bệnh hoạn nằm một chỗ, đắm mình trong phân tiêu của chính mình khi cô ấy đến tuổi thành bà ngoại. Nguy hiểm nữa là vẻ ghê tởm của xác chết khi bị quăng bỏ nơi nghĩa địa, cho đến khi chỉ còn là những đốt xương rời rạc, tan thành tro bụi. Đó là nguy hiểm của sắc. Sự xuất ly khỏi sắc là điều phục dục tham đối với sắc, cho đến đoạn trừ tham dục.

C. Về cảm thọ.

Phật đưa ra hỷ lạc thiên định, để hiển thị ngay cả lạc thọ vô hại ấy cũng còn có nguy hiểm, hưởng hồ các lạc thọ khác. Vị ngọt là hỷ lạc do ly dục ở sơ thiên, hỷ lạc do định ở nhị thiên, lạc ở tam thiên, xả niệm thanh tịnh ở tứ thiên. Đây là vị ngọt tối thượng của cảm thọ, vì nó vô hại. Nguy hiểm của cảm thọ này là nó cũng vô thường, biến hoại, nên là khô. Sự xuất ly các cảm thọ là điều phục dục tham đối với các cảm thọ, đoạn trừ dục tham.

Người nào như thật tuệ tri được vị ngọt, nguy hiểm và xuất ly của các dục, sắc, và thọ, thì mới có khả năng giúp người khác như thật tuệ tri các pháp ấy.

III. CHÚ GIẢI

Liễn tri - parinnà đây có nghĩa là vượt qua, *samatikkhama* hay từ bỏ, *pahàna*. Du sĩ ngoại đạo cho chứng sơ thiên là liễn tri dục, chứng các vô sắc là liễn tri sắc, chứng thiên vô tướng là liễn tri thọ. Trái lại, Phật dạy ở Bất hoàn đạo mới liễn tri các dục, ở A la hán đạo mới liễn tri sắc và thọ.

IV. PHÁP SỐ

Ba pháp: vị ngọt, nguy hiểm, sự xuất ly.

Năm dục trưởng dưỡng: sắc, thanh, hương, vị, xúc.

V. KỆ TỤNG

A. Liễn tri dục

Trong giáo pháp Như lai
Liên hệ dục, sắc, thọ
Liễn tri cũng đồng nghĩa
"Đoạn tận" và "từ bỏ"
Trước hết, liễn tri "dục"
Cần biết rõ ba điều
Vị ngọt và nguy hiểm

Cùng xuất ly khỏi dục.
Đây vị ngọt của dục:
Các sắc đẹp, tiếng hay,
Mùi thơm và vị ngon
Cùng xúc giác êm dịu.
Tất cả những thứ gì
Năm giác quan nhận thức
Dem lại sự mê ly
Là vị ngọt của dục.
Nguy hiểm của năm dục
Thực khó nói cho cùng
Đây chỉ kể sơ lược
Những nguy khổ nói chung
Nào mất công theo đuổi
Chịu bao nỗi nhọc nhằn
Làm đủ thứ nghề nghiệp
Vừa lao lực, lao tâm.
Nếu nỗ lực tinh cần
Mà vẫn không có được
Tài sản mình mong ước
Họ đầm ngực khóc than.
Khi được của vào tay
Họ lo lắng đêm ngày
Lo tịch thu, trộm cướp,
Trôi, cháy, con ăn xài.
Cửa chưa mất đã khổ
Sợ vạ gió tai bay
Khi mất thực càng khổ
Kêu "Trời, tôi trắng tay".
Lại dục là nguyên do
Có xung đột, đôi co
Đánh nhau đến trí mạng
Người thân hóa kẻ thù.
Dục thú đẩy sát sinh
Tà dâm và trộm cắp
Cùng mọi việc gian ác
Đến tán tận nhân tình.
Do dục, bị tra khảo
Bằng đủ thứ nhục hình
Hiện tại phải tù tội

Còn khổ kiếp lai sinh.
Dục vui ít khổ nhiều
Nguy hiểm lại nhiều hơn
Điều phục, đoạn tận tham
Ấy là xuất ly dục.

B. Liễu tri Sắc

Vị ngọt của sắc pháp
Là sắc đẹp gái trai
Tuổi chưa quá hai mươi
Mùa xuân của đời người.
Nguy hiểm của sắc pháp
Là lúc đã đến thời
Em gái thành bà ngoại
Còn đâu nhan sắc tươi.
Lưng còng, tóc bạc trắng
Làn da khô nhăn nheo
Già bệnh nằm một chỗ
Còn đâu vẻ mỹ miều.
Vị ngọt đã biến mất
Chỉ còn lại đắng cay
Của mỗi nguy già, chết
Chờ đợi tâm thân này.
Nguy hiểm của sắc pháp
Là thi thể cô gái
Khi bỏ ngoài nghĩa địa
Loài chim thú rửa thây.
Nguy hiểm của sắc pháp
Là thi thể cô gái
Khi chỉ còn bộ xương
Và xương thành bột trắng.
Xuất ly khỏi sắc pháp
Là điều phục dục tham
Và đoạn trừ tham dục
Đối với sắc, không ham.

C. Liễu tri thọ

Vị ngọt của cảm thọ
Là hỷ lạc sơ thiên
Do ly dục sinh ra:

Vắng bóng niềm đau khổ.
Và hỷ lạc nhị thiên
Do tập trung sinh ra
Không còn tâm với tứ:
Một cảm thọ ngọt ngào.
Tam thiên thuận lạc thọ
Và xả thọ thanh tịnh
Ở định chứng tứ thiên
Là vị ngọt cảm thọ.
Nguy hiểm của cảm thọ:
Tối thượng vô hại này
Bị vô thường biến hoại
Nên vẫn nằm trong khổ.
Xuất ly các cảm thọ
Là điều phục dục tham
Đoạn trừ hết dục tham
Với tất cả cảm thọ.
Ai như thật tuệ tri
Vị ngọt là vị ngọt
Nguy hiểm là nguy hiểm
Xuất ly là xuất ly
Thì tự mình giải thoát
Khỏi đau khổ sâu bi
Và có thể đưa người
Tuệ tri các cảm thọ.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 14 - Tiểu kinh khổ uẩn

I. TOÁT YẾU

Cùladukkhakkhandha Sutta - The shorter discourse on the mass of suffering.

A variation of the preceding, ending in a discussion with Jain ascetics on the nature of pleasure and pain.

Bản kinh ngắn về đồng khổ.

Một dạng như kinh số 13, kết thúc bằng một cuộc đàm luận với những người Kỳ na giáo tu khổ hạnh, về bản chất của lạc và khổ.

II. TÓM TẮT

Màhanàma hỏi Phật, vì nguyên nhân gì thỉnh thoảng ông vẫn bị tham sân si xâm chiếm mặc dù đã biết đây là cấu uế của tâm, và hỏi có pháp nào trong ông chưa đoạn khiến ông vẫn bị tham sân si chi phối. Phật dạy, pháp ấy chính là dục. Vì ông chưa đoạn dục, để cho dục lèo lái ông nên ông vẫn sống trong gia đình, thụ hưởng các dục. Phật cho biết dục vui ít, khổ nào nhiều, nguy hiểm lại còn nhiều hơn. Về dục, nên biết rõ vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly. Nhưng nếu thấy rõ như vậy với trí tuệ chân chính, mà chưa chứng được hỷ lạc thiên định hay các pháp thù thắng hơn, thì vẫn còn bị dục chi phối. Đó là kinh nghiệm bản thân của Phật.

Kế tiếp, Phật kể cho Mahànàma nghe mẫu đối thoại của Ngài với những người theo phái Ni kiên tử thực hành nhiều khổ hạnh, cảm thọ những đau khổ khốc liệt để chuộc tội lỗi quá khứ, vì tin như vậy sẽ được giải thoát.

Phật hỏi họ năm điều: Họ có biết được trong quá khứ họ có hiện hữu hay không? Trong quá khứ, họ có làm ác nghiệp hay không? Trong quá khứ, họ đã làm những ác nghiệp gì? Họ có biết đã trừ được bao nhiêu đau khổ, còn lại bao nhiêu đau khổ chưa trừ không? Họ có biết đoạn trừ ngay trong hiện tại những bất thiện và hoàn thành các thiện pháp không? Các người đệ tử theo phái khổ hạnh đều không biết. Nhưng vì họ tin nhân quả nghiệp báo, Phật kết luận: "Vậy thì những người xuất gia trong Ni kiên tử phải từng là những kẻ ác ôn ghê gớm" (cho nên mới phải hành thân hoại thể để chuộc tội).

Nhưng người Ni kiên tử lại nói: "Hạnh phúc thành tựu nhờ đau khổ. Nếu hạnh phúc thành tựu nhờ hạnh phúc, thì vua Bình sa (Bimbisara) sẽ hơn tôn giả Gotama, vì vua đang sống hạnh phúc hơn tôn giả Gotama". Ni kiên tử lầm lạc khoái lạc giác quan là hạnh phúc, nên khi Phật hỏi liệu vua Bình sa có thể làm như Ngài, ngồi yên bất động trong nhiều ngày mà vẫn cảm thấy thuần túy lạc thọ, thì Ni kiên tử phải công nhận Phật sống hạnh phúc hơn vua.

III. CHÚ GIẢI

Mahànàma có họ với Phật, ông là anh của Anuruddha và Ananda. Theo Sớ giải, ông đã chứng quả Bất hoàn, nghĩa là chỉ có suy giảm tham sân si chứ chưa đoạn tận. Vì ông lầm tưởng khi vào đạo lộ Bất hoàn là đã đoạn tận tham sân si, nên mới ngạc nhiên khi thấy trong tâm ông thỉnh thoảng chúng lại sinh khởi.

Phật đưa vào đây câu chuyện về khổ hạnh cốt để nói, giáo lý Ngài là Trung đạo, tránh xa hai cực đoạn hưởng thụ và ép xác.

IV. PHÁP SỐ

Ba độc: tham, sân, si.

Ba pháp: vị ngọt, nguy hiểm, xuất ly.

Bốn thiền

V. KỆ TỤNG

A. Nguyên nhân của cấu uế là dục

Từ lâu con đã hiểu
Lời dạy của Thế tôn
Tham sân si cấu uế
Vẫn xâm chiếm tâm con.
"Pháp nào con chưa đoạn
Khiến cấu uế xâm nhập
Và chiếm cứ tâm con
Xin Thế tôn chỉ dạy".
Này Ma-ha-na-ma
Vương tử dòng Thích ca
Dục trong người chưa đoạn
Do đời sông tại gia.

B. Thay dục lạc bằng thiền lạc

"Dục vui ít khổ nhiều
Nguy hiểm càng nhiều hơn
Dù tuệ tri như vậy
Và chí muốn xuất ly
Nhưng chưa chứng thiền lạc
Hoặc pháp thù thắng hơn
Thì dục vẫn chi phối
Và xâm chiếm tâm người".

C. Khổ hạnh vô ích

Phật bác Ni kiên tử
Để hiển thị Trung đạo
Lìa xa hai cực đoan
Hưởng lạc và ép xác.
Ni kiên tử chủ trương
Cần hành hạ thân xác
Chuộc tội lỗi quá khứ
Đời sau được an lạc.

Nhưng vì không thể biết
Đời trước làm tội gì
Đã chuộc được bao nhiêu
Còn bao nhiêu chưa chuộc.
Nếu thực sự khổ đau
Do ác nghiệp về trước
Thì chắc Ni kiên tử
Đã tạo nhiều phi phước.
"Dù có nói thế nào
Hạnh phúc không thể đạt
Nhờ con đường hưởng lạc
Mà phải nhờ ép xác.
Nếu hiện tại hưởng lạc
Mà tạo được nhiều phúc
Thì Tần bà sa la
Sẽ hạnh phúc hơn Phật".
Phật hỏi Ni kiên tử
"Phải chăng người đã nghĩ
Vua Tần bà sa la
Đang hạnh phúc hơn ta?"
"Thưa Cồ đàm, chính phải
Hay là như thế nào
Thực tình, tôi không rõ
Xin Ngài làm sáng tỏ".
"Này người Ni kiên tử
Vua có ngồi một mình
Vói thuần túy lạc thọ
Suốt ngày đêm được chăng?"
"Không, có lẽ là không".
"Ta có thể nhiều ngày
Im lặng, thân bất động
Vẫn hoàn toàn hạnh phúc".
Ni kiên tử kết luận
"Nếu sự tình là vậy
Thì Thế tôn hạnh phúc
Hơn Tần bà sa la".
Và Ma-ha-na-ma
Tin nhận lời Thế tôn
Rằng hỷ lạc thiền định
Thù thắng hơn dục lạc.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 15 - Tư lượng

I. TOÁT YẾU

Anumàna Sutta - Inference.

The venerable Mahàmoggallàna enumerates the qualities that make a bhikkhu difficult to admonish and teaches how one should examine oneself to remove the defects in one's character.

Suy diễn.

Tôn giả Mục kiền liên kể ra những đặc tính làm cho một tỳ kheo trở thành kẻ khó nói, và dạy người ta nên tự xét như thế nào để tẩy trừ những khuyết điểm trong nhân cách mình.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Mục kiền liên dạy các tỳ kheo, có 16 tật xấu nơi một tỳ kheo làm cho vị ấy trở thành kẻ "khó nói", không được các vị đồng phạm hạnh giáo huấn, tin tưởng.

16 tật xấu là :

- ác dục, khen mình chê người, phẫn nộ, hiềm hận;
- cố chấp, thốt lời giận dữ, chống đối, chỉ trích;
- chất vấn, nói lằng, không giải thích, hư ngụy náo hại;
- xan tham tật đố, lừa đảo, ngã mạn, khó xả.

Ngược lại, tỳ kheo không có 16 thói ấy là người dễ nói, được các đồng phạm hạnh tin tưởng, giáo giới.

Khi thấy người khác có những thói như trên mà mình không ưa, tỳ kheo nên tự xét mình [tư lượng] để phát tâm tránh những thói ấy. Nếu xét thấy mình có những thói như vậy, thì phải tinh tấn đoạn trừ. Nếu xét thấy mình không có, hãy hoan hỷ ngày đêm tu học các thiện pháp.

III. CHÚ GIẢI

Cổ đức đã gọi kinh này là *Biệt giải thoát giới của tỳ kheo*. Một tỳ kheo mỗi ngày nên có ba lần tự xét theo trong kinh dạy. Nếu không được ba lần thì hai lần, hay ít nhất một lần.

Ác dục là có những "thèm mong" bất chính như nói trong kinh số 5. "Hiềm hận" là thù dai; "cố chấp" là ngoan cố do phẫn nộ; "chống đối" là cãi lại mỗi khi bị buộc tội; "chỉ trích" là chỉ trích lại người buộc tội mình.

IV. PHÁP SỐ

V. KỆ TỤNG

Tỳ kheo cần tự xét
Tránh mười sáu lỗi lầm
Của một kẻ "khó nói"
Khiến người khác không ưa :
Là khen mình chê người
Ác dục và phần nộ
Hiềm hận và ngoan cố
Thốt ra lời giận dữ
Chống đối và chỉ trích
Chật vắn và nói lãng
Được hỏi không giải thích
Hư ngụy và não hại
Xan tham và tật đố
Lừa đảo và ngã mạn
Cố chấp khó hành xả.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 16 - Tâm hoang vu

I. TOÁT YẾU

Cetokhila Sutta - the wilderness in the heart.

The Buddha explains to the bhikkhus the five "wilderness in the heart" and the five "shackles in the heart".

Rừng hoang trong tâm.

Phật giảng cho các tỳ kheo "năm hoang dã trong tâm" và "năm xiềng xích trong tâm".

II. TÓM TẮT

Phật dạy, tỳ kheo nào chưa đoạn trừ 5 tâm hoang vu và 5 tâm triền phược thì không thể lớn mạnh trong pháp luật Ngài.

Năm tâm hoang vu là nghi ngờ, không có tịnh tín đối với: Phật, Pháp, Tăng, các học giới, và thứ năm là phần nộ với bạn đồng tu.

Năm tâm trói buộc là: tham khoái lạc giác quan, tham tự thân, tham các sắc pháp, tham ăn ngủ, tham cõi trời (chỉ tu để câu lên trời).

Tỳ kheo nào không có 10 sự trên, tâm hướng về nỗ lực tinh tấn thì có thể lớn mạnh trong pháp luật này. Vị ấy tu tập thiền định với bốn như ý túc là dục (nhiệt tâm, hăng hái), tinh tấn, tâm [purity of mind, tâm thanh tịnh], tư duy [tức trạch pháp, investigation], cùng với nỗ lực (tinh cần hành) là thứ năm.

Tỳ kheo nào đầy đủ 15 pháp là đoạn trừ 5 tâm hoang vu, 5 tâm phiền trược và tu 5 pháp nói trên, thì đủ khả năng đạt thành vô thượng an ổn khỏi các khổ ách. Cũng như gà mái ấp trứng, nếu khéo ấp ủ trứng thì dù không khởi lên ước muốn mong cho gà con mổ vỏ trứng chui ra, khi đến thời, vẫn có gà con thoát ra khỏi quả trứng.

III. CHÚ GIẢI

Tâm hoang vu là sự cứng cõi trong tâm, "tâm phiền trược" là những pháp trói buộc tâm. Năm tâm hoang vu gồm bốn thuộc nghi (si) và một thuộc sân. Năm tâm triền phược là năm hình thức tham.

Vô thượng an ổn khỏi các khổ ách là chứng quả A la hán. Ví dụ ấp trứng được nói lại trong kinh Trung bộ 53, trong đó vị đệ tử như gà con phá ba lớp vỏ trứng, chứng ba minh.

IV. PHÁP SỐ

Bốn như ý túc: dục, tinh tấn, nhất tâm, trạch pháp.

Năm tâm hoang vu: nghi Phật, Pháp, Tăng, Giới, và phần nộ với đồng tu.

Năm tâm triền phược: tham khoái lạc giác quan, tham thân, tham sắc, tham ăn ngủ, tham cõi trời.

V. KỆ TỤNG

A. Mười pháp cần đoạn

Tu sĩ muốn lớn mạnh
Trong Pháp và Luật này
Cần đoạn trừ mười tâm
Cứng cõi và ràng buộc
Có năm tâm hoang vu
Và năm tâm phiền trược
Thì không thể nỗ lực
Và chuyên cần tiến tu.
Nghĩ ngờ bậc Đạo sư
Nghĩ ngờ Pháp, Tăng, Giới
Phần nộ với đồng tu
Là năm tâm hoang vu.
Tham tự thân, dục lạc,

Tham sắc, ham ăn ngủ
Cầu được sinh thiên giới
Là năm tâm triền phược.

B. Năm pháp cần tu tập

Đoạn trừ mười tâm ấy
Thì có thể nỗ lực
Tinh tấn tu thiền định
Lớn mạnh trong Pháp này.
Nhiệt tâm và tinh tấn
Nhất tâm và trạch pháp
Nỗ lực là thứ năm
Thiền định mau chứng đắc.
Ai đủ mười lăm pháp
Thì có đủ khả năng
Đập vỡ vỏ vô minh
An ổn khỏi ách phược.
Như gà mẹ khéo ấp
Trứng không bị thối hư
Dù không khởi mong ước
Gà con vẫn chui ra.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 17 - Khu rừng

I. TOÁT YẾU

Vanapattha Sutta - jungle thickets.

A discourse on the conditions under which a meditative monk should remain living in a jungle thicket and the conditions under which he should go elsewhere.

Một bài giảng về những điều kiện nào một tỳ kheo thiền định nên tiếp tục sống tại một khu rừng, điều kiện nào nên bỏ đi chỗ khác.

II. TÓM TẮT

Chỗ tỳ kheo nên cư trú trọn đời (dù đây là khu rừng, làng mạc, thị trấn, quốc gia, hay gần một người nào) phải hội đủ hai điều kiện, tinh thần và vật chất. Về tinh thần, phải tăng trưởng niệm, định, tuệ (niệm chưa an trú được an trú; tâm chưa định tĩnh được định tĩnh; lậu hoặc chưa đoạn trừ được đoạn trừ

khiến tỳ kheo được vô thượng an ổn khỏi các khổ ách - tức chứng quả A la hán). Về vật chất, dễ kiếm bốn nhu yếu về ăn mặc ở bệnh. Nếu được cả hai, nên nương ở trọn đời. Nếu chỉ được điều kiện tinh thần, đời sống vật chất khó khăn, tỳ kheo cũng nên ở với ý niệm rằng mình xuất gia không phải để mưu cầu vật chất.

Nếu ở nơi nào (khu rừng, làng mạc, ... hay gần người nào) mà tinh thần thiếu - không tăng trưởng niệ^hm định tuệ - mặc dù vật chất đầy đủ, tỳ kheo nên bỏ đi chỗ khác sau khi nghĩ rằng xuất gia không để mưu cầu vật chất. Nếu ở nơi nào thiếu cả hai điều kiện, tỳ kheo nên bỏ đi ngay lập tức.

III. CHÚ GIẢI

Có thể tóm gọn bốn trường hợp, hai đi và hai ở như sau:

Tu không tiến, tứ sự hiếm: --> đi;

Tu không tiến, tứ sự dồi dào: --> đi;

Tu tiến, tứ sự hiếm: --> ở;

Tu tiến, tứ sự dồi dào: --> ở.

IV. PHÁP SỐ

Ba pháp cần tăng trưởng là: niệ^hm, định, tuệ (diệt trừ lậu hoặc).

Bốn vật dụng

V. KỆ TỤNG

Tỳ kheo ở nơi nào
Hay gần một người nào
Cần phải thành tựu được
Những điều kiện như sau.
Về tinh thần có ba:
Niệ^hm phải được an trú
Tâm phải được định tĩnh
Ô nhiễm được đoạn trừ,
Về vật chất có bốn:
Y phục và ẩm thực
Chỗ ở và dược phẩm
Bốn sự không thiếu thốn.
Nếu ở một nơi nào
Cả tinh thần vật chất
Điều thiếu thốn mọi đường
Bỏ ngay không vẩn vương.
Nếu vật chất đầy đủ

Mà tinh thần không tiến
Hãy từ bỏ nơi ấy
Đừng vì tham, lưu luyến.
Tỳ kheo ở nơi nào
Tu tiến, vật chất hiếm
Hãy ở với tâm niệm
Ta vì cơn áo sao?
Tỳ kheo ở một nơi
Tu hành đã dễ tiến
Vật chất không khó kiếm
Hãy nương ở trọn đời.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 18 - Mật hoàn

I. TOÁT YẾU

Madhupinkika Sutta - the honey ball.

The Buddha utters a deep but enigmatic statement about "the source through which perceptions and notions tinged by mental proliferation beset a man". This statement is elucidated by the venerable Mahakaccàna, whose explanation is praised by the Buddha.

Viên mật.

Phật thốt lên một lời phát biểu sâu sắc nhưng khó hiểu về "cái nguồn gốc từ đấy các nhận thức và quan niệm đầy thiên kiến ám ảnh một con người". Lời phát biểu ấy được tôn giả Đại Ca chiêm diên làm sáng tỏ, và sự giải thích của tôn giả được Phật khen ngợi.

II. TÓM TẮT

Gậy cầm tay, một người dòng Sakka, đến hỏi Phật có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì. Phật dạy, Ngài giảng cái thuyết "không tranh luận với bất cứ ai, vì các tướng (nhận thức) không còn ám ảnh vị bà la môn sống không có tham dục, hoài nghi, trạo hối, không có tham ái đối với hữu hay phi hữu".

Khi nghe vậy, người kia không hiểu, tỏ vẻ bất mãn bỏ về. Các tỳ kheo xin Phật giải thích, Ngài dạy thêm: "Nếu một người không có thái độ hoan hỷ, đón mừng, chấp trước đối với những hý luận vọng tưởng, thì đây là đoạn tận các tùy miên tham, sân, nghi, kiến, mạn, hữu tham, đoạn tận đấu tranh bằng

lời, bằng gương giáo; đoạn tận ly gián ngữ, vọng ngữ. Các bất thiện ấy được tiêu diệt không có dư tàn".

Tôn giả Ca chiên diên triển khai lời dạy vắn tắt của Phật như sau:

Do xúc - sự gặp gỡ giữa căn, trần, thức - có thọ; do thọ có tưởng; do tưởng có suy tầm; do suy tầm có hý luận khởi lên. Nhân hý luận ấy, một số vọng tưởng ám ảnh con người. Nếu không có xúc thì không có thọ; không có thọ thì không tưởng; không tưởng thì không suy tầm; không suy tầm thì không hý luận vọng tưởng. Không hý luận vọng tưởng thì không có đấu tranh, và các ác bất thiện pháp [tham, sân, si, mạn, nghi, kiến, hữu tham] được tiêu diệt không dư tàn.

III. CHÚ GIẢI

Gậy cầm tay Dandapàni, có tên như vậy vì ông ta thường cầm gậy bịt vàng đi khắp nơi với vẻ tự cao. Ông theo cánh của Đề bà đạt đa, người phá tăng. Câu hỏi của ông có vẻ khiêu khích, câu trả lời của Phật phần đầu là để đổi lại thái độ khiêu khích ấy.

Bà la môn nói trong câu này chỉ A la hán, hoặc chính bản thân Phật.

Hý luận vọng tưởng, papanca - sannà - sankhà, được dịch là "mental proliferation", thiên kiến. Luận giải nguồn gốc của hý luận vọng tưởng là tham (đối với sắc pháp), mạn ("tôi là") và kiến (chấp thường), qua đó tâm thức "trau chuốt" kinh nghiệm bằng cách giảng giải nó theo tiêu chuẩn "tôi" và "của tôi".

Tóm lại, Kinh này cốt hiển thị vòng sinh tử là 12 xứ - sáu căn tiếp xúc sáu trần. Nếu căn trần đừng ráp lại, thì hết sinh tử.

IV. PHÁP SỐ

Năm pháp: Nguồn gốc hý luận vọng tưởng là *Xúc (căn trần thức gặp gỡ), thọ, tưởng, tầm, hý luận*.

Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Sáu trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Sáu thức: *nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức*.

Bảy tùy miên: tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu tham, vô minh.

Mười hai xứ: sáu căn và sáu trần.

Mười tám giới: 6 căn, 6 trần, 6 thức.

V. KỆ TỤNG

A. Đoạn trừ tham, sân, nghi, trạo hối

Giáo lý của Phật dạy
Là không tranh với ai
Vị thánh đệ tử sống
Các tướng không ám ảnh
Không bị dục trói buộc
Không nghi ngờ do dự
Mọi hôi quá đoạn diệt
Không tham hữu, phi hữu.

B. Không chấp trước

Với hý luận vọng tưởng
Không đón mừng, hoan hỷ
Đoạn được các tùy miên
Tham, sân, kiến, nghi, mạn
Đoạn tham ưa các cõi
Và vô minh tùy miên
Cùng các bất thiện khác
Tiêu diệt không dư tàn.

C. Tôn giả Ca chiên diên khai diễn

Căn trần thức gặp gỡ
Sự gặp gỡ là xúc
Do xúc nên có thọ
Có thọ nên có tưởng
Tưởng đưa đến suy tầm
Suy tầm sinh "hý luận"
Hý luận sinh vọng tưởng
Ám ảnh tâm con người.
[Sinh tử vẫn dài dài
Vì căn trần xúc đối
Hai thứ đừng xấp lại
Sẽ chấm dứt luân hồi.]

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 19 - Song tầm

I. TOÁT YẾU

Dvedhàvitakka Sutta - two kinds of thought.

With reference to his own struggle for enlightenment, the Buddha explains the way to overcome unwholesome thoughts and replace them by wholesome thoughts.

Hai loại tư duy.

Nhắc lại thời Ngài còn phân đấu để đạt giác ngộ, Phật giải thích cách vượt qua những tư duy bất thiện và thay thế chúng bằng những tư tưởng tốt lành.

II. TÓM TẮT

Lúc còn tu tập, Phật phân loại các tư tưởng khởi lên thành hai nhóm. Một nhóm đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não: đó là những tư duy liên hệ đến dục, sân và hại. Khi tuệ tri như vậy, các tư duy ấy được Ngài từ bỏ, đoạn tận. Một nhóm không đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai; tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến niết bàn: đó là những tư duy liên hệ đến ly dục, vô sân và bất hại. Khi an trú với những tâm này, dù cả ngày đêm Ngài cũng không thấy sợ hãi. Nhờ Ngài dũng mãnh tinh tấn như vậy, nên được định tĩnh nhất tâm, chứng bốn thiên cho đến ba minh, thành Phật.

III. CHÚ GIẢI

Sự chia hai suy tâm này chỉ xảy ra trong thời gian Bồ tát tu tập sáu năm khổ hạnh.

Vô sân và bất hại cũng có thể hiểu là từ và bi.

IV. PHÁP SỐ

Ba pháp dự phần vào phiền não: dục, sân và hại.

Ba pháp đưa đến an tịnh: ly dục, vô sân, bất hại.

Ba minh

Bốn thiên

Tám chính đạo

V. KỆ TỤNG

A. Hai loại tư duy

Lúc hễ còn tu tập
Sống nhiệt tâm, tinh cần
Phật phân loại tư duy
Gồm có hai thành phần:
Một phần những tư duy
Liên hệ dục, sân, hại

Phân kia ly dục tâm
Vô sân, bất hại tâm.
Biết rõ tâm tư duy
Liên hệ dục, sân, hại
Làm hại cả mình, người
Các tâm ấy tan biến.
Các tư duy ngược lại
Không làm hại mình người
Nhờ tuệ tri như trên
Đoạn tận dục, sân, hại.
Tâm khinh an, định tĩnh
Ngài tinh tấn thiền định
Chứng bốn thiền, ba minh
Đạt vô thượng an ổn.

B. Ví dụ bầy nai

Bên hồ nước sâu rộng
Có bầy nai tung tăng
Một người ác đến gần
Đặt mỗi cái mỗi đực
Đóng con đường an ổn
Mở con đường hiểm nguy
Đàn nai gặp ách nạn
Càng ngày càng suy vi.
Lại có một người khác
Thương tưởng đến đàn nai
Mong hạnh phúc cho chúng
Mong chúng thoát nạn tai
Người ấy đến nơi này
Hủy mỗi cái mỗi đực
Mở con đường an toàn
Đóng con đường nguy nan.
"Hồ nước" chỉ các đực
"Đàn nai" dụ hữu tình
Ác ma "người muốn hại"
"Mỗi cái" chỉ vô minh
"Mỗi đực" là tham ái
"Đường hiểm" tức tám tà
Ác ma luôn mời mọc
Và đặt các con mỗi.

"Đường an" là tám chính
Được Như lai mở ra
Cùng hủy các con mối
Vô minh và tham ái.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 20 - An trú tâm

I. TOÁT YẾU

Vitakkasanthàna Sutta - the removal of distracting thoughts.

The Buddha teaches five methods for dealing with the unwholesome thoughts that may arise in the course of meditation.

Sự tẩy trừ loạn tưởng.

Phật dạy năm phương pháp để đối trị những bất thiện tâm có thể khởi lên trong khi thiền định.

II. TÓM TẮT

Phật dạy muốn tủy tăng thượng tâm, có năm phương pháp như sau để diệt trừ các tư tưởng khởi lên liên hệ đến dục, sân, si:

1. Nghĩ đến một tư tưởng khác, liên hệ đến ly dục, vô sân, vô si. Như thợ mộc dùng một cái nêm để đánh bật một cái nêm khác.
2. Quán sát nguy hiểm của những bất thiện tâm khi chúng khởi lên, khi ấy tư tưởng xấu kia được trừ diệt. Như một người trẻ tuổi ưa trang sức mà bị quàng vào cổ một cái xác rắn hay xác chó, người ấy phải ghê tởm.
3. Tảng lờ đừng để ý đến chúng. Như người không muốn thấy một vật trước mắt, bèn nhắm mắt hoặc nhìn chỗ khác.
4. Quan sát sự sinh diệt của những tư tưởng ấy, khiến nó giảm tốc độ và dần dần biến mất.
5. Quyết tâm dùng tâm chế ngự tâm [dùng một tư tưởng thiện để áp đảo một tư tưởng bất thiện].

Nhờ áp dụng năm phương pháp ấy, các ác bất thiện tâm liên hệ đến dục, sân, si được trừ diệt, nội tâm được an trú. Tỳ kheo ấy đoạn trừ khát ái, giải thoát các kết sử, chinh phục kiêu mạn, chấm dứt khổ đau.

III. CHÚ GIẢI

Tăng thượng tâm, adhicitta, là tâm trong tám thiền chứng - bốn thiền bốn định, làm căn bản cho tuệ. Được gọi là "tăng thượng" vì nó thù thắng hơn mười thiện tâm thông thường - bất sát bất đạo bất dâm...

Năm tướng có thể hiểu là năm phương pháp trừ tán loạn. Hành giả chỉ nên xử dụng các phương pháp này khi sự tán loạn có vẻ dai dẳng. Bình thường, chỉ cần bám sát đề mục thiền của mình.

Tác ý một tướng khác, ví dục khi tham dục khởi lên liên hệ đến hữu tình, thì tướng khác là "bất tịnh"; liên hệ đến vô tình, thì tướng khác là "vô thường". Vô sân khởi lên liên hệ đến hữu tình, thì tướng khác là tâm từ; liên hệ đến vô tình, thì tướng khác là bốn đại. Cách chữa trị những tư tưởng liên hệ si ám là gần một bậc thầy, nghe pháp và học pháp, quán sát ý nghĩa, tra tầm nguyên nhân.

Quán sát nguy hiểm của những tư duy bất thiện sẽ phát sinh tầm và quý, sự sợ hãi điều quý.

IV. PHÁP SỐ

Ba độc: dục, sân, si.

Năm phương pháp trừ vọng tưởng, an trú tâm.

V. KỆ TỤNG

Có năm phương pháp này
Đề tu tăng thượng tâm
Làm tịnh chỉ các tầm
Liên hệ dục, sân, hại.

[1] Như thợ mộc dùng nôm
Đánh bật một cái nôm.
Hãy khởi một tâm tốt
Tâm xấu sẽ tiêu tan.

[2] Thấy dục, sân nguy hiểm
Dục sân tự tiêu tan
Như người muốn điễm trang
Lại bị quàng xác rắn.

[3] Không ức niệm dục sân
Dục sân sẽ biến mất
Như chán nhìn vật gì
Mắt nhìn đi chỗ khác.

[4] Hoặc theo dõi tướng trạng
Dục sân tâm biến mất
Như người tự ý thức
Từ bỏ hành vi thô.

[5] Như lực sĩ đánh bại
Một kẻ thù ốm yếu
Với nghị lực quyết tâm
Chế ngự dục, hại, sân.

---o0o---

[03] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 21 - Ví dụ cái cưa

I. TOÁT YẾU

Kakacūpama Sutta - The simile of the saw.

A discourse on the need to maintain patience when addressed with disagreeable words.

Ví dụ về cái cưa.

Bài kinh về sự cần thiết phải kham nhẫn khi bị nói những lời khó chịu.

II. TÓM TẮT

Nhân tôn giả Moliyaphagguna thường phần nộ bất mãn do thân cận, bênh vực các tỳ kheo ni, Phật quả trách và giảng kinh này, dạy ông phải từ bỏ dục vọng liên hệ thế tục, và phải sống với tâm từ bi.

Có mười loại ngôn ngữ: đúng thời hay phi thời; chân thực hay không chân thực; lợi ích hay không lợi ích; mềm mỏng hay thô bạo; từ tâm hay ác tâm.

Dù bị xúc phạm, tỳ kheo cũng không thốt lời ác, mới thực sự là người hòa nhã. (Phật kể chuyện một nữ chủ được tiếng hiền thực, nhưng nữ tỳ thử bê trề vài lần đã bị bà đánh lỗ đầu). Khi bị xúc phạm, hãy trái tâm từ đến kẻ xúc phạm, rồi với người ấy làm đối tượng, tỳ kheo nên tu tập biến mãn cùng khắp thế giới với tâm câu hữu từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Tâm khi ấy như địa đại không ai phá nổi, như hư không không thể tô màu, như sông Hằng không thể đun sôi bằng một bó đước cỏ khô (dù cho lời nói xấu của kẻ khác)... Dù có kẻ hạ liệt xua cưa xẻ chân tay, tỳ kheo cũng không thốt lời ác, nội tâm không sân hận. Nếu luôn nhớ đến ví dụ cái cưa này, thì

tỳ kheo có thể kham nhẫn bất cứ loại ngôn ngữ nào người khác dùng để nói với mình.

III. CHÚ GIẢI

Trong Kinh Tương ưng, Moliyaphagguna hỏi Phật nhiều câu, bị Ngài quở đặt sai vấn đề, về sau ông hoàn tục. Trong kinh này, sau đoạn giáo giới Moliyaphag-guna, có đoạn Phật khen ngợi sự thuần thực của chúng tỳ kheo ngày trước, với họ Ngài không cần dạy nhiều mà chỉ gợi ý. Theo bản sớ giải Trung bộ, Phật nhắc đoạn này là vì tôn giả Phagguna vẫn không chịu vâng lời mà tiếp tục chống đối Phật.

IV. PHÁP SỐ

Bốn phạm trú: từ, bi, hỷ, xả.

Năm loại ngôn ngữ: đúng thời, chân thật, lợi ích, từ tâm, mềm mỏng.

V. KỆ TỤNG

Tỳ kheo Phắc gu na
Thân cận ni quá độ
Thường thô tháo phần nộ
Vì bệnh vực các ni.
Phật cho gọi quở trách
"Vì lòng tin xuất gia
Các dục hãy lìa xa
Trải từ tâm bình đẳng".
Lời người ta nói ra
Hoặc đúng thời, phi thời
Chân thực hay không chân
Có lợi, không lợi ích
Mềm mỏng hay dữ dằn
Vớ từ tâm, sân tâm
Dù được nói thế nào
Tỳ kheo không sân hận.
Bất động như đại địa
Vô nhiễm như hư không
Quảng đại như sông lớn
Tỳ kheo hãy trú tâm.
Dù có bị xẻ cưa
Tay chân đều đứt đoạn
Không ôm lòng sân hận
Mới thực hành Pháp ta.

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 22 - Ví dụ con rắn

I. TOÁT YẾU

Alaggadùpama Sutta - The simile of the snake.

A bhikkhu named Arittha gives rise to a pernicious view that conduct prohibited by the Buddha is not really an obstruction. The Buddha reprimands him and, with a series of memorable similes, stresses the dangers in misapplying and misrepresenting the Dhamma. The sutta culminates in one of the most impressive disquisitions on non-self found in the Canon.

Ví dụ con rắn

Một tỳ kheo tên Arittha khởi lên tà kiến cho rằng hành vi mà Phật cấm thực sự không phải là chướng ngại (cho giải thoát). Phật quở trách ông, và nói nhiều với nhiều ví dụ đáng nhớ, Ngài nhấn mạnh những nguy hiểm của việc áp dụng sai và giải thích Pháp một cách sai lạc. Cao điểm kinh này là một trong những thiên trường luận khởi sắc nhất về vô ngã được thấy trong Kinh tạng.

II. TÓM TẮT

Do tỳ kheo Arittha khởi lên tà kiến "dâm dục không chướng ngại đạo như Phật đã nói". Phật quở và dạy kinh này, gồm các phần: mục đích chính của việc học Pháp; các cách nắm giữ sai lạc; nguy hiểm của dục; các kiến xú và nguy hiểm của kiến chấp.

A) Phật quở Arittha xuyên tạc lời Ngài dạy. Ngài đã nhiều lần dạy về nguy hiểm của dục, vậy mà Arittha vẫn ôm giữ tà kiến "dục không chướng ngại đạo". Phật dạy, ai học pháp để hý luận và chỉ trích - như thái độ của Arittha - thì không đạt mục đích việc học pháp và sẽ đau khổ lâu dài. Lại nữa, học pháp cần nắm vững ý nghĩa với trí tuệ, nếu nắm không vững, tức hiểu sai, sẽ vô cùng tai hại, như bắt rắn đằng đuôi bị rắn quay đầu cắn. Phật ví dụ pháp Ngài dạy như chiếc bè để qua sông, không phải để ôm giữ. Ngay cả Pháp cũng nên bỏ, huống hồ phi pháp [như các dục].

B) Kế tiếp Ngài dạy sáu kiến xú, năm kiến xú đầu là 5 uẩn tức nội thân, kiến xú thứ sáu là ngoại giới hay đối tượng của năm uẩn, những gì được thấy, nghe, cảm, biết (kiến văn giác tri) qua sáu giác quan. Tất cả cần phải chân chính thấy là không phải "tôi", "của tôi" hay "tự ngã của tôi". Thấy như vậy gọi là thấy như thật với trí tuệ, sẽ đoạn trừ tham ái chấp thủ, đạt vô thượng

an ổn khỏi các khổ ách. Nếu thấy có "tôi" và "của tôi" thì sẽ đau khổ khi mất mát do vô thường, biến hoại. Cái gì vô thường là khổ. Cái gì đã vô thường, khổ thì không nên xem là "tôi" và "của tôi". Trong sáu kiến xứ, nếu thấy không gì là tôi hay của tôi, thì gọi là "xả pháp", trong khi phần trên nói dạy từ bỏ dục gọi là "xả phi pháp".

C) Vì bất cứ gì ta yêu mến đều không bền, thay đổi, nên "dục thủ" là khổ. Kiến thủ, Ngã luận thủ - chấp có ngã - cũng vậy đều là những hình thức chấp ngã, đều đưa đến khổ.

III. CHÚ GIẢI

Nói "dục không chướng ngại đạo" là nói ngược lại một trong Bốn Vô úy của Phật.

Tự ngã của tôi: một linh hồn trường cửu vẫn tồn tại sau khi chết.

IV. PHÁP SỐ

Ba thủ: dục, kiến, ngã luận.

Ba pháp ấn: vô thường, khổ, vô ngã.

Bốn quả sa môn

Năm uẩn

Sáu kiến xứ: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và kiến xứ thứ sáu bao gồm tất cả những gì thấy nghe hay biết.

V. KỆ TỤNG

A. Mục đích học Pháp

1. Khởi nguyên của kinh này

Tà kiến A-ri-tha

"Dục không chướng ngại gì

Như Thế tôn thuyết giảng".

Phật gọi đến quở trách:

"Học pháp cần tư duy

Quán sát với trí tuệ

Để đạt được mục tiêu

Mà pháp ấy nhắm đến.

Nếu người học Pháp ta

Cốt để mà chỉ trích

Và khoái khẩu biện luận

Nắm giữ pháp sai lạc

Sẽ đau khổ lâu dài

Không đạt đến mục tiêu.

2. Ta đã nhiều lần dạy
"Dục vui ít khổ nhiều
Nguy hiểm càng nhiều hơn".
"Dục như khúc xương khô
Nhu vật dùng mượn tạm
Nhu ôm đuốc ngược gió
Nhu hốt than đổ hừng".
Nếu có ai bảo rằng
"Dục không chướng ngại đạo"
Là xuyên tạc Như lai
Tại nên nhiều tổn đức
Sẽ đau khổ lâu dài.

B. Con rắn và chiếc bè

3. Ví như người bắt rắn
Nắm lấy rắn đằng đuôi
Thì bị rắn quay lại
Cắn người ấy chết tươi.
Học Pháp cũng như vậy
Chấp thủ pháp sai lạc
Là thái độ nguy hiểm
Gây đau khổ lâu dài.

4. Lại như kẻ dùng bè
Vượt qua dòng sông rộng
Vác bè đi nghênh ngang
Là không biết dùng bè.
Pháp ta dạy cũng thế
Nhu bè để qua sông
Chính pháp còn nên bỏ
Huống hồ là phi pháp?

C. Sáu kiến xứ

5. Đã bỏ dục - "phi pháp"
Lại còn nên bỏ "pháp"
Phật dạy sáu kiến xứ
Là để trừ pháp chấp.
Phàm phu không học Pháp

Đối với thân năm uẩn
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Và những gì nhận biết
Qua sáu ngõ giác quan
Đều xem "tôi", "của tôi"
Và "tự ngã của tôi"
Thường hằng, không biến đổi.

6. Thánh đệ tử ngược lại
Đối với cả năm uẩn
Và kiến văn giác tri
Không xem "tôi", "của tôi"
Không thấy gì trường cửu
Đáng gọi "tự ngã tôi"
Do quán sát như vậy
Không phiền muộn, âu sầu.

7. Thân, tài sản không thực
Do xem "tôi", "của tôi"
Nên khi nó hư hoại
Kẻ phàm phu lo sầu.
Thân, tài sản không thực
Không xem "tôi", "của tôi"
Nên khi nó hư hoại
Thánh đệ tử không sầu.

8. "Tự ngã tôi trường cửu
Thế giới này thường hằng"
Ai ôm tà kiến ấy
Phải đắm ngực khóc than
Tưởng chừng như mất hết
Thế giới này vỡ tan
Khi nghe Như lai dạy
"Ái diệt là niết bàn".

9. Ai không ôm tà kiến
"Tự ngã và thế giới
Trường tồn không biến chuyển"
Kẻ ấy không sầu muộn
Không than "ta mất hết

Còn chi nữa, ta ơi"
Khi nghe Như lai dạy
"Ái diệt là niết bàn".

D. Ba thủ

10. Bất cứ người, vật gì
Ta vô cùng yêu mến
Đều vô thường, biến hoại:
Dục thủ là khổ đau.
Chỗ nào có chấp trước
Liên hệ đến bản ngã
Đều có khổ, sâu ưu:
Ngã luận thủ là khổ.
Chấp trước một quan điểm
Dựa kiến văn giác tri
Cũng đều là chấp ngã
Dưới hình thức tinh vi.
Đã không "tôi", "của tôi"
Mà còn có "tôi thấy"
Ấy gọi là kiến thủ
Thực hoàn toàn ngu si.

E. Ba pháp ấn

11. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Năm uẩn đều vô thường
Vì biến đổi, hoại diệt
Do vô thường nên khổ
Đã vô thường, đau khổ
Đừng xem "tôi", "của tôi".

F. Năm uẩn vô ngã

12. Bởi thế, Phật đã dạy
Này hỡi các tỳ kheo
Các người hãy từ bỏ
Cái không phải của người:
Sắc không phải của người
Người nên từ bỏ sắc;
Các người từ bỏ sắc,
Được an lạc dài lâu.
Thọ không phải của người

Người nên từ bỏ thọ;
Các người từ bỏ thọ,
Được an lạc dài lâu.
Tưởng không phải của người
Người nên từ bỏ tưởng;
Các người từ bỏ tưởng,
Được an lạc dài lâu.
Hành không phải của người
Người nên từ bỏ hành;
Hành nếu người từ bỏ,
Được an lạc dài lâu.
Thức không phải của người
Người nên từ bỏ thức;
Các người từ bỏ thức,
Được an lạc dài lâu.
Thánh đệ tử quán sát
Yêm ly đối với sắc
Và thọ tưởng hành thức
Nên ly tham, giải thoát.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 23 - Gò mối

I. TOÁT YẾU

Vammika Sutta - the ant-hill.

A deity presents a monk with an obscure riddle, which is unravelled for him by the Buddha.

Một vị trời đặt cho một tỳ kheo một câu đố bí hiểm, được Phật giải thích.

II. TÓM TẮT

Một đêm nọ, một vị trời xuất hiện trước tôn giả Kumara-kassapa đang ở trong rừng Andha (người mù), nói lên câu đố như sau. Có gò mối ban đêm phun khói, ngày chiếu sáng; một bà la môn bảo kẻ trí hãy cầm gươm đào lên. Kẻ trí làm theo lời bà la môn, tuân tự đào và lấy lên những vật sau đây: 1. một then cửa; 2. một con nhái; 3. một cái chĩa [đường hai ngã]; 4. một cái lọc; 5. một con rùa; 6. một con dao phay; 7. một miếng thịt. Cuối cùng gặp một con rắn hổ, và đánh lể nó. Vị trời bảo tỳ kheo hãy đến nhờ Phật giải ản ngữ trên, vì chỉ có Phật giải nổi.

Phật giải thích cho tỳ kheo: Gò mối là thân tứ đại; đêm phun khói là suy nghĩ; ngày chiếu sáng là ban ngày thực hiện những gì ban đêm đã nghĩ; Bà la môn là đức Như lai bậc Chính đẳng giác; kẻ trí là tỳ kheo bậc hữu học; cây gươm là trí tuệ bậc thánh. "Đào" là tinh tấn tinh cần. Then cửa là vô minh, "đem then cửa lên" là từ bỏ vô minh. Con nhái là phần nô hiềm hận; cái chĩa hai ngã là nghi hoặc; đồ lọc là năm triền cái; rùa là năm thủ uẩn; dao phay là ngũ dục; miếng thịt là hỷ tham. "Đào lên" có nghĩa là từ bỏ tất cả thứ ấy. Cuối cùng con rắn hổ là vị đã diệt lậu hoặc, đáng đánh lễ.

III. CHÚ GIẢI

Ca điệp đồng tử - Kumàrakassapa là con nuôi vua Ba tư nặc xứ Kosala, con của một phụ nữ xuất gia làm ni trong lúc không biết đã mang thai. Vào thời gian thuyết kinh này, ông còn ở địa vị hữu học; và đã đắc quả A la hán sau khi thiền quán đề tài này. Luận nói vị trời trong kinh này là một vị Bất hoàn ở cõi Tịnh cư, một trong nhóm năm người cùng tu thiền trên một đỉnh núi.

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp

Năm triền cái

Năm thủ uẩn

Năm dục trưởng dưỡng

V. KỆ TỤNG

"Gò mối đêm phun khói
Và chiếu sáng ban ngày
Một vị bà la môn
Đi đến người có trí
Bảo cầm gươm đào bới
Gặp ngay then chắn cửa
Lấy ra rồi đào thêm
Lấy lên một con nhái,
Một cái chĩa hai ngã,
Một đồ dùng lọc sữa
Rồi đến một con rùa
Và một con dao phay
Cùng với một miếng thịt
Cuối cùng gặp rắn hổ
Bà la môn bèn bảo
Kẻ trí hãy dừng tay".

Hãy đến xin Phật giải
Một vị trời bảo vậy
Vớ Ca điếp đồng tử
Lúc đêm đã gần tàn.
Ca điếp đến nơi Phật
Đánh lễ xin giải rõ.
Phật giảng dạy như sau,
Bà la môn là Phật,
Kẻ trí bậc Hữu học
Gò mối thân tứ đại
Phun khói là suy nghĩ
Chiếu sáng là hành động,
Đào bới dụ tinh tiến
Gươm là thánh trí tuệ
Then cửa dụ vô minh
Hãy lấy then cửa lên
Là "từ bỏ vô minh"
Con nhái là phần hận
Chĩa hai là nghi hoặc
Đồ lọc là năm triền
Con rùa là thủ uẩn
Dao phay là năm dục
Miếng thịt là hỷ tham
Đào lên ngàn ấy thứ
Sẽ gặp cái cuối cùng:
Rắn hổ vị lậu tận
Đề yên đừng động đến
Ấy việc làm đã xong.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 24 - Trạm xe

I. TOÁT YẾU

Rathavivùta Sutta - the relay chariots.

The venerable Punna Mantàniputta explains to Sàriputta that the goal of the holy life, final Nibbàna, is to be reached by way of the seven stages of purification.

Những cỗ xe tiếp vận.

Tôn giả Phú lâu na giải thích cho Xá lợi phát biết rằng niết bàn, mục tiêu của đời sống phạm hạnh, được đạt đến là nhờ bảy giai đoạn thanh tịnh.

II. TÓM TẮT

Xá lợi phát đến thăm Phú lâu na lần đầu. Hai vị tôn giả đã nghe tiếng nhau nhưng chưa từng gặp.

XLP: Mục đích sống đời phạm hạnh, có phải để viên mãn giới?

PLN: Không.

XLP: Có phải để đoạn nghi, để đạt tri kiến, để phân biệt được chính tà, để thấy biết đường chính, để có tri kiến.

PLN: Không.

XLP: Thế thì vì mục đích gì?

PLN: Vì đạt NB vô thủ trước.

XLP: Niết bàn vô thủ trước là gì, là giới thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước giới.

XLP: Là Tâm thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước định.

XLP: Là kiến thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước kiến.

XLP: Là đoạn nghi thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước đoạn nghi.

XLP: Là đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước đạo phi đạo.

XLP: Là tri kiến thanh tịnh chăng?

PLN: Không, vì thế là còn thủ trước tri kiến.

XLP: Có cái gì ở ngoài những thứ ấy là vô thủ trước niết bàn?

PLN: Không.

XLP: Tại sao mỗi thứ đều không phải niết bàn vô thủ trước, mà ngoài những thứ ấy cũng không có niết bàn vô thủ trước?

PLN: Ví dụ sự di chuyển từ thành phố A đến thành phố B bằng bảy cỗ xe ngựa khác nhau. Khi đến đích, nếu ai hỏi có phải nhờ cỗ xe này mà di chuyển từ A đến B, người ngồi xe phải đáp "không", nhưng nếu bảo "không

nhờ cỗ xe này mà đến" thì cũng không đúng. Về các thanh tịnh cũng vậy, nếu bảo giới, vv. "là" niết bàn vô thủ trước, thì thành "có" thủ trước (vào giới, vv.). Nhưng nếu bảo niết bàn vô thủ trước không phải những pháp ấy, thì tất cả phàm phu cũng đắc niết bàn, vì phàm phu không có những pháp ấy.

Sau khi nghe giảng giải, tôn giả Xá lợi phát hết lời khen ngợi và hỏi tính danh. Khi hỏi lại danh tính người đối thoại, Phú lâu na mới ngạc nhiên thốt lên:

- "Không dè tôi đang nói chuyện với một vị được xem là ngang hàng với đấng Đạo sư. Nếu biết trước, tôi đã không nói nhiều như vậy".

III. CHÚ GIẢI

Mặc dù trong Trường Bộ kinh 3, 288, cũng nói đến bảy thanh tịnh và hai thanh tịnh khác nữa là tuệ và giải thoát, có điều lạ là không chỗ nào khác trong Nikàya đề cập Bảy thanh tịnh. Lạ hơn nữa, cả hai vị đại đệ tử này dường như đều thừa nhận Bảy thanh tịnh là một pháp số rất quen thuộc, một giáo điều cố định. Bảy thanh tịnh vả lại, cũng là cái sườn của toàn bộ Luận *Thanh tịnh đạo*, đã định nghĩa mỗi giai đoạn tu tập bằng cách giảng rộng theo truyền thống, về tịnh chỉ và tuệ quán.

Vấn tất, "Giới thanh tịnh" là tuân giữ nghiêm túc các học giới đã thọ, mà Thanh tịnh đạo giải thích là "bốn cách làm thanh tịnh giới".

"Tâm thanh tịnh" là trừ năm triền cái nhờ đạt cận hành định và các thiền.

"Kiến thanh tịnh" là tuệ liễu biệt bản chất năm uẩn làm nên một chúng sinh.

"Đoạn nghi thanh tịnh" là hiểu rõ duyên sinh.

"Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh" là phân biệt đúng giữa tà đạo - kinh nghiệm hỷ lạc xuất thân - với chính đạo, tuệ quán liễu tri vô thường vô ngã.

"Đạo tri kiến thanh tịnh" là một loạt tuệ quán cao dần để đạt đến những đạo lộ siêu thế.

Và "tri kiến thanh tịnh" là các đạo lộ siêu thế.

IV. PHÁP SỐ

Bảy thanh tịnh

V. KỆ TỤNG

Nghe tin Phú lâu na
Sau khi viếng thăm Phật
Đã vào rừng An-đa (Andhavana)
Thu tử cũng vào rừng.

Hai vị danh đức ấy
Chưa từng biết mặt nhau
Cùng độc cư thiền định
Dưới cây trong rừng sâu.
Tôn giả Xá lợi phát
Đến bên Phú lâu na
Chào thăm rồi phỏng vấn
"Mục đích gì xuất gia?"
Có phải vì mục đích
Khiến *Giới* không tì vết
Được thanh tịnh vẹn toàn?
"Không phải đâu, hiền giả".
Có phải vì mục đích
Đạt đến *Tâm* thanh tịnh
Trừ chướng ngại, đắc định?
"Không phải đâu, hiền giả".
Có phải vì mục đích
Dứt sạch những hoài nghi
Mà sống đời phạm hạnh?
"Không phải đâu, hiền giả".
Có phải vì mục đích
Phân biệt được chính tà
- *Đạo phi đạo tri kiến?*
"Không phải đâu, hiền giả".
Có phải vì mục đích
Thanh lọc những thấy biết
- *Đạo tri kiến thanh tịnh?*
"Không phải đâu, hiền giả".
Có phải vì mục đích
Đạt *tri kiến thanh tịnh*
Các cảnh giới siêu thế?
"Không phải đâu, hiền giả".
Có phải vì mục đích
Đạt *Cái thấy thanh tịnh*
Thấy vô ngã khổ không?
"Không phải đâu, hiền giả".
Vậy với mục đích gì
Bạn theo đức Thế tôn?
"Hiền giả, với mục đích
Vô thủ trước niết bàn".

Phải chăng Giới thanh tịnh
Là vô trước niết bàn?
Không phải đâu, hiền giả
Vì còn chấp vào *Giới*.
Phải chăng Tâm thanh tịnh
Là vô trước niết bàn?
Không phải đâu, hiền giả
Vì còn chấp vào *Định*.
Phải chăng Kiến thanh tịnh
Là vô trước niết bàn?
Không phải đâu, hiền giả
Vì còn chấp vào *Kiến*.
Hay Đoạn nghi thanh tịnh
Là vô trước niết bàn?
Không phải đâu, hiền giả
Vì còn chấp *Đoạn nghi*.
Đạo phi đạo tri kiến
Là vô trước niết bàn?
Không phải đâu hiền giả
Vì chấp *đạo phi đạo*.
Đạo tri kiến thanh tịnh
Là vô trước niết bàn?
Không phải đâu hiền giả
Vì còn chấp *tri kiến*.
Xá lợi phát lại hỏi
Ngoài các pháp ấy ra
Vô thủ trước niết bàn
Có thể đạt được chăng?
Phú lâu na đáp liền
"Không đâu, thưa hiền giả
Không thể có niết bàn
Ngoài các pháp kể trên".
"Vậy do nhân duyên gì
Hiền giả đều phủ nhận
Vô thủ trước niết bàn
Không phải mỗi pháp ấy?
Và lại còn xác định
Ở ngoài các pháp ấy
Cũng không thể có được
Vô thủ trước niết bàn?"

Thưa hiền giả, nghe đây
Nếu nói Giới thanh tịnh
Là vô trước niết bàn
Tức thì niết bàn ấy
Gọi là hữu thủ trước
Vì còn chấp vào Giới.
Với các "thanh tịnh" khác
Đều nên hiểu như vậy.
Nhưng nếu Thế tôn dạy
Ngoài các pháp ấy ra
Có vô trước niết bàn
Thì vô cùng phi lý
Vì tất cả phàm phu
Cũng sẽ được niết bàn
- Họ ở ngoài pháp ấy
tức hoàn toàn không tu
- Tôi xin lấy ví dụ
Như vua đi đường dài
Phải thay xe nhiều trạm
Ngồi cỗ xe cuối cùng
Để trở về hoàng cung
Đến nơi, khi được hỏi
Phải chăng cỗ xe này
Đưa vua suốt đường dài?
Khi ấy muốn trả lời
Vua phải nói làm sao?
"Từ trạm xe thứ nhất
Ta lên xe khởi hành
Qua tất cả bảy trạm
Mỗi nơi đều đổi xe
Với cỗ xe thứ bảy
Ta về đến cung thành".
Cũng thế, thưa hiền giả
Giới là để có *Định*
Định để đạt đến *Kiến*
[- Thấy vô thường vô ngã.]
Kiến là để *Đoạn nghi*
[- Hiểu rõ lý duyên sinh]
Đoạn nghi là cốt được

Đạo phi đạo tri kiến.
Đạo phi đạo tri kiến
[- Phân biệt được tà chính]
Là chỉ cốt đạt được
Đạo tri kiến thanh tịnh.
Đạo tri kiến thanh tịnh
[- lối thấy biết xuất thế]
Là cốt đạt cho đến
Các cảnh giới siêu thế
Tức tri kiến thanh tịnh.
Thấy biết trong sáng này
Có mục đích duy nhất:
Niết bàn vô thủ trước.
Khi ấy Xá lợi phất
Hỏi tên Phú lâu na
Thừa hiền giả tên gì
Đồng đạo gọi là chi?
"Tôi tên Phú lâu na"
Đồng phạm hạnh còn gọi
"Di đa la ni tử".
Còn hiền giả tên gì?
"Tôi tên U-pa-tis-sa"
Các vị đồng phạm hạnh
Còn gọi tên "Thu tử"
Xá lợi phất là tôi.
"Không ngờ được đàm đạo
Vớ tướng quân chính pháp
Ngang hàng đáng Đạo sư
Lành thay, thừa hiền giả.
Nếu tôi sớm biết được
Ngài là Xá lợi phất
Chắc không dám ba hoa
Múa rìu qua mắt thợ".

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 25 - Bấy mỗi

I. TOÁT YẾU

Nivāpa Sutta - the bait.

The Buddha uses the analogy of deer - trappers to make known to the Bhikkhus the obstacles that confront them in their effort to escape from Mara's control.

Miếng mồi.

Phật dùng ví dụ những thợ bẫy nai để hiển thị cho tỳ kheo những chướng ngại họ gặp phải trong khi nỗ lực thoát khỏi sự khống chế của ma vương.

II. TÓM TẮT

Thợ săn nai đặt mồi ngon cho nai đến không phải vì thương gì bầy nai, mà vì muốn hại. Cũng như thế là cạm bẫy ngũ dục mà ác ma [thiên ma] đặt để dụ người tu hành.

Phật đưa ra hình ảnh bốn đàn nai. Đàn thứ nhất tham ăn sa ngay vào mồi, nên bị kẻ giăng bẫy tóm trọn. Đàn thứ hai tránh vào rừng sâu, thiếu cỏ nước một thời gian dài không chịu nổi, trở ra vì đói khát tham ăn không coi chừng nên cũng sa vào cạm bẫy như đàn nai đầu. Đàn thứ ba, rút kinh nghiệm làm một chỗ nấp gần nơi giăng mồi để đến ăn một cách chừng mực rồi rút về chỗ ẩn. Người giăng bẫy không bắt được đàn nai, ra sức bao vây cuối cùng cũng tìm được nơi ẩn náu của chúng. Đến lượt bầy nai thứ tư, làm một chỗ nấp mà thợ săn không thể nào đến được, đến ăn mồi vừa phải rồi rút đi an toàn.

Đàn thứ nhất dụ cho những sa môn bà la môn tham đắm ngũ dục thế gian, bị ác ma tóm. Đàn thứ hai là sa môn bà la môn do tu khổ hạnh ép xác quá độ nên kiệt sức, không còn tinh tấn; do không còn tinh tấn, tâm giải thoát cũng bị kiệt quệ; do tâm giải thoát bị kiệt quệ, họ cũng sa vào thế lực ác ma như đàn đầu tiên. Đàn thứ ba dụ cho sa môn bà la môn không bị phóng dật theo ngũ dục như hai đàn trước, nhưng lại có tà kiến về thế giới thường vô thường, hữu biên vô biên, Như lai có, không tồn tại sau khi chết v.v. Tà kiến ấy ví như "một chỗ nấp mà thợ săn có thể tìm thấy". Như vậy họ cũng không thoát khỏi thế lực ác ma. Đàn thứ tư dụ cho tỳ kheo ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú bốn thiên, bốn định vô sắc, Diệt thọ tưởng, khiến ác ma không tìm thấy được đường đi lối về của mình vì vị ấy không còn tham đắm bất cứ gì trên đời.

III. CHÚ GIẢI

Tám định - 4 thiên 4 định - ở đây là căn bản cho tuệ. Khi tỳ kheo ở trong định này, ma vương không biết được tâm hành vị ấy. Tuy nhiên sự thoát khỏi ma lực ấy chỉ có tính cách giai đoạn. Vị tỳ kheo chứng Diệt thọ tưởng, sạch lậu hoặc, vì không những tạm thời, mà vĩnh viễn giải thoát ảnh hưởng của ma; ma không thể đến gần vị ấy.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiên

Bốn không hay bốn vô sắc định

Năm dục trưởng dưỡng

Chín định thứ đệ, gồm bốn thiên bốn định và Diệt thọ tướng.

V. KỆ TỤNG

Khi thọ sẵn đặt môi
Không vì thương đàn nai
Cốt làm chúng mê loạn
Vì miếng mồi ngon này.
Ác ma cũng giăng bẫy
Đặt mồi thơm ngũ dục
Mê loạn người tu hành
Cho vướng vào ma lực.
Đàn nai đâu tiên đến
Tham đắm các thức ăn
Sa ngay vào cạm bẫy
Làm mồi cho thợ săn.
Đàn nai khác thấy vậy
Sợ bỏ vào rừng sâu
Đến nơi không cỏ nước
Đói khát lại âu sầu.
Thân hình càng tiêu tụy
Nai ra tìm thức ăn
Vì tham lam quá độ
Sa vào bẫy thợ săn.
Đàn nai thứ ba đến
Làm chỗ nấp gần mồi
Ra ăn vừa đủ sống
Vào ẩn nấp đợi thời.
Thợ săn lòng kiếm được
Chỗ ẩn nấp đàn nai
Gài bẫy giăng cùm khắp
Bất trọn ổ không sai.
Chỉ đàn nai cuối cùng
Mới quả thực tinh khôn
Mồi ăn vừa đủ sống
Vào rừng sâu tẩu bôn.

Nai đi đâu về đâu
Thợ săn nào biết được
Đường đi không dấu vết
Đàn nai thoát khổ sầu.
Có hạng tu ham dục
Như đàn nai tham ăn
Bị ác ma tóm bẫy
Mỗi ngử dục bủa giăng.
Có hạng do khổ hạnh
Khiến thân tâm kiệt sức
Trở lại tham năm dục
Không thoát bẫy ác ma.
Hạng ba không hưởng lạc
Cũng không quá ép xác
Nhưng lại có tà kiến
Cũng gần với ác ma.
Ly dục trú bốn thiên
Và bốn định vô sắc
Cùng định Diệt thọ tưởng
Diệt trừ hết lậu hoặc.
Tỳ kheo thứ tư này
Làm ác ma mù mắt
Không ai tìm thấy được
Dấu vết của vị này.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 26 - Thánh cầu

I. TOÁT YẾU

Ariyapariyesana Sutta - the noble search.

The Buddha gives the Bhikkhus a long account of his own quest for enlightenment from the time of his life in the palace up to his transmission of the Dhamma to his first five disciples.

Sự tầm cầu cao thượng.

Phật kể cho chúng tỳ kheo về sự tầm cầu giác ngộ trong đời Ngài, từ khi còn ở trong cung điện cho đến khi truyền Pháp cho năm đệ tử đầu tiên.

II. TÓM TẮT

Một số đông tỳ kheo đang hội họp ở tịnh thất của bà la môn Rammaka khi Phật đến. Ngài hỏi họ đang bàn chuyện gì, họ trả lời đang luận bàn về đức Thế tôn. Phật khen và dạy, khi tỳ kheo tụ hội chỉ có hai việc nên làm: hoặc bàn luận về Pháp, hoặc *giữ sự im lặng của bậc thánh*. Và Ngài giảng giải về hai sự tầm cầu. Một là trong khi mình đang bị sinh già bệnh chết, khổ sâu, ô nhiễm, lại đi tìm cầu những thứ cũng bị sinh già bệnh chết, khổ sâu, ô nhiễm; đó là vợ con, tài sản, *vàng bạc*, của cải.... Hai là khi thấy mình bị già chết, khổ sâu, ô nhiễm, bèn đi tìm những thứ vượt ngoài già chết, khổ sâu, ô nhiễm.... đạt đến niết bàn, thoát khỏi mọi khổ ách.

Phật kể lại, trong lúc tuổi trẻ, tóc còn đen nhánh, do thấy mình bị sinh, già chết, khổ sâu, ô nhiễm, nên Ngài đã ra đi tìm cái không già chết, khổ sâu, ô nhiễm. Lúc đầu, Ngài theo học đạo sĩ Alara Kalama. Chỗ chứng đắc cao nhất của vị này là *Vô sở hữu xứ*. Sau một thời gian, Ngài cũng chứng được Vô sở hữu xứ, được thầy xem ngang hàng, mời ở lại cùng lãnh đạo đồ chúng, nhưng Ngài đã bỏ đi vì thấy Vô sở hữu xứ chưa phải Niết bàn. Vị thầy thứ hai là Uddaka Ramaputta, cho rằng chúng *Phi tướng phi phi tướng xứ* là tối cao. Ngài cũng nhanh chóng đạt đến Phi tướng phi phi tướng xứ, được Uddaka khen ngợi, mời ở lại cùng lãnh đạo, nhưng Ngài đã từ chối vì biết Phi tướng phi phi tướng xứ cũng chưa phải là Niết bàn. Ngài ra đi đến tụ lạc Uruvela xứ Ma kiệt đà, vào khu rừng khả ái ở bên sông để tinh tấn thiền định. Ngài đã chứng được cái không sinh, già, bệnh, chết, khổ sâu, cái không ô nhiễm; đạt đến Niết bàn, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách.

Ngài suy nghĩ, *Pháp* Ngài chứng được thật sâu kín, siêu lý luận, chỉ bậc trí thấu hiểu; đối với quần chúng đam mê khoái lạc, rất khó thấy pháp *Duyên khởi* này, rất khó hiểu thấu sự tịnh chỉ tất cả hành, từ bỏ *sinh y*, đạt đến ái diệt, ly tham, *Niết bàn*. Nếu thuyết pháp mà quần chúng không hiểu thì chỉ thêm phiền não. Do vậy tâm Ngài do dự *không muốn thuyết pháp*. Khi ấy Phạm thiên xuất hiện, cầu thỉnh Ngài vì chúng sinh mà mở cửa Pháp cam lộ vi diệu. Phật lại quán thấy có ba hạng chúng sinh, như ba hạng hoa sen: Có hạng còn chìm ngấm; có hạng vươn lên ngang mặt nước; nhưng cũng có hạng đã vượt khỏi mặt nước, không bị nước làm ướt. Chúng sinh cũng vậy, có hạng nhiều nhiễm bụi đời, có hạng ít nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, có hạng độn căn. Khi ấy Ngài quyết định ra thuyết pháp. Và hai người đầu tiên Ngài nghĩ đến là hai vị thầy của Ngài trước kia; nhưng chư thiên cho Ngài biết Alara Kalama đã từ trần cách đó bảy ngày, còn Uddaka Ramaputta vừa mới tạ thế. Khi ấy Ngài đi đến vườn Lộc uyển ở Ba la nại tìm năm anh em Kiều Trần Như để hóa độ. Trên đường đi, Ngài gặp *ngoại đạo Upaka*. Vị này trông thấy sắc diện thanh khiết của Phật, khen ngợi và hỏi Ngài thờ ai làm thầy. Khi nghe Phật trả lời Ngài không có thầy, Ngài đã tự chứng thành

bậc Chính đẳng giác trên đời không ai bằng, ngoại đạo Upaka lắc đầu bỏ đi. Khi đến vườn Lộc uyển, Ngài tìm gặp năm anh em Kiều Trần Như để thuyết pháp cho họ.

Ngài giảng về năm dục trường dưỡng là sắc thanh hương vị xúc. *Những sa môn bà la môn* nào bị chúng trói buộc thì phải rơi vào cạm bẫy Ác ma, như nai bị sập bẫy thợ săn vì tham ăn. Những sa môn bà la môn nào biết rõ vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của năm dục thì không bị chúng trói buộc, không rơi vào cạm bẫy Ác ma, như nai không sập bẫy. Vị ấy có thể tu chứng bốn thiên, bốn không và Diệt thọ tướng định, vượt khỏi tầm mắt của Ác ma, như nai không bị sập bẫy, vượt khỏi tầm tay thợ săn, có thể tung tăng trong rừng.

III. CHÚ GIẢI

Sự im lặng của bậc Thánh: Theo Luận giải kinh Trung bộ, "im lặng như thánh" là nhị thiên (không còn tâm tứ) và đề mục thiền căn bản của hành giả - ví dụ quán tứ niệm xứ. Người nào chưa đắc nhị thiên thì nên giữ sự "im lặng của bậc thánh" bằng cách bám sát đề mục thiền căn bản của mình.

Sinh y - upadhi: Nghĩa gốc là nền tảng, cơ sở. Luận kể ra nhiều loại sinh y là năm uẩn, các đối tượng của dục lạc, các ô nhiễm, và nghiệp. Đại đức Bodhi diễn dịch *sinh y* là "đối tượng chấp thủ" hoặc chính sự chấp thủ. Niết bàn là sự từ mọi sinh y với cả hai nghĩa ấy.

Vàng bạc là thứ không bị sinh già bệnh chết sâu bi khổ... nhưng theo Luận, nó vẫn bị ô nhiễm vì có thể pha lẫn với kim loại kém giá trị hơn nó.

Vô sở hữu xứ - base of nothingness: Định thứ ba trong bốn định vô sắc - *immaterial attainments*, thuộc thiền chỉ - *serenity meditation*. Mặc dù là những chứng đắc cao siêu, bốn thiên bốn định vẫn còn thuộc thế gian, không đưa đến Niết bàn. Tuổi thọ ở Vô sở hữu xứ - chỗ tái sinh của thiên giả chứng Vô sở hữu - là sáu mươi ngàn kiếp, sau đó vẫn phải rơi xuống các cõi thấp và chịu luân hồi sinh tử, chưa thoát khỏi lưới bẫy của Ác ma.

Pháp, theo Luận giải, chính là Bốn chân lý cao cả. Pháp này gồm hai điểm cốt yếu là Duyên khởi và Niết bàn. *Duyên khởi* bao gồm Khổ và Tập trong bốn chân lý, *Niết bàn* là Diệt và Đạo.

Không muốn thuyết pháp: Luận nêu lên câu hỏi ở đây là, tại sao Bồ tát đã từ lâu phát nguyện tìm đạo để cứu chúng sinh, mà bây giờ tâm Ngài lại do dự. Lý do là, chỉ sau khi đắc đạo, Ngài mới thấy rõ sức mạnh của vô minh phiền não trong tâm chúng sinh, và sự sâu xa vi diệu của Pháp. Hơn nữa, Ngài chờ Phạm thiên cầu thỉnh mới ra nói Pháp, là cốt cho những người thờ Phạm thiên thấy được giá trị của Pháp và mong mỏi lắng nghe.

Ngoại đạo Upaka: Luận nói ông này sau khi gặp Phật rồi bỏ đi, đã yêu một cô gái con thợ săn và cưới nàng. Chỉ sau khi bị đau khổ vì tình, Upaka mới trở lại tìm Phật. Ông đã gia nhập tăng đoàn, chứng quả thứ ba - Bất hoàn - và sinh vào cõi trời Aviha, nơi ông đắc quả A la hán.

Sa môn bà la môn... Đoạn này đề cập trở lại sự tầm cầu bất đáng nói ở đầu Kinh là tầm cầu năm dục, cốt để hiển là "tầm cầu cao thượng" hay thánh cầu, mà trong đời sống xuất gia vẫn có thể có những tầm cầu bất đáng, những tầm cầu đưa đến sinh già bệnh chết sâu khổ ô nhiễm.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiên, Bốn không, Năm dục trường dưỡng, Chín định thứ đệ.

V. KỆ TỤNG

Tịnh thất Ra-ma-ka
Chúng tỳ kheo tụ tập
Đang bàn luận về Phật
Thì Thế tôn đến liền.
Khi biết chuyện, Phật khen:
Tỳ kheo lúc nhóm họp
Chỉ nên bàn luận Pháp
Hoặc như thánh mặc nhiên.
Có hai sự tầm cầu:
Thánh cầu và phi thánh.
Sinh, già, bệnh, chết, sầu,
Ô nhiễm là phi thánh.
Tìm năm dục trường dưỡng
Gọi là phi thánh cầu
Trong khi mình đã khổ
Lại rước thêm khổ đau.
Thế nào là thánh cầu?
Xưa kia khi hành đạo
Xét nguy hiểm của "sinh"
Ta đi tìm vô sinh.
Xét nguy hiểm của già
Ta tìm cái không già
Xét nguy hiểm của bệnh
Ta tìm cái không bệnh
Xét nguy hiểm của chết
Ta tìm cái bất tử
Tự mình bị khổ sầu

Ta tìm cái không sâu
Tự mình bị ô nhiễm
Ta tìm cái không nhiễm
Đạt niết bàn vô thượng
An ổn thoát khổ ách.
Ta cạo bỏ râu tóc
Trong độ tuổi thanh xuân
Và từ bỏ gia đình
Đi tìm cái chí thiện.
Thầy đầu tiên ta gặp
Chứng Vô sở hữu xứ
Cho thế là tối cao.
Tín tấn niệm định tuệ
Trong ta lại thiếu sao?
Ta nỗ lực tinh cần
Chứng Vô sở hữu xứ.
Thầy vô cùng khen ngợi
Xem ta người ngang hàng
Mời trông coi đệ tử
Nhưng ta lại ra đi
Vì thấy rõ pháp ấy
Không hướng đến yêm ly
Không đưa đến niết bàn
Chỉ đến Vô sở hữu.
Kế tiếp ta đã gặp
Út đa Ra-ma tử
Vị này chỉ tuyên bố
Phi tướng phi phi tướng.
Ta cũng đắc pháp ấy
Biết chưa phải tối thượng
Nên ta lại ra đi
Tìm vô thượng niết bàn.
Tại xứ Ma kiệt đà
Trong khu rừng ven sông
Ta tỉnh cần tỉnh tấn
Đạt giải thoát bất động
Đây đời sống cuối cùng.
Ta chứng cái không sinh
Không già, bệnh, chết, sầu
Chứng cái không ô nhiễm:

Niết bàn khỏi khổ ách.
Rồi ta lại suy nghĩ
"Sao ta nói chính pháp
Được chúng ngộ khó khăn?
Những ai còn tham sân
Khó chúng ngộ pháp này
Đi ngược dòng, thâm diệu
Kẻ ái nhiễm vô minh
Không thấy được pháp này".
Bấy giờ vị Phạm thiên
Hiện xuống trước mặt ta
Chấp tay mà cầu thỉnh:
"Tại xứ Ma kiệt đà
Hiện ra pháp bất tịnh
Do suy tư tác thành.
Hãy mở cửa bất tử
Cho chúng được nghe pháp
Mà bậc thánh vô uế
Đã chân chính giác ngộ.
N như đứng trên tảng đá
Tại chót đỉnh núi cao
Đưa mắt nhìn chúng sinh
Quần chúng dưới chân mình.
Cũng vậy đấng Thiên thệ
Biển nhân không sâu muện
Lên lầu cao Chính pháp
Nhìn xuống đám quần sinh
Bị sinh già áp bức
Bị ưu tư sầu khổ
Anh hùng, hãy đứng lên
Bậc Chiên thắng chiến trường
Vị trưởng đoàn lữ khách
Đấng thoát ly nợ nần
Hãy thuyết vi diệu pháp
Sẽ có người nhờ nghe
Mà thâm hiểu diệu nghĩa".
Tại khu vườn Lộc uyên
Gặp nhóm năm tỳ kheo
Ta giảng về năm dục
Vị ngọt cùng nguy hiểm

Và xuất ly khỏi chúng
Ai bị dục trói buộc
Không thoát khỏi ác ma.
Tỳ kheo lìa ác dục
Chứng trú tám giải thoát
Cho đến diệt tận định
Ác ma không thấy được.
Như nai được tự do
Thoát tầm thợ săn bẫy.

(Lời thỉnh của Phạm thiên viết theo một bài giảng của HT Thiện Siêu)

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 27 - Tiểu kinh dụ dấu chân voi

I. TOÁT YẾU

Cùlahatthipadopama Sutta - The shorter discourse on the simile of the elephant's footprint.

Using the analogy of a woodsman tracking down a big bull elephant, the Buddha explains how a disciple arrives at complete certainty of the truth of his teaching. The sutta presents a full account of the step by step training of the Buddhist monk.

Bản kinh ngắn về ví dụ dấu chân voi.

Phật lấy hình ảnh người thợ rừng theo dấu một con voi lớn để giải thích làm cách nào đệ tử đạt đến sự xác tín hoàn toàn đối với chân lý Ngài dạy.

II. TÓM TẮT

Bà la môn Janussoni hỏi du sĩ Pilotika lý do vì này tôn sùng Phật. Pilotika đưa ra bốn dấu hiệu về sự tối thượng của Phật, giống như bốn dấu chân của một con voi chúa, đó là Ngài đã hàng phục được những người uyên bác nhất trong bốn chủng: sát đế lợi (giới quân sự), bà la môn (giới học giả), gia chủ (giới tại gia), và sa môn (giới xuất gia). Tất cả đều xác nhận "Thế tôn là bậc Chính đẳng giác, Pháp được Thế tôn khéo giảng, tăng chúng khéo hành trì", và họ trở thành đệ tử Phật. Sau khi nghe vậy, bà la môn Janussoni đi đến yết kiến Phật và kể lại ví dụ trên. Phật dạy ví dụ ấy chưa được đầy đủ, và Ngài giảng đến mức nào mới có thể kết luận "Thế tôn là bậc Chính đẳng giác..." " Như một thợ rừng thiện xảo, thấy dấu chân voi, thấy những vật cao bị cọ xát, bị ngà voi cắt chém, nhưng chưa vội đi đến kết luận "đây là một con voi đực to lớn" cho đến khi lần theo dấu chân, thực sự

trông thấy voi đực. Người theo Phật cũng thế, sau khi nghe Pháp, thấy tại gia là ràng buộc, phát tâm xuất gia từ bỏ gia đình, viên mãn giới, thành tựu chính niệm, gột rửa năm triền cái, chúng và trú thiền thứ nhất cho đến thứ tư. Đó là những vết cắt chém thứ nhất của Như lai, nhưng chưa đủ để kết luận. Vị ấy hướng tâm đến Túc mạng trí, nhớ hết các đời trước, là vết cắt chém thứ hai. Vị ấy hướng tâm đến Sinh tử trí, với thiên nhãn thuần tịnh thấy được sự sống chết của chúng sinh tùy theo nghiệp, là vết cắt chém thứ ba, nhưng vị thánh đệ tử cũng *không đi đến kết luận* "Thế tôn là bậc Chính đẳng giác..." Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, vị ấy hướng tâm đến lậu tận trí, tuệ tri Khổ, Tập, Diệt, Đạo; thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, tự biết "Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lui đời sống này nữa". Đến đây, vị thánh đệ tử mới đi đến kết luận: "Thế tôn là bậc Chính đẳng giác, Pháp được Thế tôn khéo giảng, chúng tăng khéo hành trì". Như vậy, ví dụ Dấu chân voi mới thực được nói một cách rộng rãi đầy đủ.

III. CHÚ GIẢI

Theo sử liệu xứ Tích lan, kinh này là bản kinh đầu tiên mà thượng tọa Mahinda đã giảng khi Ngài mới đến nước này.

Không đi đến kết luận về Ba ngôi báu, bởi vì bốn thiền và tuệ thuộc thế gian (*túc mạng trí*, biết các đời trước của mình, và *sinh tử trí*, biết việc sống chết của kẻ khác) thì ngoại đạo cũng có như Phật giáo. Kinh này hiển thị rằng, chỉ khi vị đệ tử đắc quả A la hán, việc làm đã xong, mới có thể đi đến kết luận thực chính xác về Tam bảo.

IV. PHÁP SỐ

Ba ngôi báu, ba quy y, ba minh, ba lậu. Bốn sự thật, bốn thiền. Năm triền cái, năm thiền chi. Sáu căn.

V. KỆ TỤNG

Như người tìm tượng vương
Thấy dấu chân voi lớn
Chưa kết luận vội vàng
Vì thợ săn thiện xảo
Biết có loại voi cái
Thấp lùn, mà lớn chân.
Đi lần theo dấu chân
Thấy cảnh cao xơ xác
Bị ngà voi chém cắt
Người kia vẫn nghĩ rằng

"Có thể là voi cái
Vớì ngà lớn, chân to".
Thợ săn chưa dừng lại
Cứ rùng sâu làn dò.
Thấy cảnh cao gãy đổ
Voi chúa đang đi lại
Dáng dấp thật ung dung
"Tượng vương đang ở đó".
Người đệ tử xuất gia
Thành tựu thánh Giới uẩn
Từ bỏ năm triền cái
Chứng và trú bốn thiền
Dấu chân, vết cắt này
Của một con voi lớn
Nhưng chưa đủ kết luận
Tam bảo chính là đây.
Dù chứng túc mạng minh
Hoặc đắc sinh tử trí
Vẫn chưa đủ kết luận
Vì ngoại đạo thua gì.
Chỉ đến khi lậu tận
Sinh tận, phạm hạnh thành
Việc cần làm đã xong
Thành bậc A la hán
Kết luận này chính xác:
Thế tôn Chính đẳng giác
Pháp đượ Ngàì khéo giảng
Chúng tăng khéo hành trì.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 28 - Đại kinh dụ dấu chân voi

I. TOÁT YẾU

Mahàhatthipadopama sutta - The greater discourse on the simile of the elephant's footprint.

The venerable Sàriputta begins with a statement of the four noble truths, which he then expounds by way of the contemplation of the four elements and the dependent origination of the five aggregates.

Bản kinh dài về ví dụ dấu chân voi.

Tôn giả Xá lợi phát khởi đầu bằng tuyên bố về Bốn chân lý, rồi giảng giải bốn chân lý qua pháp quán bốn đại chủng và lý duyên khởi về năm uẩn.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá lợi phát tuyên bố Bốn chân lý là lớn nhất trong tất cả thiện pháp, như dấu chân voi lớn nhất trong các dấu chân. Kế đến gồm các đoạn:

1. Phân tích chân lý về Khổ với những khía cạnh của nó, đặc biệt là năm uẩn bị chấp thủ.
2. Phân tích sắc uẩn do bốn đại tạo; lần lượt nói về bốn đại với hai khía cạnh trong và ngoài, nội đại chủng được phân tích chi tiết, đại chủng bên ngoài chỉ nói sơ qua để so sánh cho đầy đủ. Mỗi đại chủng được hiển thị như là một nền tảng để phát sinh tuệ quán "duyên sinh, vô thường, vô ngã" cùng các đức tính nhân, niệm và xả tương ứng với thiện.
3. Trở lại phân tích các khía cạnh của Bốn chân lý, liên hệ năm thủ uẩn: Các sở tạo sắc - mắt tai mũi lưỡi thân ý - phải lành mạnh, có sự xúc chạm với ngoại pháp đối tượng của chúng, và ngoại pháp phải ở trong tâm, thì thức phân tương ứng - cái biết của mắt, tai... - mới xuất hiện. Những pháp do duyên khởi ấy chính là năm thủ uẩn. Thế tôn đã dạy: "Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được Pháp; ai thấy được Pháp, người ấy thấy lý duyên khởi". Sự tham đắm năm thủ uẩn là Khổ tập; sự nhiếp phục, từ bỏ dục tham là Khổ diệt.

III. CHÚ GIẢI

Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng: Luận giải "niệm Phật" là nhớ lời Phật dạy về ví dụ cái cửa trong kinh số 21; "niệm Pháp" là nhớ lời khuyên của Ngài trong ví dụ cái cửa; "niệm Tăng" là nhớ đến đức nhân cu/a vị tỳ kheo có thể kham nhẫn những sự nhục mạ không phần hận.

Xả tương ứng với thiện là xả do tuệ, tức thái độ không ưa không ghét trước những đối tượng đáng ưa ghét xuất hiện qua sáu cửa ngõ giác quan. Nói một cách tuyệt đối, xả này chỉ bậc A la hán mới có, vị tỳ kheo hữu học thì đang hướng về đức tính này.

Ai thấy Duyên khởi... Không thấy chỗ nào khác trong tạng Pàli dẫn Phật dạy lời này. Luận chú thích: "Ai thấy lý duyên khởi thì thấy các pháp do duyên khởi; ai thấy các pháp do duyên khởi thì thấy được lý duyên khởi". Chú giải này tuy rõ hơn [ám chỉ năm thủ uẩn là pháp duyên khởi] song không bao

hàm hết ý nghĩa sâu sắc của lời Phật dạy, theo đó có thể hiểu toàn thể của Pháp là Duyên khởi và toàn thể của Duyên khởi là Pháp.

IV. PHÁP SỐ

*Bốn chân lý - Bốn đại chúng - Năm thủ uẩn - Sáu căn - Sáu trần - Sáu thức.
Tám khổ.*

V. KỆ TỤNG

Trong tất cả dấu chân
Dấu chân voi lớn nhất
Cũng vậy tất cả thiện
Bốn chân lý gồm thâu.
Khổ để nói vấn tất
Chính là năm thủ uẩn
Sắc thọ tưởng hành thức
Làm nên thân và tâm.
Sắc là thân tứ đại:
Địa, thủy, hỏa, và phong
Trong ngoài đều biến chuyển
Đề đi đến diệt vong.
Khi thấy rõ bốn đại
"Không tôi, không của tôi"
Sinh yếm ly, từ bỏ
Và xả được an trú.
Do căn trần tiếp xúc
Bèn có "thức" hiện sinh
Năm thủ uẩn duyên sinh
Là chân lý về Khổ
Muốn rõ biết nguồn cơn
Tham dục là nguyên nhân
Bỏ đam mê thủ uẩn
Khổ diệt, chứng niết bàn.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 29-30 - Thí dụ lõi cây
(đại kinh và tiểu kinh)

I. TOÁT YẾU

Mahàsàropama, cùlasàropama Sutta - the greater and shorter discourse on the simile of the heartwood.

These two discourses emphasize that the proper goal of the holy life is the unshakable deliverance of the mind, to which all other benefits are subsidiary.

Cả hai kinh này nhấn mạnh rằng mục đích chính của đời sống phạm hạnh là tâm giải thoát bất động, đối với mục đích này thì tất cả những lợi lạc khác chỉ là cận bã.

II. TÓM TẮT

Hai bản kinh cùng có nội dung như sau. Người ta có thể vì thấy khổ sinh tử nên phát tâm xuất gia tìm cách chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này, như người vào rừng tìm lõi cây. Nhưng có người, sau khi xuất gia, vì danh dự lợi dưỡng và sự tôn kính của người đời, đắm ra tự mãn, tham đắm, tự cho đã đạt mục đích. Người này ví như kẻ thay vì tìm lõi cây, lại đem về cành lá.

Có người xuất gia dù được danh dự lợi dưỡng cung kính cũng không phóng dật, sống có giới hạnh. Do thành tựu giới đức, vị ấy khen mình chê người, trở nên phóng dật: như người tìm lõi cây mà chỉ đem về vỏ ngoài.

Hạng thứ ba là người sau khi thành tựu giới, tập thiền định, do thành tựu thiền định, đắm ra tự mãn, khen mình chê người, trở nên phóng dật. Vị này giống như người đi rừng cốt lấy lõi cây nhưng chỉ đem về vỏ trong.

Hạng thứ tư không vì thành tựu thiền định mà phóng dật, nên có được tri kiến, và do tri kiến nên khen mình chê người: hạng này như người đi rừng chỉ đem về giác cây.

Hạng thứ năm nhờ có tri kiến nhưng không phóng dật, mà thành tựu giải thoát tạm thời và giải thoát vĩnh viễn. *Tâm giải thoát bất động* này chính là lõi cây, là mục tiêu của đời sống phạm hạnh.

III. CHÚ GIẢI

Tri kiến theo Luận giải là thiên nhãn, khả năng thấy được những sắc vi tế mà mắt thường không thể trông thấy.

"*Thành tựu thiền định*" là điều kiện để đạt tri kiến; tri kiến là căn bản để đắc 4 thiên 4 định và chứng diệt thọ tưởng -- gọi là *thời giải thoát*, và lậu tận, gọi là *phi thời giải thoát*.

Thời giải thoát, samayavimokkha: Giải thoát tạm thời, là bốn thiên, bốn định vô sắc và diệt định.

Phi thời giải thoát, asamayavimokkha, là bốn đạo bốn quả và niết bàn.

Tâm giải thoát bất động là quả vị A la hán. Như vậy, "phi thời giải thoát" có nghĩa rộng hơn là tâm "giải thoát bất động", được xem là mục đích duy nhất của đời sống phạm hạnh.

IV. PHÁP SỐ

Bốn thiên, Bốn định.

V. KỆ TỤNG

Nhân Đề bà đạt đa
Bỏ tăng đoàn của Phật
Lập riêng chúng xuất gia
Thế tôn dạy đại chúng:
Kẻ từ bỏ gia đình
Muôn thoát khổ sinh tử
Như người tìm lõi cây
Khó đạt mục đích mình.
Hoặc tự mãn *lợi danh*
Mà trở thành phóng dật
Như lá cành vụn vặt
Lầm tưởng là lõi cây.
Hoặc khi thành tựu Giới
Tự xem không ai bằng
Như kẻ kiếm lõi cây
Chỉ đem về lớp vỏ.
Có người tiến tu lên
Khiến tâm được *định tĩnh*
Lại khen mình chê người
Không đạt được cốt lõi.
Có người nhờ định tâm
Đạt *tri kiến* sáng suốt
Hoan hỷ sinh kiêu căng
Lõi cây chưa tìm được.
Không tự mãn tri kiến
Chúng bốn thiên, bốn không
Đạt tạm thời giải thoát
Vị ấy còn mất mát.
Không tham đắm tri kiến
Tâm giải thoát bất động
Đây chính thực lõi cây
Mục đích phạm hạnh này.

---o0o---

[04] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 31 - Tiểu kinh rừng Sùng bò

I. TOÁT YẾU

Cūlagosinga Sutta - The shorter discourse in gosinga.

The Buddha meets three bhikkhus who are living in the concord, "blending like milk and water", and inquires how they succeed in living together so harmoniously.

Bản kinh ngắn tại rừng Gosinga (Sùng bò).

Phật gặp ba tỳ kheo sống chung hòa hợp "như nước với sữa" và hỏi họ làm cách nào họ sống được hòa hợp như vậy.

II. TÓM TẮT

Phật đến rừng Gosinga, nơi ba tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila (A na luật, Nan đề và Kim tỳ la) đang cư trú, và hỏi thăm cách sinh hoạt của họ.

1. Trước hết Ngài hỏi họ có sống hòa hợp với nhau như nước với sữa không? Họ đáp có. Phật hỏi họ làm thế nào để sống hòa hợp như vậy. Họ đáp rằng, vì nghĩ đến lợi ích của sự sống chung, họ đối với nhau bằng tâm từ với cả ba nghiệp thân, ngữ, ý trước mặt cũng như sau lưng. Rồi họ quyết định từ bỏ tâm của mình và chỉ sống với tâm của người khác. Do vậy tuy khác thân nhưng cũng như đồng một tâm.

2. Kế đến, Ngài hỏi họ có sống nhiệt tâm tinh cần, không phóng dật hay không. Họ cũng đáp có. Bằng cách mỗi người tự ý thức để làm các công việc trong đời sống chung, không cần so đo tính toán.

3. Cuối cùng, Phật hỏi, sống tinh cần như vậy, nhưng có đắc các pháp siêu việt con người không? Tôn giả A na luật, với tâm mình biết tâm của hai vị kia, nên đáp rằng họ có thể chứng bốn thiên cho đến Diệt thọ tưởng, không có lạc trú nào cao hơn nữa. Phật xác nhận họ nói đúng.

Sau đó, Trường quý Dạ xoa - Dìgha Parajana đến đánh lễ Phật, tỏ sự vui mừng cho dân chúng Vajji (Bạt kỳ) vì nơi này đã có đức Thế tôn cư trú, lại có ba tôn giả ấy cư trú. Lời Trường quý Dạ xoa ca tụng danh đức ba thiện nam tử vang dội khắp tất cả các cung trời cho đến cõi Phạm thiên, và Phật dạy đúng thế, gia đình nào, bà con dòng họ nào, làng xóm xứ sở nào từ đó ba vị tôn giả xuất thân, cũng như bất cứ người nào nơi nào khác, kể cả chư thiên, nếu biết nghĩ nhớ đến ba vị tôn giả với tâm hoan hỷ, thì những người

ấy, gia đình ấy, nơi chốn ấy, sẽ được an lạc hạnh phúc lâu dài. Vì ba vị ấy sống "vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc an lạc cho chư thiên và loài người".

III. CHÚ GIẢI

A na luật là em họ của Phật, Nan đề và Kim tỳ la là bạn thân của A na luật từ khi còn tại gia.

Từ thân nghiệp, ngữ và ý nghiệp là ba trong sáu nguyên tắc sống chung gọi là Lục Hòa.

Dạ xoa Luận nói vị này là vua trời trong số 28 tướng Dạ xoa đề cập trong kinh *Trường bộ* số 32.

IV. PHÁP SỐ

Ba nghiệp, bốn thiên, bốn định, chín định thứ đệ.

V. KỆ TỤNG

Phật thăm A na luật
Cùng hai bạn đồng tu
Trong khu rừng Sùng bò
Hỏi họ có vui hòa?
- Thừa vâng, bạch Thế tôn
Chúng con thật hòa hợp
Vì thấy sự lợi lạc
Được sống chung bạn lành
Chúng con thương kính nhau
Sau lưng như trước mặt
Ai cũng bỏ tâm mình
Sống theo tâm kẻ khác.
Vậy nên, bạch Thế tôn
Chúng con dường như thể
Chỉ có đồng một tâm
Mặc dù khác thân thể.
Lành thay, Phật ngợi khen
Và hỏi A na luật:
"Các người có tinh cần
Hay buông lung biếng nhác?"
- Chúng con không phóng dật
Luôn siêng năng tinh cần
Không so bì công tác
Trong đời sống cộng đồng.

Lành thay, A na luật,
Các người sống tinh cần
Có chứng pháp thượng nhân
Và tri kiến bậc thánh?
- "Bạch Phật, làm sao không?
Chúng con tùy ý muốn
Chúng bốn thiên, bốn không
Cho đến Diệt thọ tưởng.
Tri kiến ấy cao thượng
Lậu hoặc đoạn trừ
Chỗ chúng của bậc thánh
Không gì an lạc hơn".
Phật khen ngợi cả ba
Rồi trở về tinh xá
Gặp Trường quý Dạ xoa
Đến lễ bái chào mừng:
"Lành thay, bạch Thế tôn
Dân chúng ở Bạt kỳ
Được đón đấng Chính giác
Và ba vị thánh tăng".
Lời chúc tụng ngân vang
Xưng tán ba tôn giả
Qua hăm tám tầng trời
Cho đến Phạm thiên giới.
Phật bèn bảo Dạ xoa:
Khắp thế giới Sa bà
Nơi nào có nghĩ đến
Ba thiện nam tử này
Mà ca tụng "lành thay"
Thì trong thế giới ấy
Chư thiên và loài người
Sẽ an lạc lâu dài.
Ba thiện nam tử ấy
Vì hạnh phúc chúng sinh
Vì an lạc muôn loài
Nên đã sống trên đời.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 32 - Đại kinh Rừng Sừng bò

I. TOÁT YẾU

Mahàgosinga Sutta - The greater discourse in Gosinga.

On a beautiful moonlit night a number of senior disciples meet together in a sàla tree wood and discuss what kind of bhikkhu could illuminate the wood. After each has answered according to his personal ideal, they go to the Buddha, who provides his own answer.

Bản kinh dài trong rừng Gosinga.

Vào một đêm trăng sáng, một số cao đệ của Phật tụ họp trong rừng cây sa la thảo luận về hạng tỳ kheo nào có thể làm chói sáng khu rừng. Sau khi mỗi người đã trả lời theo lý tưởng riêng mình, họ cùng đi đến Phật. Ngài đưa ra câu trả lời của chính Ngài.

II. TÓM TẮT

Rừng Gosinga, nơi Phật và chúng tăng đang cư trú, có nhiều cây sa la đang độ trổ bông. Vào một đêm trăng sáng, một số đông đệ tử nổi tiếng của Phật đi đến chỗ tôn giả Xá lợi Phất. Tôn giả lần lượt hỏi quan điểm riêng của mỗi người về một mẫu tỳ kheo lý tưởng trong đạo Phật, với cách nói bóng bẩy: "Hạng tỳ kheo nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga".

A nan trả lời: Hạng đa văn.

Ly bà đa: Hạng độc cư thiền định.

A na luật: Hạng có thiên nhãn.

Ca điếp: Hạng khổ hạnh.

Mục kiên liên: Hạng giỏi luận thuyết.

Khi họ hỏi lại quan điểm của Xá lợi phất, tôn giả trả lời "hạng có khả năng điều phục tâm".

Tất cả cùng đi đến Phật để xin Ngài quyết đoán ai đúng ai sai. Phật dạy tất cả đã khéo trả lời đúng với sở trường mình; như A nan đa văn nên cho đa văn là lý tưởng. Rồi Phật dạy theo Ngài, hạng tỳ kheo lý tưởng là người khát thực về, ăn xong ngồi kiết già lưng thẳng cho đến khi tâm giải thoát tất cả lậu hoặc, không có chấp thủ [tức là vị tỳ kheo đã chứng quả A la hán].

III. CHÚ GIẢI

Luận thuyết, Abhidhamma: Mặc dù đây không thể là tạng Luận A tỳ đàm, sản phẩm Phật giáo xuất hiện sau Nikàyas, nó cũng cho thấy vào thời Phật, đã có sự phân tích giáo lý làm nền tảng cho tạng Luận sau này.

Trong khi những câu trả lời của mỗi đệ tử nêu lên một khía cạnh đặc biệt của đời sống xuất gia đang tìm cầu giải thoát, thì câu trả lời của Phật nói ngay cái mục tiêu cuối cùng của đời sống ấy là đoạn tận lậu hoặc.

IV. PHÁP SỐ

Năm thành phần của pháp thân: Giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

V. KỆ TỤNG

Trong rừng Go-sin-ga
Vào một đêm trăng rằm
Hoa sa la nở
Tỏa hương khắp không gian.
Buổi chiều hôm êm ả
Từ độc cư thiên tịnh
Nhiều tỳ kheo thượng tọa
Viếng Sa-ri-put-ta.
"Lành thay chư tôn giả
Đêm rằm thật khả ái
Rừng sa la hoa nở
Tỏa hương khắp cung trời".
"Hiền giả A-nan-đa
Bạn nghĩ tỳ kheo nào
Có thể làm chói sáng
Khu rừng Go-sin-ga".
Hiền giả Ly bà đa (Revata)
Theo ý kiến của bạn
Tỳ kheo nào chói sáng
Khu rừng Go-sin-ga?
"Thưa ngài Xá lợi phất,
Tỳ kheo thích độc cư
Không gián đoạn thiên định
Chói sáng Go-sin-ga".
Tôn giả A na luật
Đáp Sariputta:
"Tỳ kheo có thiên nhãn
Chói sáng Go-sin-ga".
Đến lượt Đại Ca diếp
Đáp lời Xá lợi phất:
"Người khổ hạnh miên mật
Chói sáng Go-sin-ga".

Tôn giả Mục kiên liên:
"Ai thành tựu biện tài
Tỳ kheo ấy chói sáng
Khu rừng Go-sin-ga".
Chúng tôi đã nói qua
Ý kiến của riêng mình
Hãy nói lên, Hiền giả
Ai chói sáng Gosinga?
Xá lợi phát từ tôn
Bảo Moggallàna:
"Tỳ kheo điều phục tâm
Chói sáng Gosinga.
Nhưng này, chư tôn giả
Ta hãy đến Thế tôn
Thuật lại vấn đề này
Để nghe lời chỉ giáo".
Rồi Sa-ri-put-ta
Bạch hỏi đức Thế tôn
Ai đã khéo trả lời
Câu hỏi được đặt ra?
"Tất cả đều khéo đáp
Đúng với cương vị mình.
Hãy nghe Như lai bảo
Ai sáng chói khu rừng.
Tỳ kheo sau bữa ăn
Khi đi khát thực về
Ngồi kiết già lưng thẳng
Tâm không vấn vương gì.
Giải thoát các lậu hoặc
Hoàn toàn không chấp thủ
Một tỳ kheo như vậy
Sáng chói Go-sin-ga".

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 33 - Đại kinh người chăn bò

I. TOÁT YẾU

Mahàgopàlaka Sutta - The greater discourse on the cowherd.

The Buddha teaches eleven qualities that prevent a bhikkhu's growth in the Dhamma and eleven qualities that contributes to its growth.

Bản kinh lớn về người mục đồng.

Phật dạy 11 tính chất khiến tỳ kheo không lớn mạnh trong Pháp và 11 tính chất đưa đến sự tăng tiến Pháp.

II. TÓM TẮT

Người xuất gia muốn tu hành tiến bộ cần có 11 đức tính như người chăn bò thiện xảo:

1. *Biết sắc*, tức biết về bốn đại và sắc do 4 đại tạo.
2. *Biết tướng*, là biết phân biệt cách hành xử của kẻ ngu và bậc trí.
3. *Biết trừ bỏ trướng bọ chét*, là biết trừ khử ngay trong mầm mống các ý niệm dục, sân, hại và những bất thiện khác.
4. *Biết băng bó vết thương*, là chế ngự tâm khi căn trần xúc đối.
5. *Biết xông khói*, là thuyết giảng rộng rãi chính pháp đã được nghe.
6. *Biết chỗ nước có thể lợi qua*, là biết cầu học những vị đa văn về ba tạng kinh điển.
7. *Biết chỗ nước uống*, là tin hiểu Pháp và Nghĩa, có được sự hân hoan liên hệ đến pháp.
8. *Biết con đường*, là biết Thánh đạo tám ngành.
9. *Biết nơi đàn bò có thể ăn cỏ*, là biết bốn niệm xứ.
10. *Biết giữ sữa*, không vắt cho đến khô kiệt, là không lạm dụng sự cúng dường của thí chủ.
11. *Biết săn sóc đặc biệt con bò đầu đàn*, là biết kính ái bậc tôn túc trưởng lão, sau lưng như trước mặt.

III. CHÚ GIẢI

Nghĩa tín thọ: tin nhận ý nghĩa của Pháp.

Pháp tín thọ: tin nhận văn tự trình bày Pháp.

IV. PHÁP SỐ

Bốn đại, bốn niệm xứ, sáu căn, tám thánh đạo.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo:

Đầy đủ mười một pháp

Người chăn giữ đàn bò
Khiến đàn bò hưng thịnh:
Biết sắc và biết tướng
Biết trừ bỏ bọ chét
Biết băng bó vết thương
Và lại biết xông khói.
Biết chỗ để lội qua
Đưa bò qua khe suối
Biết chỗ có nước uống
Và có cỏ non mềm.
Không vắt sữa bò cái
Cho đến nổi khô kiệt
Biết chăm sóc đặc biệt
Con bò chúa đầu đàn.
Tỳ kheo cũng như vậy
Muốn tu hành hưng thịnh
Trong Pháp và Luật này
Cần đủ mười một pháp.
Biết sắc là tứ đại
Và tứ đại tạo thành
Biết tướng người ngu, trí
Do quan sát ba hành.
Biết bỏ trùng bọ chét
Là trừ khử mầm mống
Các bất thiện trong tâm
Liên hệ dục, hại, sân.
Biết băng bó vết thương
Là chế ngự tâm mình
Khiến bất thiện không khởi
Khi căn trần xúc đối
Tỳ kheo *biết xông khói*
Là giảng Pháp rộng rãi
Biết chỗ nước lội qua
Là tham vấn gần xa.
Biết chỗ cho bò uống
Là pháp vị cam lồ
Tỳ kheo thường tỉnh thức.
Biết đường tức bát chính.
Nơi cho bò ăn cỏ
Là trú Bốn niệm xứ

Không vắt sữa cạn khô:
Không lạm dụng tín đồ
Biết chăm sóc đặc biệt
Là đối với bề trên
Thường khởi tâm hiếu kính
Sau lưng như hiện tiền.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 34 - Tiểu kinh người chăn bò

I. TOÁT YẾU

Cùlagopàlaka Sutta - The shorter discourse on the cowherd.

The Buddha explains the types of bhikkhus who "breast Māra's stream" and get safely across to the further shore.

Bản kinh ngắn về người chăn bò.

Phật giải thích các hạng tỳ kheo "vượt qua được sông ma" để vượt qua bờ kia một cách an ổn.

II. TÓM TẮT

Như kẻ chăn bò vô trí không quan sát kỹ, lừa bò qua sông tại chỗ không thể lội qua, đàn bò gặp tai nạn. Cũng thế, có những tu sĩ không khéo biết đời này đời sau, không biết ma giới và phi ma giới, cảnh giới tử thần và cảnh giới bất tử. Những ai nghe và tin theo những vị ấy sẽ phải bất hạnh, đau khổ lâu dài. Phật như người chăn có trí, biết rõ đời này, đời sau, ma giới và phi ma giới, tử thần giới và phi tử thần giới, nên Ngài đã đưa nhiều hạng người an toàn vượt qua dòng sông sinh tử, cảnh giới của Ma: những bậc A la hán, như con bò đầu đàn; A na hàm, như bò đực đã thuần; bậc Nhất lai, như bò con đã lớn; Dự lưu, như bò con còn bú; những bậc Tùy pháp hành, tùy tín hành, như bò con mới sinh còn chạy theo mẹ.

III. CHÚ GIẢI

A la hán có hai hạng: Tâm giải thoát do lúc tu thiền về Định; Tuệ giải thoát do lúc tu thiền về Tuệ.

A na hàm hay *Bất hoàn*: trừ năm hạ phần kết sử.

Tư đà hàm hay *Nhất lai*: trừ ba kết sử và làm suy yếu tham, sân, si.

Dự lưu: trừ ba kết sử là thân kiến [chấp thân này là tôi, của tôi], nghi [đối với Ba ngôi báu], và giới cấm thủ [giữ các khổ hạnh không đưa đến giải thoát].

Tùy tín hành: người đắc Dự lưu đạo tu nhờ tu quán vô thường. Từ đây trở đi cho đến quả vị A la hán, vị ấy được gọi là bậc *Tín giải thoát*.

Tùy pháp hành: người đắc Dự lưu đạo nhờ tu quán vô ngã. Ở các địa vị trên Dự lưu đạo, gọi là bậc *Kiến chí*. Khi đắc A la hán quả, vị ấy được gọi là bậc *Tuệ giải thoát*.

IV. PHÁP SỐ

Bốn quả sa môn.

V. KỆ TỤNG

Kẻ chẵn bò vô trí
Không quan sát bờ sông
Lùa bò lội chỗ hiểm
Đàn bò chết giữa dòng.
Người chẵn bò có trí
Khéo quan sát bờ sông
Lùa bò qua an ổn
Bò đực dẫn đầu đàn.
Bậc trí khéo trình bày
Đòi sau và đòi này
Cảnh giới của ác ma
Và phi-ma cảnh giới.
Bậc Chính giác, Trí giả
Biết rõ mọi thế giới
Cửa bất tử rộng mở
Hành lộ đến Niết bàn.
Những ai tin theo Phật
Cắt đứt các trói buộc
Vượt qua dòng sinh tử
Được an lạc dài lâu:
Hoặc thành bậc La hán
Như bò đực đầu đàn;
Hoặc thành bậc Bất hoàn
Như bò đực khỏe mạnh;
Hoặc thành bậc Nhất lai
Như bò tơ đương độ;
Hoặc thành bậc Dự lưu

Như bê con còn bú.
Tất cả đệ tử Phật
Đều vượt thoát an toàn
Cắt ngang dòng sông Ma
Đạt niết bàn an ổn.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 35 - Tiểu kinh Saccaka

I. TOÁT YẾU

Cūlasaccaka Sutta - The shorter course to Saccaka.

The debater Saccaka boast that on debate he can shake the Buddha up and down and thump him about, but when he finally meets the Buddha their discussion takes some unexpected turns.

Bản kinh ngắn giảng cho Saccaka.

Saccaka, người giỏi biện luận thuộc phái khổ hạnh Ni kiền tử khoe khoang rằng ông ta có thể tranh biện với Phật làm Ngài phải run lên, vằn quanh Ngài. Nhưng cuối cùng khi ông gặp Phật, cuộc đàm luận đã có những chuyển biến bất ngờ.

II. TÓM TẮT

Ni kiền tử Saccaka, tính ưa tranh luận, thường khoe mình có thể đánh bại tất cả giáo chủ. Ông cùng một số đông dân chúng Licchavis đến nơi Phật, cốt cho những người này chứng kiến tài biện bác của ông.

Mở đầu, ông hỏi Phật dạy đệ tử những gì. Phật trả lời, Ngài dạy các tỳ kheo rằng 5 uẩn là vô thường, vô ngã. Tất cả hành vô thường, tất cả pháp vô ngã, đó là giáo huấn của Ngài.

Saccaka phản bác lời ấy bằng một ví dụ: như đất là chỗ nương của tất cả cây cỏ, cũng vậy tự ngã con người nương tựa vào năm uẩn sắc thọ tưởng hành thức, mà làm các việc thiện hay ác.

Phật gạn hỏi: Có phải ông chủ trương sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã của ta? Saccaka xác nhận như vậy, và còn thêm rằng tất cả đại chúng đây ai cũng xác nhận điều ấy [nghĩ rằng cái gì đa số chấp nhận thì không thể sai lầm].

Phật hỏi Saccaka, có phải vua có quyền đối với thần dân của ông ta không? Saccaka đáp phải.

Phật: Ông nói sắc, thọ... là tự ngã của ông, vậy ông có quyền hành gì đối với sắc, thọ... hay không? Saccaka làm thinh.

Phật hỏi đến lần thứ hai, thứ ba, ông buộc lòng phải trả lời không.

Phật dạy ông đã nói trái với lời trước.

Khi ấy Phật hiển thị cho Sacca thấy:

1. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô thường, cái gì vô thường là khổ, cái gì đã vô thường, khổ, thì thực không hợp lý để xem là tôi và của tôi. Do vậy, 5 uẩn là vô thường, khổ, vô ngã.

2. Ai ái luyến khổ, chấp trước khổ, xem nó là tôi và của tôi, thì không thể liễu tri khổ, không trừ diệt được khổ.

3. Như người tìm cầu lõi cây mà chặt về một cây chuối hoàn toàn không lõi, Sacca cũng vậy, đã tự tỏ ra trống rỗng.

Saccaka chấp nhận mình bị luận bại, và hỏi Phật đệ tử Ngài chấp hành giáo lý ấy như thế nào để đạt giải thoát.

Phật trả lời có hai hạng: Có đệ tử tuệ tri tất cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức, quá khứ vị lai hiện tại, thô hay tế, trong hay ngoài, đều không phải là tôi, của tôi, hay tự ngã của tôi; hạng ấy *thành tựu vô úy*. Có đệ tử sau khi thấy chân chính với trí tuệ, *giải thoát tất cả chấp thủ*, thành tựu *ba vô thượng* là vô thượng kiến, vô thượng đạo và vô thượng giải thoát. Vị ấy chỉ kính lễ Như lai, bậc đã giác ngộ, đã điều phục, đã tịch tĩnh, đã vượt qua, đã chứng niết bàn.

III. CHÚ GIẢI

Thành tựu vô úy, đoạn tận nghi hoặc, là bậc hữu học.

Giải thoát tất cả chấp thủ chỉ bậc A la hán.

Ba vô thượng: Kiến vô thượng chỉ tuệ thế gian và siêu thế; vô thượng đạo là sự thực hành tuệ ấy; và vô thượng giải thoát là kết quả của thực hành.

Hoặc có thể giải thích cả ba hoàn toàn siêu thế:

Vô thượng kiến là cái thấy chân chính thuộc A la hán đạo;

Vô thượng đạo là bảy địa vị còn lại;

Vô thượng giải thoát là quả vị A la hán.

Hoặc 1 là tri kiến Niết bàn; 2 là các yếu tố thuộc đạo; 3 là quả tối cao.

IV. PHÁP SỐ

Ba pháp ấn, Năm uẩn.

V. KỆ TỤNG

Ni kiên tử Sacca
Đến hỏi Gotama
Dạy gì cho đệ tử
Xin Ngài hãy nói ra?
Phật ôn tồn đáp lại:
Tỳ kheo được giảng dạy
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Là vô thường, vô ngã.
Tôn giả Go-ta-ma
Như các giống cây cỏ
Đều nương tựa vào đất
Mà hưng thịnh, tăng trưởng,
Tự ngã của con người
Cũng nương tựa năm uẩn
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Làm các nghiệp dữ lành.
Phải chăng ông muốn bảo
Sắc thọ tưởng hành thức
Là tự ngã của ta?
Đúng thế, Gotama.
Không những mình tôi nói
Mà cả đại chúng đây
Cùng có quan điểm ấy:
Năm uẩn là tự ngã.
Không nói tới đại chúng
Hãy nói quan điểm ông.
- Như vậy, thưa tôn giả:
Năm uẩn là tự ngã.
Ông có quyền trên chúng
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức
Bảo nó phải như vậy
Không được như thế khác?
Ni kiên tử ngơ ngác
Phật hỏi lần thứ ba
Ông phải đáp rằng không
Mâu thuẫn lời nói trước.
Này hỡi Ni kiên tử
Sắc, thọ, tưởng, hành, thức

Là thường hay vô thường?
Vô thường, thừa tôn giả.
Vô thường vui hay khổ?
Là khổ, thừa tôn giả.
Vậy có hợp lý chăng
Xem là tôi, của tôi?
Ai ái luyến tự ngã
Tham đắm đồng khổ này
Có thể liễu tri khổ
Và trừ diệt khổ chăng?
Thừa không, bạch tôn giả.
Thật tôi đã sai lầm
Khi đến đây tranh luận
N như xin hỏi Gotama
Đệ tử tuân chỉ giáo
Thành tựu như thế nào?
- Bạc hữu học đoạn nghi
Thấy như thật mọi sắc
Và thọ tướng hành thức
Không tôi, không của tôi
Không tự ngã của tôi
Thành tựu được vô úy.
Lại có những đệ tử
Nhờ thấy được như trên
Tận trừ các chấp thủ
Đạt vô thượng giải thoát.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 36 - Đại kinh Saccaka

I. TOÁT YẾU

Mahàsaccaka Sutta - The greater discourse to Saccaka.

The Buddha meets again with Saccaka and in the course of a discussion on development of body and development of mind he relates a detailed narrative on his own spiritual quest.

Bản kinh dài giảng cho Saccaka.

Phật lại gặp Saccaka và trong một cuộc thảo luận về thân tu tập và tâm tu tập, Ngài thuật lại chi tiết về cuộc tầm đạo của chính mình.

II. TÓM TẮT

Ni kiền tử Saccaka cho rằng những người tu tập về thân bị đau đớn về thân, và tâm cũng trở nên điên loạn, vì tâm không được tu tập. Ngược lại có người tu tập về tâm mà không tu tập thân, cũng cảm thọ thống khổ, tâm cuồng vì thân không được tu tập. Và ông ta nghĩ chắc chắn đệ tử Phật thuộc hạng thứ hai, nghĩa là chỉ tu tâm, không tu thân.

Phật hỏi ông nghĩ thế nào là tu thân, ông đáp đó là các kiểu ép xác của lửa thể ngoại đạo, tiết chế ăn uống trong thời gian tu tập. Phật hỏi sau đó thì sao, Ni kiền tử đáp sau đó họ lại ăn đủ thứ béo bổ để lấy lại sức. Phật dạy như vậy là họ trở lại với những gì họ từ bỏ, thì có tu cũng như không. Phật lại hỏi tu tâm là thế nào, Saccaka không đáp được.

Do đó Phật giảng cho nghe thế nào là tu thân và tu tâm trong giới luật bậc thánh :

Khi lạc thọ khởi lên vị thánh đệ tử không tham đắm, theo đuổi lạc ấy.

Khi lạc thọ chấm dứt, khổ thọ khởi lên, vị thánh đệ tử không sầu muộn than khóc.

Vị ấy không bị lạc thọ chi phối, vì có tu tập về thân.

Vị ấy không bị khổ thọ chi phối, vì có tu tập về tâm.

Khi ấy Saccaka hỏi Phật : có bao giờ lạc thọ khởi lên xâm chiếm tâm Ngài, có bao giờ khổ thọ khởi lên xâm chiếm tâm Ngài không.

Để trả lời, Phật kể lại, sau khi thoát ly gia đình, Ngài nhận thấy nếu không xả ly các dục về thân mà tu khổ hạnh, thì cũng vô ích như cọ xát một khúc cây còn ướt để lấy lửa. Do đó Ngài từ bỏ các dục, khởi sự tu khổ hạnh. Ngài cảm thọ những khổ thọ khốc liệt, nhưng *khổ thọ ấy không chi phối được tâm Ngài*. Tuy vậy, vì khổ hạnh đã không giúp Ngài chứng được pháp thượng nhân, nên Ngài nhớ lại một kinh nghiệm thiền lạc mà Ngài đã nếm trải lúc còn thơ ấu. Ngài khởi sự nghĩ không phải tất cả lạc thọ đều đáng sợ, mà còn có thứ lạc thọ vô hại này, đó là lạc thọ ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú các thiền... Nhưng không thể nào chứng được các lạc thọ ấy với một thân thể gầy yếu. Và từ đây Ngài ăn uống trở lại để tham thiền, và đã đắc đạo. Như vậy lạc thọ của các thiền chứng đã khởi lên nơi Ngài nhưng *Ngài không bị lạc thọ ấy chi phối*.

Saccaka hỏi : Ngài có cho phép ngủ ngày không ? Phật dạy có, mỗi khi khát thực về, cảm thấy mệt mỏi, Ngài cũng đặt lưng xuống ngủ trong chính niệm tỉnh giác.

Saccaka bảo : Như vậy là Ngài còn trú trong si ám. Phật dạy, si ám là chưa đoạn trừ lậu hoặc, còn những phiền não đưa đến sinh, già, chết trong tương lai.

Saccaka khen Phật dù bị chất vấn công kích mặt vẫn không biến sắc như các đạo sư khác. Rồi ông cáo từ.

III. CHÚ GIẢI

Theo Luận giải, lần này Saccaka đến gặp Phật với ý định bài bác giáo lý của Ngài, vì lần trước [kinh số 35] đã bị thất bại. Nhưng lần này ông đi một mình, để rủi có bị luận bại cũng không ai biết. Ông định bài bác Phật với câu hỏi về chuyện ngủ ngày, nhưng để dành câu hỏi ấy cho đến đoạn cuối cuộc đàm luận.

Thân tu tập theo Saccaka, là thực hành ép xác khổ hạnh. Vì không thấy các tỳ kheo của Phật tu khổ hạnh, ông nghĩ họ không tu thân.

Nhưng theo Luận, tu thân trong Phật giáo là thiền quán, còn tu tâm là thiền tịnh chỉ. Khi thánh đệ tử cảm thọ lạc, vị ấy không bị xâm chiếm bởi lạc thọ ấy, vì nhờ tuệ quán, vị ấy biết cảm thọ là vô thường, khổ, không thực chất. Khi cảm thọ khổ, tâm vị ấy cũng không bị khổ thọ xâm chiếm, vì nhờ tu tập định, vị ấy có thể thoát khỏi khổ thọ bằng cách nhập vào một định chứng.

Theo Luận giải, Phật gặp Saccaka đến hai lần và chịu khó đàm luận với ông ta mặc dù ông không quy thuận, vì Ngài biết trước ông ta sẽ tái sinh tại Tích lan, nơi đây ông sẽ thành vị A la hán với tên Hắc Phật Hộ [Kāla Buddharakkhita].

IV. PHÁP SỐ

Ba lậu, ba minh, bốn thiền, bốn sự thật.

V. KỆ TỤNG

1. Ni kiền tử cho rằng ép xác là tu thân

Sacca nêu vấn đề
Tu thân và tu tâm
Cho rằng đệ tử Phật
Không tu tập về thân
Vì không có khổ hạnh.
Phật giải thích rõ ràng
Về tu thân, tu tâm
Trong giới luật bậc Thánh.

2. Tu thân và tu tâm theo Phật giáo

Khi lạc thọ khởi lên
Không đam mê cuồng nhiệt
Như vậy thánh đệ tử
Gọi là có tu thân
Khi lạc dứt, khổ sinh
Tâm không bị điên đảo
Vị thánh đệ tử ấy
Được gọi có tu tâm.

3. Khổ, lạc khởi lên nhưng không chi phối tâm Phật

Phật cho biết xưa kia
Ngài từng tu khổ hạnh
Những khổ thọ chết người
Không khiến Ngài nao núng
Nhưng thể xác gầy mòn
Mà không đạt tri kiến
Xứng đáng bậc thượng nhân
Ngài từ bỏ khổ hạnh.
Ngài nhớ thuở ấu thời
Đã ném qua thiên lạc
Một cảm thọ vô hại
Có thể đây con đường
Dẫn Ngài đến giác ngộ
Can gì phải từ bỏ ?
Bởi vậy Ngài ăn uống
Để lấy sức tu thiền.
Ngài chứng thiên thứ nhất
Hỷ lạc ly dục sinh
Tâm không bị chi phối
Ngài chứng thiên thứ hai
Tâm không hề thay đổi
Cho đến thiên thứ tư
Được xả niệm thanh tịnh
Tâm Ngài vẫn như như.
Hướng đến túc mạng minh
Nhớ nhiều đời quá khứ
Như vậy lạc thọ sinh
Ngài hướng Sinh tử trí
Thấy sống chết chúng sinh

Lạc thọ cũng khởi lên
Tâm Ngài không chướng ngại
Hướng đến trí lậu tận
Hoàn toàn hết lỗi lầm.

4. Ni kiền tử bác chuyện ngũ ngũ

Khi ấy Ni kiền tử
Hỏi trong giáo lý Ngài
Có cho phép ngũ ngũ ?
Nếu có, còn si ám.
- Trong giáo pháp Như lai
Ai lậu hoặc chưa trừ
Còn già chết tương lai
Mới gọi là si ám.
Lành thay Gotama
Dầu bị tôi công kích
Sắc mặt vẫn hoan hỷ
Vẫn không đổi màu da.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 37 - Tiểu kinh đoạn tận ái

I. TOÁT YẾU

Cùlatanàsankhaya Sutta - The shorter discourse on the destruction of craving.

The venerable Mahà Moggallàna overhears the Buddha give a brief explanation to Sakka, ruler of gods, as to how a bhikkhu is liberated through the destruction of craving. Wishing to know if Sakka understood the meaning, he makes a trip to the heaven of the Thirty-three to find out.

Bản kinh ngắn về sự diệt ái.

Tôn giả Mục kiền liên nghe lỏm một bài kinh ngắn Phật giảng cho Đế thích thiên chủ, làm thế nào một tỳ kheo giải thoát nhờ diệt ái. Vì muốn biết Thiên chủ có hiểu được ý nghĩa lời dạy ấy không, tôn giả Mục Liên lên đến cõi trời 33 để tìm hiểu.

II. TÓM TẮT

Thiên chủ Đế thích đến xin Phật giảng vắn tắt thế nào là một tỳ kheo ái tận giải thoát, thành tựu mục đích của đời sống phạm hạnh. Phật dạy, sau khi tỳ

kheo được nghe rằng không có gì đáng chấp thủ, vị ấy biết rõ tất cả pháp, biết một cách rốt ráo, và nhờ biết rốt ráo tất cả pháp, mỗi khi một cảm thọ khởi lên, thuộc loại lạc, khổ hay bất khổ bất lạc, vị ấy đều quán vô thường, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ. Do quán như vậy, vị ấy không chấp trước, do không chấp trước nên không phiền não, chứng niết bàn. Vị ấy tuệ tri Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa.

Đế thích hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy rồi biến mất tại chỗ.

Tôn giả Mục liên muốn biết Đế thích có tín thọ lời Phật dạy hay không, liền bay lên cõi trời 33, gặp Đế thích đang thụ hưởng thiên lạc với vô số thiên nữ trong lâu đài Vejayanta mà ông xây cất sau khi chiến thắng a tu la. Đế thích rất hãnh diện về thành tích này. Tôn giả hóa phép khiến cho lâu đài bị chấn động, thiên chủ hoảng sợ. Tôn giả yêu cầu thiên chủ nhắc lại lời Phật dạy mà ông đã được nghe. Đế thích lặp lại không sai sót. Tôn giả biến mất ở cõi trời 33, trở về bạch Phật. Phật xác nhận đã giảng cho Đế thích pháp môn giải thoát nhờ đoạn ái.

III. CHÚ GIẢI

Đế thích hỏi về giai đoạn tu tập chuẩn bị của tỳ kheo hướng đến quả vị A la hán, do tu tập này mà vị ấy được giải thoát nhờ đoạn diệt ái.

Tất cả pháp ở đây là 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới. Chúng được xem là không đáng tham lam chấp thủ [ái và kiến] vì cuối cùng, trên thực tế, chúng hóa ra trái ngược: Chúng được bám víu vì tưởng là thường, lạc và ngã, nhưng kỳ thực là vô thường, khổ, vô ngã. Thánh đệ tử thắng tri chúng là vô thường, khổ, vô ngã, và liễu tri chúng bằng cách đi sâu vào vào sự thực ấy. Quán vô thường, vv. được thực hiện nhờ các loại thắng trí: sinh diệt trí, hoại trí... Vị ấy không chấp thủ - do ái và kiến - vào một hành nào, không bị ái lung lạc, tự thân chứng niết bàn vì đã dập tắt tất cả cấu uế.

Đế thích gọi tôn giả Mục liên là bạn đồng tu phạm hạnh, vì bản thân ông trước kia đã chứng quả Dự lưu - theo kinh *Trường bộ* số 21, và như vậy trước sau gì ông cũng đạt đến giải thoát như tôn giả.

IV. PHÁP SỐ

Ba thọ: khổ, lạc, bất khổ bất lạc.

Bốn cách quán các pháp: vô thường, ly tham, đoạn diệt, từ bỏ.

V. KỆ TỤNG

Trời Đế thích hỏi Phật:

Tỳ kheo làm thế nào

Đạt cứu cánh phạm hạnh
Giải thoát mọi khát ái.
Phật trả lời Đế thích:
Tỳ kheo được giảng giải
Trong tất cả các pháp
Không gì đáng chấp thủ
Vì tất cả các pháp
Vô thường, vô ngã, khổ.
Khi tuệ tri như vậy
Cảm thọ nào khởi lên
Lạc, khổ hay trung tính
Vị ấy quán ngay liền:
Tánh vô thường, ly tham,
Tánh đoạn diệt, từ bỏ
Đôi với cảm thọ ấy.
Nhờ vậy không chấp trước;
Nên không có phiền não,
Chúng giải thoát, niết bàn.
Tuệ tri: "Sinh đã tận
Phạm hạnh đã viên thành
Việc cần làm đã làm
Một đi không trở lại".
Tỳ kheo được như vậy
Đạt vô thượng an ổn.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 38 - Đại kinh đoạn tận ái

I. TOÁT YẾU

Mahàtanhàsaṅkhàya Sutta - The greater discourse on the destruction of craving.

A bhikkhu named Sati promulgates the pernicious view that the same consciousness transmigrates from life to life. The Buddha reprimands him with a lengthy discourse on dependent origination, showing how all phenomena of existence arise and cease through conditions.

Bản kinh dài về Đoạn ái dục.

Một tỳ kheo tên Sati tuyên bố tà kiến cho rằng cũng một tâm thức ấy lưu chuyển đời này sang đời khác. Phật quở trách ông với một bài thuyết giảng

dài về lý duyên sinh, chỉ rõ tất cả pháp hiện hữu [hiện tượng] đều sinh và diệt do những điều kiện.

II. TÓM TẮT

Tỳ kheo tên Sati khởi lên ác tà kiến cho rằng Thức này cứ luân chuyển qua các cõi luân hồi nhưng không có đổi khác. Phật cho gọi ông để hỏi có thực ông nghĩ vậy không. Khi Sati xác nhận ông hiểu đúng như vậy, Phật dạy đây là xuyên tạc lời Ngài dạy, và là một kiểu chấp ngã.

Phật thường dạy tất cả pháp do duyên sinh. Thức cũng thế, nếu không có các duyên hay điều kiện, thì thức không hiện khởi. Thức được đặt tên do những điều kiện phát sinh ra nó, như do duyên mắt và sắc, có tên là nhãn thức; do duyên tai và tiếng, có tên là nhĩ thức; do duyên mũi và mùi, có tên là tỷ thức; do duyên lưỡi và vị, có tên là thiệt thức; do duyên thân và xúc, có tên là thân thức; do duyên ý và pháp, có tên là ý thức. Như lửa đốt bằng củi thì gọi là lửa củi, lửa đốt bằng rom gọi là lửa rom, đốt bằng trấu gọi là lửa trấu.

Tất cả các sinh vật tác thành nhờ thức ăn, nếu thức ăn đoạn diệt, sinh vật cũng đoạn diệt. Có bốn loại thức ăn, nướng vào đây các hữu tình an trú, đó là đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực, và thức thực. Bốn loại thức ăn này có nguyên nhân là ái, ái có ra từ thọ, nguyên nhân thọ là xúc, nguyên nhân xúc là sáu nhập, nhân của sáu nhập là danh-sắc, nhân của danh-sắc là thức, nhân của thức là hành, nhân của hành là vô minh. Do mê mờ bốn chân lý nên có sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Cái này có nên cái kia có, cái này không nên cái kia không; cái này sinh nên kia sinh; cái này diệt, nên kia diệt. Tỳ kheo biết như vậy sẽ không truy tầm quá khứ hay theo đuổi vị lai để đi tìm tự ngã. Họ cũng không thờ một bậc thầy nào khác ngoài Phật, bậc đạo sư đã công bố Duyên khởi. Họ cũng không còn có những giới cấm thủ như ngoại đạo với mục đích tái sinh vào các cõi. Vị ấy thành tựu Giới, từ bỏ năm triền cái, chứng và trú bốn thiên, sống với tâm vô lượng. Khi cảm thọ khởi lên, vị ấy đoạn trừ tâm thuận nghịch, nghĩa là không còn ưa cái này ghét cái nọ. Nhờ không tham nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sinh diệt, sinh diệt nên già chết sâu bi khổ não diệt. Đây là sự chấm dứt toàn bộ khổ uẩn này, gọi là "Ái tận giải thoát".

III. CHÚ GIẢI

Theo Luận, tỳ kheo Sati vì lý giải sai lạc sự kiện tái sinh, đã đi đến kết luận rằng có một cái thức trường cửu di chuyển từ đời này sang đời khác mới có thể giải thích được hiện tượng tái sinh. Phần đầu kinh này lặp lại đề tài "năm

giữ Pháp một cách sai lạc" như phần đầu của kinh *Bất rãn* số 22, chỉ khác là kinh *Bất rãn* đề cập kiến chấp về dục [*dục thú*], còn kinh này đề cập kiến chấp về thức [*kiến thú*].

"*Chính thức ấy nói, cảm thọ kết quả các hành vi thiện ác chỗ này chỗ kia..*". Đây là một trong sáu loại kiến chấp về tự ngã nói ở kinh số 2, *Tất cả lậu hoặc*.

Mục đích của ví dụ này là để chứng tỏ không có thức lưu chuyển qua các giác quan [căn môn]. Hệt như lửa đốt bằng củi cháy nhờ củi, và tắt khi hết củi chứ không lưu chuyển đến tro để thành lửa tro. Thức cũng vậy, khởi lên do duyên nhãn căn và hình sắc thành nhãn thức sẽ chấm dứt khi các điều kiện này chấm dứt, chứ không chuyển qua lỗ tai, vv. thành nhĩ thức vv. Phật dạy: "Trong sự sinh khởi của thức, còn không có chuyện lưu chuyển từ căn môn này qua căn môn khác, thì làm sao có chuyện lưu chuyển từ đời này sang đời khác".

Có cảm thọ nào khởi lên, vị ấy không hoan nghênh thọ ấy; ... do dục hủy diệt nên thủ diệt: [Kệ: *Khi cảm thọ khởi lên, đoạn trừ tâm thuận nghịch*]. Lời này cho thấy sợi xích duyên sinh bị bẽ gãy tại chỗ nối thọ với ái. Thọ hay cảm giác đương nhiên phải khởi lên, vì đã có ra cái thân thể do nghiệp quá khứ. Nhưng nếu hiện tại, ta không thích thú trong các cảm thọ, thì ái sẽ không có cơ hội khởi lên kèm theo những phản ứng thuận nghịch để cung cấp thêm nhiên liệu cho vòng tái sinh. Chu kỳ tái sinh như vậy sẽ chấm dứt.

IV. PHÁP SỐ

Bốn niệm xứ, bốn thiền, bốn thức ăn, năm triền cái, Sáu căn, sáu trần, sáu thức, mười hai nhân duyên.

V. KỆ TỤNG

Tỳ kheo tên Sati
Khởi lên ác tà kiến
"Thức này cứ luân chuyển
Nhưng không có khác gì".
Đây là lời xuyên tạc
Vì Phật vẫn thường dạy
Nếu không có các duyên
Thì thức không hiện khởi.
Thức do duyên mà sinh
Duyên nào mang tên ấy
Do duyên mắt và sắc
Có tên là nhãn thức

Do duyên tai và tiếng
Có tên là nhĩ thức
Do duyên mũi và mùi
Có tên là tỷ thức
Do duyên lưỡi và vị
Có tên là thiệt thức
Do duyên thân và xúc
Có tên là thân thức
Do duyên ý và pháp
Có tên là ý thức.
Như lửa đốt bằng củi
Thì gọi là lửa củi
Lửa được đốt bằng rom
Được gọi là lửa rom
Duyên trấu mà lửa sinh
Thì gọi là lửa trấu.
Tất cả các sinh vật
Tác thành nhờ thức ăn
Nếu thức ăn đoạn diệt
Sinh vật cũng đoạn diệt.
Có bốn loại thức ăn
Khiến hữu tình an trú
Là đoàn thực, xúc thực
Tư niệm thực, thức thực.
Bốn loại thức ăn này
Có nguyên nhân là ái
Ái có ra từ thọ
Nguyên nhân thọ là xúc
Nguyên nhân xúc, sáu nhập
Nhân sáu nhập, danh-sắc
Nhân danh-sắc là thức
Nhân của thức là hành
Nhân của hành, vô minh
Do mê mờ bốn đế
Đấy là sự tập khởi
Toàn bộ khổ uẩn này.
Cái này có, kia có
Cái này không, kia không
Cái này sinh, kia sinh
Cái này diệt, kia diệt.

Tỳ kheo biết như vậy
Không truy tầm quá khứ
Hay theo đuổi vị lai
Để đi tìm tự ngã.
Không thờ thầy nào khác
Không còn giới cấm thủ.
Vị ấy thành tựu Giới
Từ bỏ năm triền cái.
Chứng và trú bốn thiên
Sống với tâm vô lượng
Khi cảm thọ khởi lên
Đoạn trừ tâm thuận nghịch
Không tham nên Thủ diệt
Thủ diệt nên Hữu diệt
Hữu diệt nên Sinh diệt
Sinh diệt, Già chết diệt
Sầu bi khổ... cũng diệt
Đây là sự chấm dứt
Toàn bộ khổ uẩn này
Gọi "Ái tận giải thoát".

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 39 - Đại kinh xóm ngựa

I. TOÁT YẾU

Mahà-assapura Sutta - The greater discourse at assapura.

The Buddha elucidates "the things that make one a recluse" with a discourse covering many aspects of the bhikkhús training.

Bản kinh dài giảng ở xóm ngựa.

Phật kể ra những "pháp làm nên một sa môn ẩn sĩ" với một bài giảng bao quát nhiều phương diện tu tập của một tỳ kheo.

II. TÓM TẮT

Tại ấp có tên "Xóm ngựa" của dân Anga [Uông già], Phật dạy chúng tỳ kheo về các pháp làm nên Sa môn, Bà la môn. Ở đây hai danh từ này phải hiểu như định nghĩa của Phật ở cuối kinh: Sa môn là người đã "dừng lại các ô nhiễm đáng sợ, đem lại khổ quả tái sinh, già chết trong tương lai"; còn Bà la

môn là người "đã tắm rửa sạch sẽ tất cả các ác bất thiện pháp, những ô nhiễm đưa đến tái sinh, già chết".

Khi đã tự xưng và được người ta gọi là sa môn, tỳ kheo phải tu tập và thành tựu các sa môn hạnh như sau:

1. Tàm và quý nhưng không khen mình chê người;
2. Thân hành thanh tịnh nhưng không khen mình chê người;
3. Khẩu hành thanh tịnh nhưng không khen mình chê người;
4. Ý hành thanh tịnh nhưng không khen mình chê người;
5. Mạng sống thanh tịnh nhưng không khen mình chê người;
6. Hộ trì các căn nhưng không lấy làm tự mãn;
7. Tiết độ trong ăn uống nhưng không tự mãn;
8. Chú tâm cảnh giác vào mọi lúc, tẩy sạch tâm tư khỏi các chướng ngại nhưng không tự mãn;
9. Chính niệm tỉnh giác trong bốn uy nghi nhưng không tự mãn;
10. Thiên định, gột sạch 5 triền cái tham, sân, hôn trầm, trạo hoi, nghi; nhờ vậy tuần tự chứng đắc bốn thiên, ba minh, liễu tri bốn chân lý, thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Vị ấy đã xa lìa các bất thiện đưa đến sinh, già, chết trong tương lai, tuệ tri "Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, sau đời hiện tại không còn đời nào khác".

III. CHÚ GIẢI

Tàm [hiri] và quý [otappa]: hai đức tính bổ túc cho nhau, trong kinh Tăng chi, được Phật gọi là những vị "hộ trì thế gian" vì đây là nền tảng của Giới. Tàm có đặc tính là ghê tởm trước điều ác, do một ý thức về tính tự trọng. Tàm được thể hiện là sự tự trách mình. Quý có đặc tính là sợ hãi điều quấy, quan tâm đến dư luận.

Sa môn hạnh là con đường bát chính. Cứu cánh của sa môn hạnh là diệt tận tham sân si.

Tắm rửa ở đây ám chỉ lễ tắm rửa của một người bà la môn khi thời gian làm đệ tử một vị thầy đã hoàn tất.

IV. PHÁP SỐ

Bốn vật dụng, bốn thiên, năm triền cái, năm thiên chi.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo
Hãy tu tập các pháp
Làm nên bậc sa môn
Xứng với danh xưng ấy.
Pháp tác thành sa môn
Gồm có tâm và quý;
Thân hành phải thanh tịnh;
Khẩu, ý hành cũng vậy.
Cách sinh hoạt thanh tịnh;
Hộ trì các căn môn;
Tiết độ trong ăn uống;
Cảnh giác các chướng ngại
Vào tất cả các thời
Giữ chính niệm tỉnh giác
Trong tất cả uy nghi
Gột trừ 5 triền cái.
Như hết nợ, khỏi bệnh
Ra tù, hết nô lệ
Đến đất lành an ổn
Hết triền cái cũng vậy:
Chứng bốn thiên ba minh;
Biết như thật bốn đế;
Tự thân được giải thoát
Sinh tận, phạm hạnh thành.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 40 - Tiểu kinh Xóm ngựa

I. TOÁT YẾU

Cùla-assapura Sutta - The shorter discourse at assapura.

The Buddha explains "the way proper to the recluse" to be not the mere outward practice of austerities but the inward purification from defilements.

Bài pháp ngắn giảng tại xóm ngựa.

Phật giải thích "con đường chân chính của sa môn" để ám chỉ không những chỉ có khổ hạnh bề ngoài, mà còn sự tịnh hóa những ô nhiễm nội tâm.

II. TÓM TẮT

Sa môn hạnh không chỉ tùy thuộc vào việc mang y ca sa hoại sắc, hay thực hành các loại khổ hạnh, mà tùy thuộc vào việc đoạn trừ các ô nhiễm: tham dục, sân hận, phần nộ, thù hận, giả dối, nã hại, tật đố, xan lẫn, man trá, xảo quyệt, ái dục, tà kiến. Khi tự ngã đã diệt hết những ô nhiễm không xứng sa môn hạnh, vị ấy được giải thoát, từ đây tuần tự phát sinh theo nhân quả, các tịnh pháp như sau: hân hoan, hỷ, [thân] khinh an, lạc, định. Với tâm định tĩnh, vị ấy biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy các phương khác. Nhờ đoạn trừ các lậu hoặc, vị ấy tự mình chứng tri ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, thành bậc sa môn chân chính.

III. CHÚ GIẢI

Kinh trước nói về sa môn pháp hay các pháp tác thành bậc sa môn; kinh này nói về tư cách sa môn. Mười pháp trước trong 12 "câu ứ của sa môn" cũng được nói trong "16 ấu ứ của tâm" ở kinh số 7.

IV. PHÁP SỐ

Bốn phạm trú hay bốn vô lượng, năm triền cái.

V. KỆ TỤNG

Xuất gia có kết quả,
Là khi có thực hành
Các pháp của sa môn
Xứng với sa môn hạnh:
Trừ khử tâm tham, sân
Phần nộ và hiềm hận
Nã hại và giả dối
Xan lẫn và tật đố
Man trá và xảo quyệt
Ác dục và tà kiến.
Đây là những câu ứ
Tỷ vết của sa môn
Khiến sinh vào đọa xứ
Thọ lãnh các đường dữ.
Dù khoác y ca sa
Cũng không vì như thế
Mà thành hạnh sa môn
Dù tu các khổ hạnh
Cũng không vì như thế
Mà thành hạnh sa môn
Khi các câu ứ tâm
Không chuyên lo trừ diệt.

Như con dao hai lưỡi
Được bọc trong bao nhung
Sa môn còn cầu ướ
Khoác vỏ ngoài cũng thế.
Trừ khử cầu ướ tâm
Gột sạch bất thiện pháp
Tự ngã được giải thoát
Do vậy, hân hoan sinh.
Do hân hoan, hỷ sinh:
Do hỷ, thân khinh an
Do khinh an, được lạc
Do lạc, tâm định tĩnh.
Nội tâm được an trú
Biển mẫn khắp mười phương
Vớ từ bi hỷ xả
Quảng đại và vô biên.
Như hồ nước mát trong
Có sen thơm ngào ngạt
Người lữ hành bốn phương
Nóng bức, cổ cháy khát
Đi đến hồ sen này
Được giải trừ nóng khát.
Pháp Luật của Như Lai
Cũng như hồ sen ấy
Người từ các dòng họ
Khổ sinh tử bức bách
Thoát ly khỏi gia đình
Thọ lãnh Pháp Như lai
Đoạn trừ các lậu hoặc
Thành tựu bậc Sa môn.

---o0o---

[05] - TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 41-42 - Sàleyyaka - Veranjaka

I. TOÁT YẾU

The brahmins of Sàla and of Veranja.

In these two nearly identical suttas, the Buddha explains to the groups of brahmin householders the courses of conduct leading to rebirth in lower realms and the courses leading to higher rebirth and deliverance.

Các bà la môn ở Sàla và ở Veranja.

Trong hai kinh gần giống nhau này, Phật giảng cho các nhóm gia chủ Bà la môn về các nghiệp đạo đưa đến tái sinh ở các cõi thấp, và các nghiệp đạo đưa đến tái sinh cao cấp và đưa đến giải thoát.

II. TÓM TẮT

Phật giảng tại thôn Sàla cho dân chúng nước Kosala, và tại Xá vệ cho dân Veranja đến viếng, về mười ác nghiệp và 10 thiện nghiệp, khi được hỏi do nhân gì sau khi chết có hữu tình sinh vào đọa xứ, có hữu tình vào cõi lành. Sinh vào đọa xứ là do ba ác nghiệp về thân: sát sinh, trộm cắp, tà dâm; bốn ác nghiệp về khẩu: nói láo, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói lời vô ích; và ba ác nghiệp về ý: tham, sân, tà kiến. Ai từ bỏ mười ác nghiệp này, hành đúng chính đạo, thì tùy ý muốn, có thể sinh vào các dòng họ cao quý trong loài người, hoặc sinh vào các cõi trời dục giới hay sắc giới, vô sắc giới.

III. CHÚ GIẢI

Có tà kiến "Không có bố thí" nghĩa là tà kiến phủ nhận quả báo của bố thí. "Không đời này, đời sau" phủ nhận tái sinh. "Không mẹ, không cha" phủ nhận quả báo của sự bất hiếu hay có hiếu với cha mẹ. "Không có sa môn..". phủ nhận hiện hữu của Phật và các bậc A la hán. Đây toàn là những loại chấp "không tưởng" của chủ nghĩa duy vật.

"Hành đúng pháp, đúng chính đạo" được nói trong Kinh, là điều kiện cần để tái sinh vào các cõi trời và diệt tận lậu hoặc, nhưng chưa phải là đủ. Ví dụ, muốn tái sinh vào cõi Phạm thiên trở lên, cần phải đắc các thiền chứng. Muốn tái sinh vào các cõi Tịnh cư [ngũ tịnh cư thiên] thì phải đắc quả Bất hoàn. Muốn tái sinh vào các cõi vô sắc, phải đắc các thiền chứng vô sắc tương ứng, như Không vô biên, Thức vô biên, vv. Muốn đạt đến Diệt tận lậu hoặc, cần phải thực hành trọn vẹn thánh đạo tám ngành cho đến A la hán đạo.

IV. PHÁP SỐ

Ba thân hành, ba ý hành, bốn khẩu hành, mười ác nghiệp, mười thiện nghiệp, 28 cõi trời.

V. KỆ TỤNG

Phật đến làng Sa la
Trong xứ Kosala

Dân chúng nghe tin đồn
Đi đến yết kiến Phật
- Bạch tôn giả, nhân gì
Hữu tình sinh cõi dữ
Lại do nhân duyên gì
Được sinh cõi tốt lành?
- Do nhân hành phi pháp
Hữu tình sinh cõi ác
Do nhân hành đúng pháp
Một số sinh cõi lành.
Ba thân hành phi pháp
Là sát sinh, trộm cắp
Tà hạnh trong dâm dục.
Bốn khẩu hành phi pháp
Nói láo và hai lưỡi
Lời thô, lời vô ích.
Ba ý hành phi pháp
Là tham, sân, tà kiến.
Từ bỏ mười ác pháp
Sống đúng theo chính đạo
Biết thương xót hữu tình
Không trộm cắp tài vật
Không tà hạnh dâm dục:
Ba thân hành đúng pháp.
Tránh nói dối, hai lưỡi,
Tránh lời ác, phù phiếm:
Bốn ngữ hành đúng pháp.
Không tham lam sân hận
Và lại có chính kiến:
Ba ý hành đúng pháp.
Ai loại trừ mười ác
Và thực hành mười thiện
Có thể tùy ý muốn
Sinh vào các cõi lành.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 43 - Đại kinh Phương quảng

I. TOÁT YẾU

Mahàvedalla Sutta - The greater series of questions and answers.

These two discourses take form of discussions on various subtle points of Dhamma, the former between the venerable Mahà Kotthila and the venerable Sàriputta, the latter between the bhikkhuni Dhammadinnà and the lay follower Visàkha.

Tập hợp lớn các vấn đáp.

Hai kinh này mang hình thức đàm luận những điểm tế nhị về Pháp. Kinh trước là giữa hai tôn giả Câu thi la và Xá lợi phát, kinh sau giữa tỳ kheo ni Dhammadinnà và cư sĩ Visàkha.

II. TÓM TẮT

Tôn giả Xá lợi phát luận đàm với Ma ha Câu thi la về các điểm:

1. Liệt tuệ và trí tuệ: *Liệt tuệ* là không tuệ tri bốn chân lý; *trí tuệ* là có tuệ tri 4 chân lý. Trí tuệ là *thắng tri, liễu tri và đoạn tận*.
2. Khác nhau giữa *Tuệ tri* và *Thức tri*: *Tuệ tri* là do tu tập và từ bỏ. *Thức tri* là biết các cảm thọ lạc, khổ và trung tính. Giữa tuệ và thức có tương quan, nghĩa là cái gì thức biết thì tuệ cũng biết, nên rất khó phân biệt.
3. Giữa *Thức, tưởng, thọ* có tương quan, nên rất khó phân biệt; vì cái gì được cảm thọ, cũng được nhận thức, và cái gì được nhận thức thì cũng được liễu biệt.
4. *Ý thức biệt lập* 5 giác quan thì thế nào: có thể đưa đến Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ.
5. *Các điều kiện [duyên] cho chính tri kiến*: có hai, là *tiếng người khác, và như lý tác ý*. Làm thế nào để chính tri kiến đưa đến hai quả giải thoát - tâm và tuệ giải thoát - cùng công đức của hai giải thoát ấy: cần 5 yếu tố là Giới, Văn, Thảo luận, Chỉ và Quán.
6. *Có bao nhiêu hữu*: có ba, là dục, sắc và vô sắc.
7. *Tái sinh tương lai* xảy ra thế nào: do vô minh và tham ái, thích thú chỗ này chỗ kia. Nếu xả ly vô minh và tham ái thì tái sinh không xảy ra.
8. *Thiền thứ nhất từ bỏ gì, thành tựu gì*: Ly dục, ly bất thiện pháp, từ bỏ 5 triền cái: tham, sân, hôn trầm, trạo hối, và nghi; thành tựu 5 thiền chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.
9. *Năm căn*: có *đối tượng* sai khác, có ý làm chỗ nương, ý lãnh thọ các cảnh giới của 5 căn, 5 căn lại do duyên *tuổi thọ* mà trú. Tuổi thọ lại

do duyên *hơi ấm*, và hơi ấm do duyên tuổi thọ, cũng như do ánh sáng mà thấy tim đèn, do tim đèn mà ánh sáng hiện.

10. *Thọ hành* và cảm thọ là một hay khác: khác, vì nếu là một thì một vị chúng Diệt thọ tướng định sẽ chết luôn, nhưng sự thực là vị ấy có thể xuất định và có cảm giác trở lại.
11. *Sự chết*: Lúc nào thì thân xác được xem là đã chết: lúc ba pháp được từ bỏ: *tuổi thọ*, *hơi ấm* và *thức*. Khác nhau giữa thân chết và tỳ kheo nhập Diệt thọ tướng định: nơi tỳ kheo nhập Diệt thọ tướng định, *tuổi thọ* và *thức* vẫn còn an trú nên còn *hơi ấm*, nơi người chết, hai thứ ấy đã chấm dứt.
12. Điều kiện để chứng nhập tâm *Giải thoát bất khổ bất lạc* có 4: xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng trú thiền thứ tư với xả niệm thanh tịnh.
13. Điều kiện để chứng nhập tâm *Giải thoát Vô tướng*: có hai, là tác ý vô tướng giới và không tác ý tất cả pháp.
14. *Vô lượng TGT*, *vô sở hữu TGT*, *không TGT* và *vô tướng tâm giải thoát*: những pháp này có khi khác nghĩa, có khi đồng nghĩa. Khác nghĩa khi nói về nhân tu, như:

Vô lượng tâm giải thoát là do tu bốn phạm trú từ bi hỷ xả;

Vô sở hữu là do vượt trên Thức vô biên xứ, chứng trú Vô sở hữu xứ;

Không tâm giải thoát là thiền quán về sự trống rỗng, không có ngã hay ngã sở;

Vô tướng tâm giải thoát là do không tác ý tất cả tướng, an trú định vô tướng.

Cả bốn tâm giải thoát đồng nghĩa, vì nó là đặc tính của quả chứng, tức *tâm giải thoát bất động*, không bị động vì tham sân si. Tham sân si là nguyên nhân của giới hạn, nên không tham sân si là *tâm giải thoát vô lượng*; tham sân si là chướng ngại, nên không tham sân si là *Không tâm giải thoát* và *vô sở hữu tâm giải thoát*; tham sân si là cái tạo ra các tướng, nên không tham sân si gọi là *giải thoát vô tướng*.

III. CHÚ GIẢI

Tôn giả Ma ha Câu thi la được Phật tuyên bố là đệ nhất về trí phân tích, tài biện thuyết.

Trong thiền định, *thân hành* là hơi thở ra vào; *khẩu hành* là tâm tứ; *ý hành* là thọ, tưởng. Luận nói, bình thường, các căn bị ô nhiễm vì đối tượng giác quan, như một tấm gương đặt tại ngã tư đường cái; nhưng các căn của một vị ở trong Diệt định thì trong sáng như một tấm gương đặt trong hộp.

Thọ hành, *àyusankhàrà*, theo Luận, chỉ sinh khí, khác với cảm thọ, vì nó giữ cho thân xác một vị đã chứng Diệt thọ tưởng vẫn sống. Thiền chứng này, trong đó mọi tâm hành đều ngưng, chỉ được chứng đắc bởi một vị đã đắc quả Bất hoàn hay A la hán mà đồng thời cũng đã làm chủ tám thiền về tịnh chỉ.

Vô tướng tâm giải thoát là quả chứng. Tướng là sắc, vv.; vô tướng giới là Niết bàn, trong đó vắng bóng mọi tướng hữu vi sinh diệt. Luận giải *Không tâm giải thoát*, *sunnatà cetovimutti*, là tuệ chứng nhân và pháp đều vô ngã, không tự tính. Trong bốn tâm giải thoát, chỉ có *Vô tướng* giải thoát là thuộc siêu thế. Ba giải thoát trước đây, *vô lượng* là Bốn phạm trú, *Vô sở hữu* là định vô sắc thứ ba trong bốn vô sắc, và *Không* giải thoát - tuệ thấy rõ các hành là không - đều thuộc thế gian.

Tham, sân, si làm nên những hạn lượng, *pamànakarana*, vì chúng áp đặt giới hạn trên phạm vi và chiều sâu của tâm thức. Nhưng theo Luận giải, vì nó khiến người ta đo lường một người nào là phạm phu, Dự lưu, Nhất lai hay Bất hoàn.

Luận nói có 12 tâm giải thoát là: 4 phạm trú, 4 đạo, 4 quả. Tâm giải thoát bất động là quả A la hán. Nói tâm trống rỗng tham, sân, si, là tâm giải thoát siêu thế nhờ *không tướng* vì tham sân si tạo ra các tướng.

Có chín tâm giải thoát nhờ không tướng: vô sở hữu xứ và 4 đạo, 4 quả.

Theo Luận, những cái tạo nên tướng, *nimittakarana*, là tham sân si vì chúng dán nhãn hiệu lên một người là phạm hay thánh, là tham hay sân hay si. Nhưng cũng có thể hiểu rằng ô nhiễm tham sân si này khiến tâm gán cho sự vật các đặc tính sai lạc như trường tồn, khả ái, có tự ngã, đẹp đẽ.

Luận giải: có 13 vô tướng tâm giải thoát là: tuệ, vì nó tẩy trừ các tướng thường, lạc, ngã; 4 định vô sắc, vì chúng không có tướng vật chất; và 4 đạo 4 quả, vì chúng không có ô nhiễm.

Cả 4 tâm giải thoát đều *đồng nghĩa* vì chúng đều ám chỉ quả A la hán, và vì bốn tên *vô lượng*, *không*, *vô tướng*, *vô sở hữu* đều là tên khác của Niết bàn.

IV. PHÁP SỐ

Ba thọ, bốn chân lý, bốn phạm trú, bốn không, bốn tâm giải thoát, năm pháp trợ duyên cho chính kiến đưa đến giải thoát: giới, văn, thảo luận, chỉ, quán.

V. KỆ TỤNG

Tôn giả Xá lợi phát
Định nghĩa và phân biệt
Chỗ tế nhị các pháp
Vớ Đại Câu thi la.
Không biết bốn chân lý
Thị gọi là *Liệt tuệ*
Trí tuệ là thắng tri,
Liễu tri và đoạn tận.
Tuệ tri do tu tập
Thức tri biết cảm thọ
Lạc, khổ và trung tính.
Tuệ, thức có tương quan.
Ý thức biệt lập căn:
Chứng Không vô biên xứ
Từ đây Thức vô biên
Và Vô sở hữu xứ.
Có hai điều kiện này
Đưa đến *chính tri kiến*:
Là tiếng của người khác,
và như lý tác ý.
Đạt Tâm, tuệ giải thoát
Nhờ chính kiến kèm thêm:
Giới, Văn, và Thảo luận,
Tịnh chỉ và Tuệ quán.
Tái sinh trong tương lai
Do vô minh, tham ái,
Thích thú các khoái lạc
Ở chỗ kia chỗ này.
Thiền thứ nhất bỏ gì:
Ác dục, bất thiện pháp,
Cùng với 5 triền cái
Tham sân ngu hối nghi
Thành tựu 5 thiền chi
Tâm, tứ, hỷ, lạc, định.
Năm căn đối tượng khác

Nhưng cùng nương vào Ý
Do *tuổi thọ* mà trú
Tuổi thọ do *hơi ấm*,
Hai thứ duyên lẫn nhau
Nhu đèn với bắc, dầu.
Thọ hành khác cảm thọ:
Thọ hành là sinh mạng
Chứng Diệt thọ tướng định
Dứt cảm thọ, còn mạng
Nên không phải chết luôn
Xuất định, lại cảm giác.
Thân *chết* khi từ bỏ
Thọ mạng, hơi ấm thức.
Muốn đạt tâm *giải thoát*
Vượt ngoài khổ và lạc
Phải xả lạc, xả khổ,
diệt hỷ ưu đã thọ,
chứng trú thiên thứ tư
với xả niệm thanh tịnh.
Muốn *giải thoát Vô tướng*
Cần có hai điều kiện:
Tác ý vô tướng giới
Và không tác ý gì.
Bốn tâm giải thoát này
Khác nghĩa do nhân tu
Đồng nghĩa do quả chứng:
Vô lượng do phạm trú
Quán từ bi hỷ xả;
Vô sở hữu giải thoát
Do quán Thức là không.
Đạt *Không tâm giải thoát*
Do quán ngã ngã sở
Trống rỗng, không có gì.
Vô tướng tâm giải thoát
Do đắc định vô tướng.
Bốn tâm ấy đồng nghĩa
Chỉ quả vị La hán
Vì ám chỉ *bất động*,
Không động tham sân si
Vì chính tham sân si

Mới làm nên hạn lượng,
Mới làm nên chương ngại
Và tạo ra các tướng.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 44 - Tiểu kinh Phương quảng

I. TOÁT YẾU

Cùlavedalla Sutta - The shorter series of questions and answers.

Tập hợp ngắn các vấn đáp. (Xem kinh 43.)

II. TÓM TẮT

Ni sư Dhammadinna giảng cho nam cư sĩ Visakha về những điểm:

1. *Tự thân*: năm thủ uẩn là tự thân. Tập khởi của tự thân là khát ái câu hữu hi, tham, tìm cầu hi lạc chỗ này chỗ khác. Tự thân diệt là đoạn diệt khát ái. Con đường đoạn diệt là thánh đạo tám ngành.
2. *Thủ và uẩn*: có dục tham đối với năm uẩn thì gọi là thủ uẩn.
3. *Thân kiến* là sự chấp trước của phàm phu, xem 5 uẩn là tự ngã, hay xem *tự ngã có năm uẩn*, hay xem 5 uẩn ở trong tự ngã, hay xem *tự ngã ở trong 5 uẩn*. Phi thân kiến là không có những quan điểm như vậy.
4. *Tám thánh đạo và ba uẩn*. Thánh đạo là hữu vi, không phải vô vi; Ba uẩn thâm nhiếp tám thánh đạo: Giới uẩn là chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng; Định uẩn là chính tinh tấn, chính niệm, chính định; Tuệ uẩn là chính kiến, và chính tư duy.
5. *Định, định tướng, định cư tụ, và định tu tập*: Nhất tâm là định; 4 niệm xứ là tướng của định, bốn chính căn là tư cụ của định, tu tập các pháp ấy gọi là tu tập định.
6. *Ba hành* là thân, khẩu, ý. Thở vô thở ra là thân hành vì lệ thuộc thân; tầm tứ là khẩu hành vì do suy tư mà có lời nói; tưởng, thọ là ý hành vì hai pháp này tùy thuộc về tâm.
7. *Nhập và xuất Diệt thọ tướng định*: Một người nhập định này không khởi lên ý nghĩ tôi sẽ nhập, đang nhập hay đã nhập, chỉ do tu tập nên đưa đến trạng thái ấy. Khi nhập định này, thứ tự diệt ba hành là *khẩu, thân, ý*. Khi xuất, thứ tự sinh khởi trở lại ba hành là *ý, thân,*

khẩu. Khi xuất Diệt định, vị ấy cảm thọ ba loại xúc là không, vô tướng, vô nguyên. Tâm vị ấy hướng về độc cư.

8. *Ba thọ*: đối với lạc thọ, thì trú là lạc, biến hoại là khổ. Đối với khổ thọ, thì trú là khổ, biến hoại là lạc. Đối với bất khổ bất lạc, thì có trí là lạc, vô trí là khổ. Trong lạc thọ, có tham tùy miên; trong khổ thọ có sân tùy miên; trong bất khổ bất lạc có si tùy miên. Tuy nhiên, ba thọ này ở trong thiền định thì không có tùy miên tham, sân, si. Ví dụ lạc thọ ở sơ thiền không có tham tùy miên; ưu tư muốn đạt các cảnh giới cao thượng là một loại khổ thọ nhưng không có sân tùy miên; và xả niệm thanh tịnh ở tứ thiền là bất khổ bất lạc thọ nhưng không có vô minh tùy miên.

9. *Minh và vô minh*;

10. *Giải thoát và niết bàn*.

III. CHÚ GIẢI

Visàkha là một thương gia giàu có ở thành Vương xá. *Dhammadinnà* khi còn tại gia, là vợ ông ta. Sau khi xuất gia làm tỳ kheo ni, bà đắc quả A la hán, được Phật công bố là đệ tử ni xuất sắc nhất về giảng Pháp.

Năm thủ uẩn là toàn bộ chân lý về Khổ, nên bốn câu hỏi đặt ra đầu tiên về Bốn chân lý liên hệ đến bản ngã hay Khổ.

Thủ ở đây chỉ tham ái, là một phần của hành uẩn, nên nó không phải năm uẩn; nhưng vì nó không tách rời 5 uẩn, nên cũng không có thủ ở ngoài năm uẩn.

Kiến chấp bản ngã có 20 kiểu. Luận dẫn 4 hình thức chấp ngã liên hệ đến sắc uẩn như sau. Hoặc *chấp hình chất là ngã*, như ngọn lửa là một với màu sắc ngọn lửa. Hoặc *chấp ngã có một hình chất* như cây có cái bóng cây. Hoặc *chấp hình chất ở trong ngã*, như mùi hương ở trong hoa. Hoặc *chấp ngã ở trong hình chất*, như viên ngọc nằm trong cái hộp.

Thứ tự diệt và tái sinh khởi ba hành trong thiền định: tâm tứ hay khẩu hành diệt trước, trong nhị thiền; kế đến là hơi thở hay thân hành diệt ở tứ thiền; và cuối cùng thọ và tưởng hay ý hành diệt khi chứng nhập Diệt định. Khi xuất diệt định, trước hết là tâm hành, tức *ý thức về sự đắc quả* khởi lên, cùng với nó là thọ và tưởng tương ứng; kế tiếp là khi hữu phần tâm khởi lên, thì hơi thở hay thân hành bắt đầu trở lại. Cuối cùng, khi thiền giả trở về với sinh hoạt bình thường, thì khẩu hành khởi lên.

Tương đương, patibhàga, chỉ sự tương quan giữa hai pháp vừa đối nghịch vừa phụ thuộc vào nhau, như sáng với tối.

Vô minh là tương đương với bất khổ bất lạc, vì cảm thọ này rất vi tế khó nhận diện.

Niết bàn cũng có cái đối nghịch là các pháp hữu vi, nhưng theo nghĩa tuyệt đối, nó không có pháp phụ thuộc vì làm sao có cái gì phụ thuộc vào *Niết bàn* là pháp vô vi, vô điều kiện?

IV. PHÁP SỐ

Ba hành, ba thọ, ba tùy miên, ba uẩn [giới định tuệ], bốn chân lý, năm triền cái, năm thiên chỉ, năm uẩn, tám thánh đạo.

V. KỆ TỤNG

1. Cư sĩ Visakha
Hỏi Dhammadinna
Về tập khởi của thân
Và đoạn diệt của nó.
Năm uẩn là tự thân
Có ra vì khát ái
Câu hữu với hỉ, tham
Tìm hỉ lạc khắp chỗ.
Sự chấm dứt tự thân
Là xả ly ái, thủ
Con đường dứt ái thủ
Là thánh đạo tám ngành.

2. *Thủ* khác với năm uẩn
Hay thủ, uẩn là một?
Thủ không khác năm uẩn
Vì ở trong năm uẩn
Thủ thuộc về hành uẩn.
Nhưng khi có dục tham
Đối với thân năm uẩn
Mới gọi là thủ uẩn.

3. *Thân kiến* nghĩa là gì
Kẻ phàm phu chấp trước
Xem sắc là tự ngã,
Hoặc tự ngã có sắc,
Hoặc sắc ở trong ngã,
Hoặc ngã ở trong sắc
Với thọ, tưởng, hành, thức

Thành hai mươi thân kiến.

4. Tám thánh đạo, ba uẩn.
Thánh đạo là hữu vi
Bao gồm trong ba uẩn
Giới uẩn là chính ngữ,
Chính nghiệp và chính mạng;
Định uẩn chính tinh tiến,
Chính niệm cùng chính định;
Tuệ uẩn là chính kiến
Cùng với chính tư duy.

5. Gì là *Định*, định tướng,
Tư cụ và tu tập?
Nhất tâm gọi là định;
Tướng định: 4 niệm xứ;
Tư cụ: bốn chính cần;
Tu tập các pháp ấy
Gọi là tu tập định.

6. Ba hành nghĩa là gì?
Thân, khẩu, và ý hành.
Thân hành là hơi thở
Vì do thân sinh ra;
Khẩu hành là tâm tứ
Vì nghĩ trước, nói sau.
Ý hành là tướng, thọ
Vì do tâm mà có.

7. Trạng thái nhập Diệt định
Xảy ra do tu tập
Không do móng khởi tâm
"Ta sẽ nhập, trú, xuất"
Tỳ kheo nhập định này
Ngũ hành tâm tứ diệt
Rời thân hành, ý hành.
Khi xuất Diệt tận định
Ý khởi, đến *thân, khẩu*.
Cảm thọ ba loại xúc:
Vô tướng, vô nguyện, không.

8. Đối với cảm thọ lạc,
Trú lạc, biến hoại khổ.
Đối với cảm thọ khổ,
Trú khổ, biến hoại lạc.
Với bất khổ bất lạc,
Trí lạc, vô trí khổ.
Trong lạc, tham tùy miên,
Trong khổ, sân tùy miên,
Trong xả, si tùy miên.
Tuy vậy trong các thiền
Có thọ, không tùy miên:
Hi lạc ở sơ thiền
Không có tham tùy miên;
Ưu tư muốn đắc thiền
Là khổ thọ không sân
Xả niệm ở tứ thiền
Không vô minh tiềm ẩn.
Lạc lấy khổ làm đối
Khổ lấy lạc đáp đối
Bất khổ bất lạc thọ
Là vô minh gần kề.

9. Vô minh lấy gì đối?
- đối xứng và đối nghịch -
Lấy "Minh" làm tương đương
Minh lấy gì để đối?
Giải thoát là tương đương.
Giải thoát lấy gì đối?
Giải thoát đối Niết bàn
Đến đây là hết đối.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 45 - Tiểu kinh Pháp hành

I. TOÁT YẾU

Cùladhammasamàdàna Sutta - The shorter discourse on ways of undertaking things.

The Buddha explains, differently in each of the two suttas, four ways of undertaking things, distinguished according to whether they are painful or pleasant now and whether they ripen in pain or pleasure in the future.

Bản kinh ngắn về những lối hành xử.

Phật giải thích trong hai kinh này, bốn cách thọ lãnh các pháp, khác nhau ở chỗ hiện tại chúng là lạc hay khổ và trong tương lai, chúng kết thành quả báo vui hay khổ.

II. TÓM TẮT

Có bốn pháp hành: hiện tại lạc, vị lai khổ; hiện tại khổ, vị lai cũng khổ. Hiện tại khổ, vị lai lạc; và hiện tại lạc, vị lai cũng an lạc.

Loại 1 là pháp hành của các sa môn bà la môn tham đắm dục lạc, tương lai bị quả báo ở ba đường ác.

Loại 2 là khổ hạnh thuộc giới cấm thủ của ngoại đạo.

Loại 3 là những người bầm sinh nhiều tham sân si, nhưng chịu khó tu hành một cách vất vả, sông phạm hạnh trong sạch, khi thân hoại mạng chung sinh vào cõi lành.

Loại 4 là những người bầm sinh ít tham sân, có trí tuệ, lại ly dục, ly bất thiện, chứng và trú thiền thứ nhất đến thiền thứ tư, khi chết sinh thiên giới.

III. CHÚ GIẢI

IV. PHÁP SỐ

Ba độc, ba thọ, bốn thiên, bốn loại pháp hành, năm thiên chi.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy chư tỳ kheo
Có bốn loại pháp hành:
Hiện giờ vui, sau khổ,
Như tham đắm dục lạc,
Chết đọa ba đường ác.
Hiện khổ, sau cũng khổ
Như ngoại đạo khổ hạnh
Tà kiến sa địa ngục.
Hiện khổ về sau vui
Như nặng về tham ái
Vẫn cố sông phạm hạnh
Mạng chung sinh cõi lành
Hiện vui, sau cũng vui

Như kẻ ít tham sân
Ly dục, ly bất thiện
Chứng và trú các thiên
Khi chết sinh thiên giới.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 46 - Đại kinh pháp hành

I. TOÁT YẾU

Mahādhammasamādāna Sutta - The greater discourse on ways of undertaking things.

Bản kinh dài về những lối hành xử. (Xem kinh 45)

II. TÓM TẮT

Phật dạy, chúng sinh phần lớn đều mong bớt khổ, thêm vui, nhưng chỉ gặp ít vui, nhiều khổ. Nguyên nhân là phạm phu không tu học thánh pháp, chuyên làm những việc không đáng làm và tránh né những việc đáng làm, khiến cho khổ pháp tăng trưởng, lạc pháp giảm thiểu.

Có bốn pháp hành: hiện tại khổ, tương lai khổ; hiện tại vui, tương lai khổ; hiện tại khổ, tương lai vui; hiện tại vui, tương lai vui.

Hiện tại khổ, tương lai khổ, là trường hợp người hiện tại làm mười nghiệp ác trong tâm trạng đau khổ, khi thân hoại mạng chung sinh vào cõi xấu. Như thuốc đã đắng mà lại độc, làm chết người uống.

Hiện tại vui, tương lai khổ, là trường hợp làm 10 nghiệp ác trong tâm trạng hân hoan, khi chết đọa vào cõi dữ. Như thuốc độc bỏ vào đồ uống ngon ngọt.

Hiện tại khổ, tương lai vui, là trường hợp người từ bỏ 10 nghiệp ác với tâm trạng đau khổ; do duyên từ bỏ ác nghiệp, khi thân hoại mạng chung được sinh vào cõi lành. Như thuốc đắng nhưng làm khỏi bệnh.

Hiện tại vui, tương lai vui, là trường hợp người từ bỏ 10 nghiệp ác với tâm trạng hân hoan, do duyên ấy khi chết tái sinh vào cõi lành. Như thuốc ngon ngọt, lại làm khỏi bệnh.

III. CHÚ GIẢI

Những điều nên làm và không nên làm được đề cập đầy đủ trong kinh số 114 Trung bộ (tập 3).

IV. PHÁP SỐ

Bốn pháp hành, Mười ác nghiệp.

V. KỆ TỤNG

Hữu tình đều mong mỗi
Giảm khổ và tăng lạc
Nhưng gặp điều ngược lại
Là vui ít, khổ nhiều.
Giai do vì phạm phu
Ngu si không hiểu biết
Không tu học thánh pháp
Chuyên làm chuyện không đáng
Tránh né việc đáng làm
Khiến khổ tăng, lạc giảm.
Hiện tại khổ, sau khổ
Là kẻ làm việc ác
Trong tâm trạng đau khổ
Khi thân hoại mạng chung
Sinh vào cõi bất an
Nhu thuốc đắng lại độc
Làm chết người uống ăn.
Hiện tại vui, sau khổ
Là làm 10 nghiệp ác
Trong tâm trạng hân hoan
Chết đọa vào cõi dữ
Nhu thuốc độc giấu ngấm
Trong đồ uống ngọt ngon.
Hiện tại khổ, sau vui,
Là từ bỏ 10 ác
Với tâm trạng đau khổ
Khi thân hoại mạng chung
Được sinh vào cõi lành
Nhu thuốc đắng, khỏi bệnh.
Hiện tại vui, sau vui
Là từ bỏ 10 ác
Với tâm trạng hân hoan
Chết sinh vào cõi lành
Nhu thuốc ngon lại bổ.
Lại như mặt trời lên
Tan mây mù hắc ám
Pháp hành hiện tại lạc

Quả tương lai cũng vui
Do Như Lai giảng dạy
Phá tan mọi tà thuyết.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 47 - Kinh tư sát

I. TOÁT YẾU

Vimamsaka Sutta - the inquirer.

The Buddha invites the bhikkhus to make a thorough investigation of himself in order to find out whether or not he can be accepted as fully enlightened.

Người tìm hiểu.

Phật khuyên các tỳ kheo nên làm một cuộc tra tâm toàn diện về bản thân Ngài để tìm hiểu xem Ngài có đáng được chấp nhận là hoàn toàn giác ngộ hay không.

II. TÓM TẮT

Phật dạy các tỳ kheo cần phải tìm hiểu về Như Lai xem Ngài có thực là Chính đẳng giác hay không. Có bảy việc đáng tìm hiểu.

1. Những pháp ô nhiễm do mắt tai nhận thức có còn hiện khởi nơi Ngài không.
2. Những tạp pháp khi nhiễm khi tịnh do mắt tai nhận thức, có hiện khởi không.
3. Những pháp hoàn toàn thanh tịnh do mắt tai nhận thức, có hiện khởi không.
4. Thiện pháp này thành tựu nơi Ngài trong một thời gian dài hay ngắn.
5. Khi nổi danh, một số nguy hiểm có xảy ra cho Ngài không.
6. Xét Ngài do sợ hãi tiếng xấu mà từ bỏ hay vì đã đoạn diệt tham ái mà từ bỏ; để nhận rằng Ngài do vô úy mà từ bỏ, vì dù ở giữa chúng hay ở một mình Ngài vẫn vậy; và Ngài không chỉ trích những người theo ác giới, chuyên trọng tài vật.
7. Sau khi tìm hiểu, phải hỏi lại Phật chính những điều ấy. Một đệ tử cần phải đến gần một bậc đạo sư như vậy để nghe pháp, chứng tri pháp ấy, đạt đến cứu cánh, và khi ấy sẽ khởi lòng tịnh tín: "Thế tôn là bậc Chính đẳng giác, Pháp được Ngài khéo giảng, chư tăng khéo hành trì".

Lòng tin như thế được gọi là căn cứ trên chính kiến, không thể bị phá hoại bởi bất cứ ai trên thế giới với chư thiên, ma, Phạm, sa môn, bà la môn...

III. CHÚ GIẢI

Do mắt tai nhận thức: Thân hành và ngữ hành là những pháp do mắt tai nhận thức. Cũng như thấy sóng gợn, bọt nổi mà biết trong nước có cá, do hành vi hay lời nói nhiễm ô, người ta có thể biết cái tâm phát sinh ra những hành vi và lời nói ấy cũng nhiễm ô.

Tạp pháp, vitimissà dhammà, ám chỉ hành vi của người đang thanh lọc hành vi mình, nhưng không thể kiên trì giới hạnh, khi Phật khi ma.

Nguy hiểm là kiêu căng ngã mạn, vv. Một vài người, khi chưa nổi danh thì những nguy hiểm này không rõ rệt, họ có vẻ an tịnh; nhưng khi nổi tiếng, có đồ chúng, họ lại cư xử bất đáng, đả kích người khác như một con báo vồ đàn nai.

IV. PHÁP SỐ

Ba loại pháp: nhiễm, tịnh, và hỗn tạp.

V. KỆ TỤNG

Phật dạy các tỳ kheo
Cần tìm hiểu Như Lai
Đúng bậc Chính đẳng giác
Theo bảy cách tư sát.

1. Một là những ô nhiễm
Do mắt tai nhận thức
Còn khởi lên nơi Ngài
Hay là không hiện khởi.

2. Được biết không hiện khởi
Lại xét những tạp pháp
Có khi nhiễm khi tịnh -
Cũng không còn hiện khởi

3. Rồi xét những tịnh pháp
- Pháp hoàn toàn thanh tịnh -
Do mắt tai nhận thức
Có khởi nơi Như Lai.

4. Kế đến, hãy tìm hiểu
Phật thành tựu việc này
Trong thời gian ngắn, dài
Ngài thành tựu từ lâu.

5. Lại xét khi nổi danh
Có nguy nào xảy đến
Phật không gặp nguy nào
Như là tham, mạn, kiến...

6. Lại xét do nhân gì
Ngài tu hạnh viễn ly
Thấy Ngài do diệt ái
Mà tu hạnh viễn ly.
Giữa chúng hay một mình
Ngài vẫn không đổi khác
Không khinh kẻ ác giới
Chuyên chú trọng tài vật.

7. Sau khi tìm hiểu qua
Lại xin Phật xác minh
Về những điều tìm thấy
Để biết thực không ngoa.
Đệ tử phải đến gần
Một đạo sư như vậy
Để nghe pháp, suy tư
Và chứng tri pháp ấy
Đạt đến chỗ cứu cánh
Và khởi lên tịnh tín
Đối với đức Thế tôn
"Là bậc Chính đẳng giác
Pháp được Ngài khéo giảng
Chư tăng khéo hành trì".
Lòng tin ấy đáng gọi
Căn cứ trên chính kiến
Không thể bị phá hoại
Bởi một ai trên đời".

---oOo---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 48 - Kosambiya

I. TOÁT YẾU

Kosambiya Sutta - The kosambians.

During the period when the bhikkhus at Kosambi are divided by a dispute, the Buddha teaches them the six qualities that create love and respect and conduce to unity. He then explains seven extraordinary knowledges possessed by a noble disciple who has realised the fruit of stream-entry.

Những người xứ Câu diệm bì.

Trong thời gian chư tỳ kheo ở Câu diệm bì chia rẽ vì một cuộc tranh cãi, Phật giảng dạy cho họ sáu đức tính tạo nên tình thương yêu và tương kính, đưa đến hòa hợp. Rồi Ngài giải thích bảy thắng trí mà một vị thánh đệ tử có được khi chứng quả Dự lưu.

II. TÓM TẮT

Nhân các tỳ kheo ở Kosambi chia rẽ vì cãi nhau, Phật giảng sáu pháp hòa thuận và bảy yếu tố của Dự lưu quả.

1. Từ thân hành đối với nhau trước mặt như sau lưng.
2. Từ khẩu hành;
3. Từ ý hành;
4. San sẻ lợi lộc vật chất;
5. Cùng nhau thành tựu giới luật;
6. Cùng nhau thành tựu tri kiến bậc thánh. Trong đây, tri kiến bậc thánh là nòng cốt của lục hòa.

Bảy yếu tố của quả Dự lưu là bảy yếu tố của tri kiến bậc thánh:

1. Thiên định để gột trừ năm triền cái.
2. Đạt đến tịnh chỉ.
3. Quán sát bằng tri kiến này không có trong giới luật ngoại đạo.
4. Phát lộ khi phạm giới.
5. Giúp đỡ bạn đồng tu.
6. Lóng tai nghe Pháp.
7. Thành tựu nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, và hân hoan liên hệ Pháp.

III. CHÚ GIẢI

Kinh này bắt nguồn từ cuộc tranh cãi ở Câu diệm bì, khởi từ sự hiểu lầm một tiểu giới nhưng đã nhanh chóng bùng lên và lan rộng, chia đại đa số tăng chúng và tín đồ ở địa phương thành hai phe thù nghịch.

IV. PHÁP SỐ

Năm triền cái, sáu hòa, bảy yếu tố của Dự lưu quả [trừ 5 triền cái, tịnh chỉ; trí quán sát; phát lộ ngay khi phạm tiểu giới; giúp đỡ đồng tu; lóng tai nghe pháp; hiểu rõ ý nghĩa và hân hoan trong Pháp].

V. KỆ TỤNG

1. Chúng ở Kosambi
Chia rẽ vì cãi nhau
Không chấp nhận hòa giải
Phật giảng pháp lục hòa.
Cùng với bảy yếu tố
Đưa đến Dự lưu quả.

2. Một là từ thân hành
Hai là từ khẩu hành
Ba là từ ý hành
Sau lưng như trước mặt
Bốn, san sẻ lợi lộc
Năm, cùng thành tựu giới
Sáu, cùng tri kiến thánh
- Nòng cốt của lục hòa.

Bảy yếu tố Dự lưu
Là tri kiến bậc thánh:

Một bỏ năm triền cái,
Dứt trừ sự tranh cãi;
Hai là đạt tịnh chỉ;
Ba là trí quán sát
Thấy rõ tri kiến này
Không có trong ngoại đạo.
Bốn phát lộ lỗi lầm;
Năm giúp đỡ đồng tu;
Sáu lóng tai nghe Pháp;
Bảy thành tựu sức mạnh
Nghĩa và Pháp tín thọ

Hân hoan liên hệ Pháp.
Thành tựu bảy chi này
Là đắc quả Dự lưu.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 49 - Phạm thiên cầu thỉnh

I. TOÁT YẾU

Brahmanimantanika Sutta - The invitation of a brahmà.

Baka the Brahmà, a high divinity, adopts the pernicious view that the heavenly world over which he presides is eternal and that there is no higher state beyond. The Buddha visits him to dissuade him from that wrong view and engages him in a contest of Olympian dimensions.

Sự mời mọc của Phạm thiên.

Vị trời Baka cỡi Phạm thiên, có tà kiến rằng cõi trời mà ông làm chủ là trường cửu, không có cõi nào cao hơn. Phật viếng thăm ông ta để giải trừ tà kiến ấy nơi ông, và đưa ông vào một cuộc tranh tài có tầm cỡ thế vận hội.

II. TÓM TẮT

Phạm thiên Baka khởi lên tà kiến chấp cõi trời của ông là trường tồn, toàn diện, không có giải thoát nào cao hơn thế. Phật viếng thăm và nói ông ta đã sai lầm. Khi ấy Ác ma nhập vào một vị trời để bảo Phật chớ can thiệp, và xác nhận Phạm thiên là số một trên thế gian, ai phỉ báng sẽ phải đọa, ai tán dương Phạm thiên, khi thân hoại mạng chung sẽ được sung sướng. Khi ấy Phật bảo Ác ma Ngài biết rõ Phạm thiên cũng trong tay Ác ma, nhưng Phật thì không, Ngài đã thoát khỏi tầm tay của ma.

Phạm thiên lập lại tà kiến cho rằng cõi trời ấy trường cửu, toàn diện, không biến hoại, và nói nếu Phật nương vào 4 đại, chúng sinh... cho đến các cõi trời, thì Phật sẽ ở trong lãnh địa ông ta. Phật xác nhận uy quyền của Phạm thiên trong giới hạn ấy, nhưng Ngài còn biết nhiều cõi trời cao hơn cõi Phạm thiên, như cõi Quang âm thiên, Biến tịnh thiên, Quảng quả thiên... tuy vậy Ngài không chấp thủ bốn đại và bất cứ một pháp nào. Do vậy Ngài vượt xa Phạm thiên.

Để trở tài, Phạm thiên nói ông sẽ biến mất trước Phật, nhưng ông không biến được. Trái lại, Phật hiện thân thông khiến thiên chúng không thấy được Ngài, nhưng nghe tiếng Ngài nói "Do thấy nguy hiểm của hữu, Như Lai tìm

phi hữu; và đối với hữu, Như Lai không tôn trọng, không chấp thủ”. Thiên chúng tán dương thần lực của Phật.

Ác ma nhập vào một vị trời để khuyến cáo Phật đừng giảng Pháp, vì xưa kia có những vị xuất gia do nói pháp, hướng dẫn đệ tử mà khi chết phải đọa. Phật nhận diện ác ma và nói Ngài biết ác ma đang nghĩ: "Những ai được sa môn Gotama thuyết pháp, sẽ thoát ngoài tầm ảnh hưởng của ta”.

III. CHÚ GIẢI

Kinh số 1, *Pháp môn căn bản*, cũng được giảng khi Phật ở rừng Subhaga tại Ukkatthà. Đề tài tương đồng giữa hai kinh này rất đáng chú ý. Có thể nói kinh này là một trình diễn có kịch tính những ý tưởng đã nêu trong kinh *Pháp môn căn bản* dưới hình thức triết lý trừu tượng. Vậy, Phạm thiên Baka tiêu biểu tự ngã trong hình thức trời nhất, mù quáng trong tưởng tri với những ảo tưởng về thường, lạc, ngã. Bên dưới là khát ái, tượng trưng bởi Ác ma - không lộ liễu giữa chúng hội, nhưng lại là tác giả thực sự của mọi tưởng, chính ác ma nắm toàn thể vũ trụ trong tay.

IV. PHÁP SỐ

Bốn đại.

V. KỆ TỤNG

Phạm thiên tên Baka
Khởi lên ác tà kiến
Chấp cỡi mình trường tồn
Không cỡi nào cao hơn.
Biết tâm tư vị này
Phật xuất hiện nơi đây
Bảo ông đã lầm sai
Có tà kiến điên đảo.
Ác ma nhập thân trời
Bảo Phật chớ can thiệp
Phạm thiên là Sinh chủ
Số một trên thế gian
Ai phỉ báng phải đọa
Ai tôn sùng được an.
Phật bèn bảo Ác ma
"Ta biết rõ Phạm thiên
Cũng trong tầm tay ngươi
Nhưng Như Lai không vậy
Đã thoát khỏi lưới ma”.

Phạm thiên lại nói rằng
Cõi trời ấy thường hằng
Toàn hảo, không biến hoại
Ai y cứ bốn đại
Sẽ được gần gũi ta.
Phật xác nhận như vậy
Uy quyền của Phạm thiên
Nằm trong giới hạn ấy.
Nhưng Như Lai còn biết
Những cõi trời cao hơn
Như cõi Quang âm thiên
Biển tịnh và Quảng quả...
Tuy vậy Phật không chấp
Bốn đại và tất cả
Nên vượt xa Phạm thiên.
"Nếu Ngài không lãnh thọ
Bất cứ một pháp nào
Thức Ngài sẽ trống không
Và không có giới hạn.
Nay tôi sẽ biến mất
Ngay trước mặt tôn giả".
"Được, ông hãy biến đi".
Phạm thiên không biến được
Trái lại, thần thông Phật
Khiến chúng không thấy Ngài
Chỉ nghe tiếng Như Lai
"Do thấy nguy của hữu
Như Lai tìm phi hữu
Như Lai không tôn trọng
Cũng không chấp thủ hữu".
Trước thần lực của Phật
Thiên chúng rất tán dương.
Lo sợ Phật thuyết pháp
Ác ma lại khuyên Ngài
Đừng có giảng Phật pháp,
Có những vị xuất gia
Giảng pháp, độ đệ tử
Mà khi chết phải đọa.
Phật nhận diện ác ma:
Ta biết ngươi đang nghĩ

"Ai nghe Gotama,
Sẽ thoát ảnh hưởng ta".
Nhưng này hỡi ác ma
Như Lai đáng Lậu tận
Dù nói pháp, không nói
Thì vẫn là Như Lai.

---o0o---

TRUNG BỘ KINH

BÀI KINH SỐ 50 - Hàng ma

I. TOÁT YẾU

Màratājjanīya Sutta - The rebuke to Māra.

Māra attempts to harass the venerable Moggallāna, but the latter relates a story of the distant past to warn Māra of the dangers in creating trouble for a disciple of the Buddha.

Hàng phục Ác ma.

Ác ma cố quấy nhiễu tôn giả Mục kiền liên, Ngài bèn thuật lại một câu chuyện từ quá khứ lâu xa để cảnh cáo cho Ác ma biết những nguy hiểm xảy đến khi quấy rối một đệ tử của Phật.

II. TÓM TẮT

Trong vườn Lộc uyển, tôn giả Mục kiền liên đang kinh hành ngoài trời, bỗng dung cảm thấy bụng nặng. Ngài trở vào ngôi thiền quán, thấy ác ma đang ở trong bao tử. Ngài bảo ác ma không nên quấy nhiễu đệ tử Phật, sẽ mang họa lâu dài. Khi ác ma đi ra, tôn giả kể cho nghe thuở xa xưa, dưới thời đức Phật Câu lưu tôn [Kakusandha] Ngài cũng là ác ma tên Dusi, còn ác ma bây giờ thuở ấy là con trai của chị Ngài, gọi Ngài bằng cậu. Phật Câu lưu tôn có hai đệ tử xuất sắc tên Vidhura giỏi thuyết pháp và Sanjiva giỏi chứng thiền. Ác ma Dusi nhập vào các gia chủ, dùng những lời thô ác để thóa mạ những tỳ kheo giới đức. Phần lớn gia chủ này sau khi chết phải đọa vào cõi dữ. Các tỳ kheo được Phật Câu lưu tôn dạy biến mãn tâm từ không hận không sân, nên không bị ảnh hưởng bởi những lời phỉ báng. Khi ấy ác ma Dusi đổi phương pháp, nhập vào các gia chủ đến đánh lễ tôn trọng cúng dường các tỳ kheo giới đức, hầu mong chi phối những vị này. Các gia chủ ấy sau khi chết đọa sinh vào cõi lành. Còn các tỳ kheo được Phật Câu lưu tôn dạy tu thiền quán bất tịnh, vô thường để sinh tưởng nhàm chán, nên không bị chi phối vì cung kính lợi dưỡng. Ác ma Dusi không hại được tôn giả Vidhura bằng phỉ báng cũng như tán dương, nên nhập vào một đứa trẻ khiến

nó liệng đá vỡ đầu tôn giả, máu chảy đầm đìa, trong khi Ngài đang đi sau lưng đức Phật. Khi Phật quay lại nhìn, nghĩ rằng ác ma này thật sự đã làm điều quá đáng, liền khi ấy ác ma Dusì mạng chung, đọa vào đại địa ngục cọc sắt, bị nấu sôi hàng vạn năm.

Tôn giả Mục kiên liên kể xong, Ác ma thất vọng biến mất tại chỗ.

III. CHÚ GIẢI

Dùsì tên của ác ma, có nghĩa là kẻ hư hỏng, hoặc kẻ làm hư hỏng.

Vidhura có nghĩa là Vô song.

Sanjiva là Người sống sót. Những mục đồng thấy Ngài nhập Diệt định ở giữa rừng, tưởng là thân chết, đốt thân Ngài bằng cỏ khô và phân bò rồi bỏ đi. Sau khi xuất định, Ngài ôm bát đi khát thực, chúng tưởng Ngài sống lại.

IV. PHÁP SỐ

Bốn phạm trú.

V. KỆ TỤNG

Trong ngôi rừng Lộc uyển,
Tôn giả Mục kiên liên
Đang kinh hành lui tới
Bỗng cảm thấy bụng nhói.
Ngài trở vào tọa thiền
Quan sát thấy ác ma
Đã chui vào bao tử
Liền khuyên hãy đi ra.
Ngài kể chuyện đời trước
"Thời Phật Câu lưu tôn
Ta cũng là ác ma
Với tên "Kẻ xấu xa"
Còn ngươi vào thuở ấy
Là con trai chị ta
Vậy ngươi là cháu ta
Có họ hàng ruột thịt.
Hai đệ tử xuất sắc
Của Phật Câu lưu tôn
Một là Vidhura
Vô song về thuyết pháp
Vị kia Sanjiva

Giới nhập Diệt thọ tưởng.
Dusi, Kẻ Xấu Xa
Nhập vào các gia chủ
Dùng toàn lời thô ác
Thóa mạ đê tử Phật.
Phần lớn gia chủ này
Chết đọa vào địa ngục.
Các tỳ kheo bị nhục
Biến mãn mười phương cõi
Từ tâm không hận sân
Nên không bị chi phối.
Ma nhập vào gia chủ
Đến đánh lễ cúng dường
Các tỳ kheo giới đức
Để phá hạnh sa môn.
Các gia chủ cúng dường
Chết sinh vào cõi tốt.
Tỳ kheo được lợi dưỡng
Quán bất tịnh, vô thường
Sinh nhàm chán, yếm ly
Tâm không hề lay động.
Tôn giả Vidhura
Đang theo sau đức Phật
Ác ma tiền thân ta
Liên nhập vào đứa trẻ
Liệng đá làm bể đầu
Máu chảy ra lai láng.
Khi Phật quay lại nhìn
Và nghĩ "thật quá quắc
Là ác ma Dusi"
Ta mạng chung tức thì
Đọa vào đại địa ngục
Bị nấu hàng vạn năm".
Mục kiên liên kẻ xong
Ác ma bèn ản mất.

---o0o---

HẾT

